ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1493/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Xác lập Ngân hàng tên đường trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2003/NQ-HĐ ngày 09/01/2003 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quỹ tên đường dùng để đặt tên đường đô thị trong tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 1085/TTr-SVHTTDL ngày 02/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Ngân hàng tên đường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Ngân hàng tên đường dùng làm cơ sở cho việc nghiên cứu đặt, đổi tên đường trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: VX, KTN;
- Lưu VT (T-18 13/7/2015).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Huy Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1493 /QĐ-UBND ngày 16 / 7 /2015 của UBND tỉnh)

Stt	Tên	Tóm lược thân thế sự nghiệp, lịch sử danh nhân văn hóa	Dự kiến cấp đường
		A. NHỮNG DANH NHÂN ĐỨNG ĐẦU ĐẤT NƯỚC	
01	**Lạc Long Quân**	Thủy tổ nòi giống Lạc Việt. Truyền thuyết kể rằng: vợ là Âu Cơ, bà sinh được bọc trứng nở được trăm người con. Các con khôn lớn bà đem 50 người lên núi, 50 người thì theo cha định cư ở vùng đồng bằng... Người con cả về sau nối truyền trị nước xưng hiệu Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang.	III
02	**Âu Cơ**	Thủy tổ nòi giống Lạc Việt, vợ của Lạc Long Quân. Truyền thuyết kể rằng: Bà sinh được bọc trứng nở được trăm người con. Các con khôn lớn bà đem 50 người lên núi, 50 người thì theo cha định cư ở vùng đồng bằng... Người con cả về sau nối truyền trị nước xưng hiệu Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang.	III
03	**Hùng Vương**	Họ Hồng Bàng dựng nước, 18 đời đều xưng hiệu Hùng Vương, tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu - Phú Thọ. Ngày 10-03 âm lịch hàng năm được chọn là ngày giỗ Quốc Tổ của nhân dân ta.	I
04	**An Dương Vương**	Ông tên là Thục Phán, người mở nghiệp nhà Thục trong năm 275 trước công nguyên (TCN), xưng là An Dương Vương, đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê. Năm 225 TCN, ông truyền nhân dân xây Loa Thành tức Thành Ốc, nay vẫn còn dấu tích ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên (nay thuộc Hà Nội). Do nhiều lần Triệu Đà sang xâm lược nước ta	I

		nhưng đều thất bại. Đến năm 210 TCN, Triệu Đà kết thông gia, ông gả con gái là Mỵ Châu cho Trọng Thủy. Năm 208 TCN, Triệu Đà xâm lược nước ta, trên đường chạy tránh giặc ông đã tự vẫn ở biển Đại Nha.	
05	**Hai Bà Trưng**	Trưng Trắc và Trưng Nhị là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh. Cha mất sớm, hai bà được sự chăm sóc giáo dục của mẹ, đều giỏi võ nghệ và nuôi chí lớn dựng lại cơ nghiệp Hùng Vương, Trưng Trắc là chị – lãnh tụ cuộc khởi nghĩa. Năm 39, hai bà và mẹ tập hợp các Lạc hầu, Lạc tướng, kêu gọi quân dân đoàn kết, đánh đuổi quân giặc. Năm 40, khởi nghĩa thành công, Trưng Trắc lên ngôi vua, phong quan tước cho các thủ lĩnh, tướng sĩ. Nhà Hán sang xâm lược nước ta lần hai, bà cùng quân dân kiên quyết kháng chiến, nhưng do yếu thế bị thua nhiều trận lớn, hai bà gieo mình xuống Hát Giang tử tiết vào ngày 6-02-43 âm lịch.	I
06	**Bà Triệu**	Sinh năm 225, mất năm 246; tên là Triệu Thị Trinh hoặc Triệu Trinh Nương, Sử cũng gọi là Nhụy Kiều tướng quân hay Lê Hải Bà Vương. Quê ở Cửu Châu, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Năm 19 tuổi, đáp lời người hỏi bà về việc chồng con, bà nói "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng gió dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ, há chịu cúi đầu làm tì thiếp người ta ư?". Bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt chiêu tập nghĩa quân, quyết lòng đánh đuổi quân Ngô cứu nước, cứu dân. Năm Mậu Thìn 248, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Giữa lúc chiến đấu ác liệt với quân Ngô, anh bà đột ngột lâm bệnh rồi mất, bà tiếp tục chỉ huy dân quân đánh đuổi quân giặc. Tướng Ngô là Thứ Sử Lục Dận dùng của cải quyền tước mua chuộc một số Tù trưởng khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu, rồi đem quân đàn áp nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa thất bại, bà chạy đến xã Bộ Điền (nay là xã Phú Điền, huyện Mĩ Hóa) và hy sinh năm 23 tuổi (có tài liệu ghi bà hy sinh trên đỉnh núi Tùng). Nay, tại xã Phú Điền, tỉnh Thanh Hóa có đền thờ bà. Về sau Lý Nam Đế (Lý Bôn) có lập miếu thờ bà và truy phong là *Bật chính anh hùng Tài trinh Nhất phu nhân.*	I

07	**Lý Nam Đế**	Người gây dựng nhà Tiền Lê, còn gọi là Lý Bôn, Lý Bí hay Lý Phần, quê huyện Long Hưng, tỉnh Thái Bình. Ông làm quan Nhà Lương, có tài văn võ, ít lâu sau ông cáo quan lui về quê, nuôi chí đánh đuổi giặc. Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tự tàn ác, ông dấy quân đánh đuổi Tiêu Tự chạy về Quảng Châu, thu phục Thăng Long rồi tiến đánh Lâm Ấp, tự xưng là Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, hiệu năm là Thiên Đức trong năm 544. Nhà Lương sai tướng Dương Phiêu và Trần Bá Tiên đem quân xâm lược. Ông chống cự nhiều trận, sau rút quân về đóng ở hồ Điển Triệt, rồi đưa quân về động Khuất Liêu. Tại đây, ông bị bệnh và mất năm 548.	II
08	**Triệu Quang Phục**	Quê ở Châu Biên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc). Năm 541, ông theo cha giúp Lý Bôn đánh đuổi quân nhà Lương xâm lược nước ta. Năm 544, khởi nghĩa thành công, Lý Bôn xưng đế, phong ông làm Tả Tướng quân. Năm 545, nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược nước ta, đưa Dương Phiêu làm Thứ sử, ông chống cự quyết liệt, đóng quân nơi đầm Dạ Trạch, được xưng tụng là Dạ Trạch Vương. Đến năm 548, Lý Nam Đế mất, ông thay quyền điều động quân dân kháng chiến cứu nước, tự xưng là Việt Vương. Năm 551, ông đánh tan quân Lương, thu phục thành Long Biên. Ông mất năm 571.	IV
09	**Mai Thúc Loan**	Người xã Mai Phụ, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Vì tướng mạo ông đen sạm, nên đương thời nhân dân gọi là Mai Hắc Đế. Năm 772, ông cùng con là Mai Thúc Huy dấy binh khởi nghĩa đánh đuổi quân nhà Đường, chiếm phủ thành, tự lập làm vua. Ông sai con là Mai Thúc Huy vận động ngoại giao, liên kết với các nước Lâm Ấp (Chiêm Thành) và Chân Lạp (Campuchia) để gây thanh thế với lân bang. Ông giữ vùng hiểm yếu Sa Nam (Nam Đàn) làm căn cứ chính, đóng bản doanh ở núi Vệ, dựng điện phủ đặt tên là Vạn An. Nhà Đường đem quân sang đàn áp. Trước sức tiến công của địch, thế cô, ông rút quân chạy về đóng giữ ở núi Vệ, chẳng bao	III

		lâu ông bị bệnh mất đột ngột vào năm 723. Về sau, các triều đại nối tiếp vẫn truy phong và liệt thờ cha con ông nơi miếu Lịch đại đế vương.	
10	**Phùng Hưng**	Ông sinh năm 761, có tên tự là Công Phấn, quê làng Đường Lâm, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Ông dòng dõi Quan lang, tính tình hào hiệp, được nhân dân mến phục. Tương truyền ông có sức mạnh, tay không đẩy lui cặp trâu đang húc nhau và giết cọp, giữ vững an ninh cho thôn xóm. Khoảng năm 789, Thứ sử Trương Bá Nghị và Cao Chính Bình của chính quyền đô hộ nhà Đường bạo ngược, ông đổi tên là Khu Lão, xưng hiệu là Đô Quân cùng em ông là Phùng Hải (đổi tên Cự Lực, xưng hiệu là Đô Bảo) dấy binh khởi nghĩa. Năm 791, cuộc khởi nghĩa thành công, ông được nhân dân suy tôn là Bố Cái Đại Vương. Ông mất năm 802 (41 tuổi). Về sau, các triều đại có truy phong Phùng Hưng duệ hiệu là Bố Cái Phu hựu Chương tín Sùng nghĩa Đại Vương. Tại Đường Lâm có đền thờ ông.	III
11	**Ngô Quyền**	Danh tướng, người dựng lên nghiệp nhà Ngô. Ông sinh năm 899, quê Đường Lâm, huyện Phú Lộc, Châu Giao (nay thuộc Hà Sơn Bình). Ông là vị tướng tài, cùng chủ tướng là Dương Diên Nghệ đánh bại quân Nam Hán xâm lược lần thứ nhất (930-931). Năm 937, Kiều Công Tiễn phản bội, giết chết Dương Diên Nghệ, rồi cấu kết với quân Nam Hán. Ông dấy binh giết Công Tiễn, dẹp tan quân Nam Hán do Hoằng Thao kéo sang xâm lược lần thứ II trên sông Bạch Đằng. Năm 939, Ông xưng Vương, mở nền độc lập tự chủ cho dân, cho nước. Ông mất năm 944 (45 tuổi), ở ngôi được 05 năm.	II
12	**Đinh Bộ Lĩnh**	Thủy tổ nhà Đinh, ông vốn họ Đinh, tên Hoàn, Bộ Lĩnh là tước quan của sứ quân Trần Lãm phong. Ông sinh năm 925, quê ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng. Cha mất sớm, ông theo mẹ về quê hương nương thân nhà chú ruột, ở chăn trâu và thường nhóm họp bạn bè lấy lau làm cờ, lập trận đánh nhau, ông tỏ ra là người có tài chỉ huy. Sau, ông sang đầu quân trong	II

		đạo binh của sứ quân Trần Lãm ở Bố Hải khẩu. Trần Lãm mến tài của ông và gả con gái cho. Khi Trần Lãm mất, ông đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương, chống nhà Ngô và các sứ quân khác. Năm 965, ông thừa thế hưng binh đánh lớn, chỉ trong một năm dẹp yên được các sứ quân, được xưng tụng là Vạn Thắng Vương. Năm 968, ông lên ngôi vua, tôn hiệu là Đại Thắng Minh, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Năm 970, đặt hiệu năm là Thái Bình và đúc tiền đồng "Thái Bình". Ông có công lớn trong việc thống nhất đất nước nước. Đến năm 979, ông bị tên hầu cận Đỗ Thích ám sát.	
13	**Lê Đại Hành**	Ông sinh năm 941, Hoàng đế nhà Tiền Lê, quê làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay là làng Ninh Thái), tỉnh Nam Hà. Ông làm thập đạo tướng quân nhà Đinh. Năm 979, Đinh Tiên Hoàn bị Đỗ Thích ám sát, con là Đinh Duệ mới 6 tuổi lên nối ngôi. Khi nhà Tống đem quân sang xâm lược, ông sai Phạm Cự Lượng làm Đại tướng đem quân đi chống giữ. Phạm Cự Lượng cùng nhiều tướng sĩ suy tôn ông lên ngôi Vua nối nghiệp nhà Đinh, Dương Thái hậu cũng lấy áo rồng choàng cho ông (tháng 7 năm 980). Năm 982, ông đem quân chiếm đóng kinh thành Chiêm Thành để phạt tội Vua Chiêm đã bắt giam hai sứ thần nước ta. Đây là cuộc nam phạt đầu tiên trong lịch sử dựng nước của nhân dân ta. Ông mất năm 1005, ở ngôi được 26 năm, đặt hiệu năm 3 lần: - Thiên Phúc : 980 - 988 (9 năm). - Hưng Thống: 989 - 993 (5 năm). - Ứng Thiên : 994 - 1005 (12 năm).	II
14	**Lý Thái Tổ**	Ông sinh năm 974, tên là Lý Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, là vua khai sáng nhà Lý. Năm lên 3 tuổi, ông làm con nuôi sư Lý Khánh Vân, ông thông minh, có tài văn võ. Ông làm quan nhà Tiền Lê đến chức *Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ*. Nhà Tiền Lê suy vi vì Lê Ngọa Triều bạo ngược. Năm 1009, Lê Ngọa Triều mất, ông cùng Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đề làm cuộc đảo chính thành công.	I

		Ông lên ngôi vua, sáng nghiệp nhà Lý, dời đô ra thành Đại La (sau đổi là Thăng Long - Hà Nội). Ông sửa sang chính trị, trọng đãi tăng sĩ, chú trọng việc đúc tượng, xây chùa, thời kỳ này xem đạo Phật như là Quốc giáo. Ông mất ngày 31-03-1028 (54 tuổi), ở ngôi được 19 năm, hiệu năm là Thuận Thiên.	
15	**Trần Thái Tông**	Ông sinh ngày 17-07-1218, tên là Trần Cảnh, còn có tên khác là Bồ, Vua mở nghiệp nhà Trần, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, thuộc huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông lên ngôi Vua năm 1225, do vợ là Lý Chiêu Hoàng trao nghiệp nhà Lý cho ông dưới sự giúp đỡ của người chú là Thái sư Trần Thủ Độ. Triều đại ông trị vì, việc chính trị, văn hóa, tôn giáo đều cực thịnh. Ông chuyên tâm nghiên cứu Phật học và mộ đạo Phật nhưng không xem thường học thuật của các trường phái khác. Do đó, học thuật của nước nhà phát triển. Năm 1257, ông đã lãnh đạo và đánh thắng quân Nguyên Mông xâm lược, để lại tiếng vang trong lịch sử dân tộc, nhân dân an cư lạc nghiệp. Ông mất ngày 04-05-1277 (59 tuổi), ở ngôi 33 năm.	II
16	**Trần Thánh Tông**	Ông sinh ngày 13-10-1240, tên là Trần Hoảng, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, thuộc huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông ở ngôi 21 năm, truyền ngôi cho con là Nhân Tông (Trần Khâm) rồi làm Thái Thượng Hoàng. Khi quân Nguyên Mông xâm lược nước ta lần II và III (1285-1288), ông cùng vua con lãnh đạo cuộc kháng chiến thắng lợi. Sau đó ông lui về Bắc cung tu Phật, chuyên tâm soạn kinh sách Phật. Ông mất ngày 03-06-1290 (50 tuổi). Các tác phẩm chính của ông: *Di hậu lục, Cơ cừu lục, Thiền tông liễu ngộ ca, 6 bài thơ ghi chép ở "Đại Việt sử ký toàn thư" và "Việt âm thi tập".*	II
17	**Trần Nhân Tông**	Ông sinh ngày 07-12-1258, tên là Trần Khâm, còn gọi là Trần Sâm, Vua thứ ba nhà Trần, miếu hiệu Nhân Tông. Ông là nhà Phật học đứng đầu Trúc lâm tam tổ, phái Thiền tông Yên Tư, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.	II

		Ông lên ngôi vua năm 1278, cùng với cha và các đại thần Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải chấn chỉnh việc nước, vượt khó khăn, hai lần đánh thắng quân Nguyên Mông xâm lược (1285-1288). Triều đại ông nổi bật tinh thần quân dân đại đoàn kết, nổi tiếng qua hai cuộc Hội nghị Diên Hồng và Bình Than. Năm 1293, ông nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (tức Anh Tông) làm Thái Thượng hoàng, cùng con coi sóc việc chính trị. Đến năm 1299, ông lên núi Yên Tử ẩn tu, pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà, khai sáng Thiền tông phái Yên Tử còn gọi là phái Trúc Lâm. Ông mất ngày 16-11-1308 (59 tuổi) tại Yên Tử. Ông có soạn các sách: *Thiền lâm thuyết chủng ngữ lục, Tăng già toái sự, Thạch thất mị ngữ...*	
18	**Lê Lợi**	Vua khai sáng nhà Lê, lãnh tụ khởi nghĩa chống quân Minh. Ông sinh năm 1385, quê ở thôn Như Án, huyện Lương Giang, tỉnh Thanh Hóa, sau dời về vùng Lam Sơn, nối nghiệp nhà làm chúa trại Lam Sơn. Khi quân Minh xâm chiếm đất nước, ông nuôi chí lớn đánh đuổi xâm lược. Quân Minh nghe tiếng ông dụ ông ra làm quan, ông không chịu khuất phục, thường nói: "Làm trai nên giúp nạn lớn, lập công to để tiếng thơm muôn đời chớ sao chịu bo bo làm đầy tớ người". Ông kết nạp hào kiệt, chiêu tập quân sĩ. Đến cuối năm 1417, nêu cao cờ nghĩa xưng Bình Định Vương; năm 1418, thắng trận đầu tiên tại Lạc Thủy khiến tướng nhà Minh khiếp sợ. Năm 1420, ông dùng kế phục binh chiến thắng quân Lý Bân, Phương Chính tại Chi Lăng. Đến năm 1424, Chiến dịch Bồ Liệp chém chết tướng giặc Trần Trung. Trận Trà Lân phá vỡ quân của Sư Hữu, giết tướng Trương Bản. Năm 1426, đánh Nghệ An, triệt hạ viện binh của quân Minh từ Vân Nam kéo sang. Năm 1427, ông đóng quân ở Bồ Đề, uy hiếp thành Đông Quan, dồn toàn lực đánh một trận để đời tại Chi Lăng. Kết quả: Vương Thông phải viết thư cầu hòa và rút 86.000 quân Minh về nước. Năm 1428, ông lên ngôi vua, tên hiệu là Lê Thái Tổ, đặt tên nước là Đại Việt, hiệu năm là Thuận Thiên và đóng đô ở Đông Kinh (Hà Nội). Ông mất ngày 22-08-1433 âm lịch (48 tuổi), ở ngôi 6 năm. Ông không chỉ có tài quân sự mà ông có tài về văn chương, bài thơ *sông Hắc Giang,* Bài hịch *Bình*	I

		ngô đại cáo do ông truyền lệnh cho Nguyễn Trãi soạn thảo.	
19	**Lê Thánh Tông**	Vua thứ tư nhà Hậu Lê. Ông sinh năm 1442, tên là Lê Tư Thành, còn có tên khác là Hạo, miếu hiệu Thánh Tông. Ông lên ngôi vua vào năm 1460, lúc 18 tuổi. Ông thông minh, thông hiểu nhiều môn học thuật. Triều đại ông thịnh vượng, hoàn thành những cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa và ban hành bộ luật đầu tiên của nước ta là bộ *Luật Hồng Đức*. Ông tự xưng là Thiên Nam động chủ, hoặc Đạo am chủ nhân, lập ra Tao Đàn gồm 28 vị đại thần đứng đầu, gọi là Nhị thập bát tú, mà ông là *Tao Đàn đô Nguyên soái.* Ông mất ngày 03-03-1497 (55 tuổi), ở ngôi 37 năm, đổi hiệu hai lần: - Quang Thuận: 1460-1469. - Hồng Đức: 1470-1497. Ông làm thơ khá nhiều và còn lưu lại các tác phẩm: *Thiên Nam dư hạ tập, Lê Thánh Tông thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập*... Đều là tác phẩm sáng giá trong kho tàng văn hóa dân tộc.	I
20	**Mạc Đăng Dung**	Ông sinh năm 1483. Ông là danh thần nhà Lê, quê làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, ngụ ở làng Cao Dôi, huyện Bình Hà, tỉnh Hải Dương, vốn dòng dõi Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đời Trần. Thuở trẻ, ông theo học với người thầy họ Lê. Nhà nghèo nhưng ông có sức khỏe, có chí lớn. Năm 1516, đời Lê Chiêu Tông, ông thi võ đỗ Đệ nhất Đô lực sĩ, làm quan thăng đến *Chỉ huy sứ*, coi sóc các đạo quân. Sau, ông được tấn phong làm *Thái Sư,* tước *Nhân Quốc Công,* rồi gia phong đến tước *An Hưng Vương*. Năm 1527, ông dựng lên nhà Mạc. Ở ngôi vua 3 năm, ông truyền ngôi cho con lớn là Mạc Đăng Doanh và làm Thái Thượng Hoàng, ra ở điện Tường Quang, sau về Cổ Trai để trấn nơi trọng yếu. Ông mất năm 1541 (58 tuổi), miếu hiệu Thái Tổ.	III
21	**Nguyễn Hoàng**	Ông sinh năm 1524, người đặt nền tảng cho việc mở mang bờ cõi vào phương Nam, con thứ hai	II

		của Nguyễn Kim, chức *Hữu vệ điện tiền tướng quân*, tước *An Thành Hầu* đời Lê Chiêu Tông. Năm 1569, ông vào trấn nhậm Thuận Hóa, đặt lỵ sở tại làng Ai Tử, huyện Triệu Phong (thuộc tỉnh Quảng Trị). Ông lo chiêu dân lập ấp, mở mang bờ cõi thành một khu vực có nhiều tiềm năng. Trong thời gian ông trấn nhậm Thuận Hóa, việc quân sự, nội trị, ngoại giao đều phát triển, nhân dân tương đối ấm no dù ở khu vực mới mở mang. Ông mất năm 1613, thọ 89 tuổi, ở ngôi 56 năm, nhân dân gọi là chúa Tiên.	
22	**Nguyễn Phúc Chu**	Ông sinh năm 1675, Chúa thứ 6 thời các chúa Nguyễn, con cả của Anh Tông Nguyễn Phúc Trăn. Thuở nhỏ, ông chăm học, tài văn võ, sau được phong là *Tả bình dinh Phó tướng, Tộ Trường Hầu.* Năm 1691, chúa Anh Tông mất, ông lên kế vị, triều thần tôn là *Bình Chương quân quốc trọng sự Thái bảo Tộ Quốc Công*, hiệu là *Thiên túng đạo nhân*, đương thời gọi là Minh Vương. Dưới thời trị vì, ông đưa nhân dân đến các vùng đất mới phương Nam, khai khẩn đất hoang sát biên giới Chân Lạp. Trong nước, việc nội trị, võ bị, giáo dục được phát triển, Nam Bắc được hòa bình nhiều năm, nhân dân trong nước sống yên ổn, hạnh phúc. Ông là người học rộng, hiểu nhiều và cũng là tác giả nhiều bài văn có giá trị. Ông mất năm 1725 (51 tuổi), ở ngôi 34 năm. Sau khi ông mất được triều đình dâng thụy hiệu là *Đô nguyên súy Tổng quốc chính Tô Minh vương*, truy tôn là *Hiến tông Hiếu minh Hoàng đế.*	III
23	**Nguyễn Nhạc**	Người khởi xướng và là thủ lĩnh phong trào Tây Sơn, còn gọi là Nguyễn Văn Nhạc, tục gọi là "Đức Ông Cả", quê ấp Tây Sơn Thượng, huyện An Khê, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn). Năm 1771, lực lượng nghĩa quân do ông lãnh đạo dấy lên từ đất Tây Sơn chiếm Quảng Nam và quét sạch quân chúa Nguyễn ở khu vực phía Nam Bình Định. Chúa Trịnh phong ông làm Quảng Nam trấn thủ Tuyên ký đại sứ, cung Quận Công. Ngày 14-06-1787, ông lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là *Thái Đức,* phong Nguyễn Lữ làm *Tiết chế, Đông Định Vương*, coi sóc các tỉnh miền Nam,	III

		Nguyễn Huệ làm *Long Nhượng tướng quân, Bắc Bình Vương* lo bình định các tỉnh phía Bắc Quảng Nam. Ông mất tháng 12-1793 (56 tuổi).	
24	**Nguyễn Huệ**	Ông có tên là Quang Bình, Văn Huệ, sinh năm 1753, thân phụ ông họ Hồ sau đổi ra họ Nguyễn, gốc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sau, gia đình vào Tây Sơn thượng Quy Ninh, tỉnh Bình Định (nay là Tây Sơn, Bình Định). Thuở nhỏ, ông vốn tính thông minh, chăm học nên văn võ đều giỏi. Năm 1784, khi Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm sang xâm lược, ông vào Gia Định bố trí một trận địa phục kích trên địa phận Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút (18-01-1785), tiêu diệt hơn 20.000 quân Xiêm, chỉ còn sống sót theo đường bộ và đường thủy chạy về nước. Năm sau, Nguyễn Nhạc cử ông làm *Tiết chế* cùng Vũ Văn Nhậm đem quân thủy bộ ra đánh Thuận Hóa, chỉ trong mấy ngày ông chiếm được cả khu vực từ Thuận Hóa ra đến sông Gianh. Năm 1786, ông cùng Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra Bắc diệt họ Trịnh. Chỉ trong mấy ngày, nghĩa quân Tây Sơn đã bình định xong đất Bắc. Sau khi chiếm Thăng Long, ông nêu khẩu hiệu "Phù Lê diệt Trịnh", được vua Lê Hiển Tông tiếp ở Đền Vạn Thọ và phong ông làm *nguyên súy uy Quốc Công* và gả Công chúa Ngọc Hân cho. Năm 1788, vua Chiêu Thống dẫn quân Thanh về cướp nước ta, ông lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung rồi đem quân ra Bắc dẹp giặc xâm lăng. Ông cho quân sĩ ăn Tết Nguyên đán trước và mấy ngày thần tốc thẳng đường ra Thăng Long tiêu diệt toàn bộ lực lượng hùng hậu do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu. Quân Thanh thất bại tranh nhau qua cầu phao; cầu sập, quân giặc chết đầy sông. Trong những năm làm vua, ông đã ban nhiều chính sách tiến bộ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục. Ông mất năm 1792 (39 tuổi), ở ngôi 04 năm, miếu hiệu là *Thái Võ Hoàng đế*. Ông là một vị anh hùng lỗi lạc, một nhà chính trị quân sự kiệt xuất của dân tộc Việt Nam.	I
25	**Hàm Nghi**	Ông sinh năm 1872, tên là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, hoàng tử con Kiến Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai, em ruột Nguyễn Phúc Ưng Đang (Vua	I

		Kiến Đức). Sau khi Vua Kiến Đức mất, ông lên ngôi lấy hiệu năm là *Hàm Nghi*, nên cũng gọi là Vua Hàm Nghi. Ngày 23-05-1885, Tôn Thất Thuyết đánh quân Pháp tại kinh thành thất bại, ông rời kinh thành ra lập chiến khu ở Tân Sở (thuộc Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị), phát lệnh Cần Vương, tổ chức kháng chiến chống Pháp cứu nước, nhân dân trong nước đều hưởng ứng. Lúc ông lập chiến khu ở huyện Tuyên Hóa (tỉnh Quảng Bình), nghĩa quân theo về rất đông như Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp... và đã gây nhiều thiệt hại nhiều cho quân Pháp. Ngày 26-09-1888, ông bị Pháp bắt và đày sang Angérie. Đến năm 1943, ông mất ở Angérie, thọ 71 tuổi.	
26	**Thành Thái**	Ông sinh năm 1879, tên là Nguyễn Phúc Bửu Lân, vua thứ 10 triều Nguyễn. Ông lên ngôi vua ngày 31-12-1889, lấy hiệu năm là *Thành Thái*, nên cũng gọi là vua Thành Thái. Vua Thành Thái thông minh, có óc duy tân, có tinh thần yêu nước, nhưng lúc ấy mọi quyền lực nhà nước đều nằm trong tay Pháp. Do đó, ông lấy làm khó chịu, có nhiều hành động khác thường, đôi khi chống Pháp công khai. Có lần ông tìm cách sang Trung Quốc nhưng đến Thanh Hóa bị Pháp giữ lại. Năm 1907, Pháp lấy cớ ông bị tâm thần, buộc ông thoái vị rồi lưu đày sang đảo Réunion (Châu Phi thuộc Pháp). Năm 1947, ông trở về nước. Ông mất ngày 24-03-1954, thọ 75 tuổi.	III
27	**Tôn Đức Thắng**	Ông sinh ngày 20-08-1888, quê xã Mỹ Hòa Hưng, tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên (nay là xã Mỹ Hòa Hưng, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang). Thuở nhỏ, ông học ở quê nhà, năm 1906 lên Sài Gòn học nghề tại trường Bách công rồi làm việc ở sở Ba Son. Năm 1913, theo tàu biển sang Pháp làm công nhân ở Toulon. Cuối năm 1919, trở về sống và làm công ở Sài Gòn. Từ năm 1920-1925, ông tham gia lập công hội bí mật ở xưởng đóng tàu Ba Son, năm 1927 tham gia *Thanh niên Cách mạng đồng chí hội*, giữ chức Ủy viên ban Chấp hành Kỳ bộ Nam Kỳ. Cuối năm 1928, ông bị Pháp bắt ở Sài Gòn, bị kết án 20 năm khổ sai,	I

		lưu đày Côn Đảo. Ngày 23-09-1945, được tự do ông tiếp tục hoạt động. Đến tháng 10-1945, ông tham gia Xứ ủy Nam Bộ, đắt cử vào Quốc hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Tháng 4-1946, tham gia đoàn Đại biểu Quốc hội Việt Nam sang thăm nước Pháp. Trong Đại hội Đảng Lao động Việt Nam năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội. Tháng 7-1960, ông giữ chức Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Ngày 23-09-1969, giữ chức Chủ tịch nước. Ông mất ngày 30-03-1980 tại Hà Nội, thọ 92 tuổi. Do công lao của mình, ông được Đảng Cộng sản, Chính phủ Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa tặng nhiều huân chương cao quý.	
28	**Nguyễn Tất Thành**	Tức Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ Cách mạng Việt Nam, người sáng lập Đảng Cộng sản Đông Dương, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Lúc nhỏ có tên Nguyễn Sinh Cung. Trong nhiều năm, Bác lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều tên khác (Lý Thụy, Anh Ba, Vương Sơn Nhi, Chàng Vương, Tống Văn Sơ, Hồ Quang, Thầu Chín). Bác sinh ngày 19-05-1890, quê làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Bác xuất thân trong một gia đình Nho học yêu nước, thuở nhỏ thông minh, hiếu học. Đến tuổi thiếu niên, Bác theo thân phụ vào Huế học tại Trường Tiểu học Đông Ba, Trường Trung học Quốc Học. Đầu năm 1911, Bác có ý định ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Trên đường vào Sài Gòn, Bác ghé Phan Thiết dạy học một thời gian ngắn tại trường Dục Thanh do các nhà yêu nước lập ra. Trong năm 1911, Bác vào Sài Gòn lấy tên là Ba làm phụ bếp cho tàu buôn Amiral Latouchi Tréville, rồi sang Pháp tìm hiểu tình hình thế giới và đến các nước Anh, Đức, Mỹ... trong một thời gian. Năm 1917, Bác tham gia Đảng Xã hội Pháp, lập Hội những người Việt Nam yêu nước, để tuyên truyền và giác ngộ Việt kiều ở Pháp. Năm 1918, Bác cùng các nhà yêu nước khác gởi đến Hội nghị Versailles một yêu sách gồm 8 điểm đòi tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của người Việt Nam với tên là Nguyễn Ái Quốc. Năm 1921, Bác tham gia Đảng Cộng sản Pháp. Tại Đại hội lần thứ II (1923), Bác	I

		được cử tham gia Chủ tịch đoàn Đại hội. Cuối năm 1923, Bác sang Liên Xô với tư cách Đại biểu của Nông dân các nước thuộc địa. Tại hội nghị Quốc tế nông dân, Bác được bầu vào Ban Chấp hành. Trong thời gian này, Bác làm việc ở Quốc tế Cộng sản và viết bài cho các báo: *Sự thật, Thư tín Quốc tế.* Cuối năm 1924, Bác về Quảng Châu (Trung Quốc) với tên là Lý Thụy, công tác trong phái đoàn Brodine (cố vấn của Liên Xô bên cạnh chính phủ Quốc dân Đảng Trung Quốc). Tại đây, Bác sáng lập "*Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội*", tập hợp các nhà yêu nước ở nước ngoài và tham gia thành lập "Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông". Năm 1927, Bác đi Liên Xô, Bỉ, Đức, Thụy Sĩ... Giữa năm 1928, Bác về hoạt động ở Thái Lan và xuất bản báo Thân Ái. Các năm 1930, 1931, dù ở nước ngoài Bác vẫn chỉ đạo thực hiện phong trào Xô Viết ở Nghệ Tĩnh và các tỉnh khác. Tháng 6-1932, Bác bị mật thám Anh bắt tại Hương Cảng. Đến đầu năm 1933, mới được tự do. Sau đó, Bác trở lại Liên Xô học tại trường Đại học Lénine. Năm 1938, Bác về hoạt động ở Quảng Tây (Trung Quốc). Cuối năm 1940, Bác về nước, lập căn cứ ở Pác Bó, đào tạo cán bộ và trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng các hội cứu quốc ở các địa phương, chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Tháng 8-1942, Bác lấy tên là Hồ Chí Minh rồi sang Trung Quốc liên lạc với các tổ chức cách mạng của người Việt Nam, đến biên giới Bác bị chính quyền của Tưởng Giới Thạch bắt giam một năm. Trong nhà giam, Bác viết tập thơ "*Nhật ký trong tù*". Tháng 9-1943, sau khi được trả tự do, Bác tiếp xúc với các tổ chức chống Pháp - Nhật của người Việt Nam ở Liễu Châu, bắt liên lạc với Đảng rồi trở về nước lãnh đạo cách mạng. Cuối năm 1944, Bác thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và lập khu giải phóng Việt Bắc chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Ngày 16-08-1945, Bác chủ tọa Hội nghị Quốc dân Toàn quốc. Ngày 25-08-1945, Bác trở về Hà Nội chủ tọa phiên họp của Tổng bộ Việt Minh, thành lập Chính phủ lâm thời. Ngày 02-09-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ đọc bản "Tuyên ngôn độc lập", tuyên bố thành lập nước Việt	

		Nam Dân chủ Cộng hòa, chấm dứt chính quyền phong kiến, thực dân ngự trị lâu dài trên đất nước Việt Nam. Ngày 19-12-1946, do sự khiêu khích của thực dân Pháp, Chủ tịch ra lời kêu gọi "Toàn quốc kháng chiến" chống Pháp. Cuộc kháng chiến kéo dài đến năm 1954 với chiến thắng ở Điện Biên Phủ, Pháp bị buộc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, rút quân ra khỏi Việt Nam. Đầu năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Các năm 1957 – 1960, Chủ tịch đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa nhằm thắt chặt tình hữu nghị và tổng kết vấn đề của cách mạng thế giới. Sau khi Mỹ can thiệp vào miền Nam và chiến tranh xảy ra ác liệt ở cả hai miền, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập "Hội nghị chính trị đặc biệt" (27-03-1969) nhằm tăng cường khối đoàn kết toàn dân thực hiện thắng lợi cho cách mạng. Ngày 02-09-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần tại Hà Nội, thọ 79 tuổi, để lại sự thương tiếc không nguôi trong lòng nhân dân Việt Nam. Là một nhà cách mạng yêu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là một nhà văn, nhà thơ, một nhà lý luận sáng giá. Các tác phẩm nổi tiếng: *Đường Kách mệnh, Bản án chế độ thực dân Pháp, Con rồng tre, Nhật ký trong tù*... và một số lớn thơ văn khác.	
29	**Duy Tân**	Ông sinh ngày 19-09-1900, tên là Nguyễn Phúc Vĩnh San. Khi lên ngôi vua, lấy hiệu năm là *Duy Tân,* nên gọi là vua Duy Tân. Ông lên ngôi lúc còn bé. Do gần gũi với các chí sĩ yêu nước, ông dần dần khẳng định thái độ bất hợp tác với Pháp. Bí mật liên kết với Trần Cao Vân, Thái Phiên, ông tán thành cuộc khởi nghĩa trong năm 1916 nhưng sự việc thất bại. Ông bị bắt ngày 06-05-1916 và đến ngày 03-11-1916 bị đày sang đảo Réunion (Đông Nam Châu Phi). Trong thế chiến thứ hai (1936-1945), ông gia nhập quân đội đồng minh chống phát xít Đức. Ngày 26-12-1945, ông mất vì tai nạn máy bay tại Bắc Phi, năm 45 tuổi.	II
30	**Nguyễn Lương Bằng**	Ông sinh năm 1904, bí danh Sao Đỏ, quê xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Trong 50 năm hoạt động cứu nước, từ năm 1925-1945, ông bị bắt và được trả tự do nhiều lần. Sau	II

		Cách mạng Tháng Tám, ông giữ các chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng Ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Liên Xô, Tổng Thanh tra Chính Phủ, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam... Ông là một người yêu nước nhiệt tình, trải qua hơn nửa thế kỷ hoạt động cách mạng, ông đã cống hiến cả đời mình cho dân tộc, cho đất nước. Ở bất kỳ cương vị nào, ông vẫn hăng hái làm tròn nhiệm vụ, nêu gương sáng và tác phong cần cù giản dị. Ông mất ngày 20-07-1979 tại Hà Nội, thọ 75 tuổi. Ông được Đảng, Nhà nước Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa tặng nhiều huân chương cao quý.	
31	**Trần Phú**	Ông sinh ngày 01/5/1904, tại huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1922, tốt nghiệp bằng thành chung, được bổ về dạy tại Trường Tiểu học Vinh (Nghệ An). Năm 1925, ông tham gia lập hội Phục Việt, gia nhập Việt Nam cách mạng Đảng. Tháng 8-1926, ông sang Trung Quốc liên lạc với Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Tại đây, ông được kết nạp vào Cộng sản Đoàn rồi được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cử về nước hoạt động với tư cách là người Cộng sản. Đầu năm 1930, ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, thời gian này ông khởi thảo bản Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất của Trung ương họp ở Hồng Kông, ông được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 19-4-1931, ông hy sinh ở bệnh viện Chợ Quán.	I
32	**Lê Duẩn**	Nhà hoạt động cách mạng, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông sinh ngày 7-4-1907, tại huyện Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1928, ông tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1930, ông là một trong những Đảng viên lớp đầu của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông là Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, năm này ông bị Pháp bắt tại Hải Phòng kết án 20 năm tù cầm cố qua các nhà tù Hà Nội, Sơn La, Côn	I

		Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, sau khi về đất liền ông hoạt động ở các tỉnh Trung Kỳ, đến năm 1937 giữ chức Bí thư Xứ ủy Trung kỳ. Năm 1939, ông được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng, cuối năm ông cùng Nguyễn Văn Cừ chủ trì Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận Phản đế Đông Dương. Năm 1940, ông bị Pháp bắt ở Sài Gòn kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo lần hai. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được đón về Sài Gòn tham gia lãnh đạo kháng chiến ở Nam Bộ. Cuối năm 1946, giữ chức Bí thư Xứ ủy, rồi Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, ông ở lại miền Nam lãnh đạo phong trào cách mạng. Cuối năm 1957, ông ra Hà Nội và làm việc bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại Đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ ba (1960), ông được cử giữ chức Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1976 - 1982, ông vẫn tham gia trong Bộ Chính trị và giữ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam cho đến ngày mất. Ông mất ngày 10-7-1986 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi. Do công lao của mình, ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam cùng các nước xã hội chủ nghĩa tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Sao vàng và Giải thưởng Lê-Nin. Ông là tác giả một số tác phẩm lý luận về thực tiễn cách mạng.	
33	**Trường Chinh**	Tên là Đặng Xuân Khu, chính khách cách mạng, nhà thơ, bút danh Sóng Hồng, biệt hiệu Trường Chinh. Ông sinh ngày 09-02-1907, tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Năm 1926, ông là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu chí sĩ Phan Bội Châu tại Nam Định. Năm 192, ông là một trong những người đầu tiên gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1930, ông được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, được trả tự do, sau đó tham gia vào Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương Đảng (1940), ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương. Năm 1941, Hội nghị Trung ương lần thứ 8, ông được cử làm Tổng Bí thư Đảng, đồng	I

		thời làm chủ bút các báo Giải phóng, Cờ giải phóng và Tạp chí Cộng sản... Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được cử vào nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước như Tổng Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội... Đến năm 1981, ông làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Tháng 7-1987, ông được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam; tháng 12, ông được đề cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Do công lao của mình, ông được Nhà nước và Đảng tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương khác của nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa. Ông mất ngày 30-9-1988, ông là tác giả của tập thơ *Sóng Hồng* và nhiều tác phẩm, bài viết chính luận khác.	
34	**Nguyễn Hữu Thọ**	Ông sinh ngày 10-07-1910, tại làng Long Phú, Long Hưng Hạ, Trung Quận, Chợ Lớn (nay là xã Long Phúc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Năm 1921, ông sang Pháp học. Năm 1932, tốt nghiệp cử nhân Luật. Tháng 5-1933, ông về nước. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông bí mật ra bưng biền thăm lực lượng kháng chiến và cộng tác với Việt Minh tại nội thành. Tại Sài Gòn, ông cùng các trí thức có tên tuổi ra tuyên ngôn đòi hòa bình, yêu cầu Pháp chấm dứt chiến tranh xâm lược. Ngày 19-03-1950, ông đọc bản *Tuyên ngôn* đòi tàu chiến Mỹ rút khỏi Sài Gòn và bị bắt, sau bị đưa ra quản thúc ở Lai Châu. Tháng 11-1953, ông được trả tự do. Sau ông tham gia Phong trào Bảo vệ Hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn cùng với một số nhà trí thức khác và bị Pháp bắt một lần nữa. Ông bị giam ở Gia Định, sau đưa ra quản thúc ở Hải Phòng, đến Hiệp định Giơ-ne-vơ (20-07-1954) mới được trả tự do. Năm 1961, ông được bầu giữ chức Chủ tịch Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Đến năm 1976, ông được cử giữ chức Phó Chủ tịch nước. Năm 1980 làm Quyền Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc cho đến năm qua đời (1996). Ông được Đảng và nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý. Ông mất ngày 10-03-1988 (76 tuổi). Do công lao của mình, ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân	II

		chương khác, các nước xã hội chủ nghĩa tặng ông nhiều huân chương cao quý.	
35	**Nguyễn Văn Cừ**	Nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông sinh ngày 09-7-1912, quê xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, xuất thân trong một gia đình nhà Nho. Sau khi đỗ bằng tiểu học, ông được vào Trường Bưởi Hà Nội. Năm 1927, lúc đang học tại trường, ông tham gia vào tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Do hoạt động của mình, ông bị Pháp buộc thôi học. Tháng 6-1929, ông được kết nạp vào Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hà Nội. Sau khi thành lập Đảng (03-02-1930), ông làm Bí thư đầu tiên ở đặc khu Hòn Gai - Uông Bí, hoạt động một thời gian ông bị Pháp bắt, kết án tù khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do về Hà Nội tiếp tục hoạt động bí mật. Tháng 09-1947, ông được Trung ương Đảng cử đi dự Hội nghị Trung ương tại Bà Điểm, Hóc Môn. Tại hội nghị này, ông được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Đến năm 1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương. Mùa thu 1939, ông cùng các ông Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu... mở Hội nghị Trung ương lần thứ VI để hoạch định chương trình mới. Đến tháng 6-1940, ông bị bắt tại Sài Gòn cùng với một số đồng chí của mình. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 1940, thực dân Pháp ghép ông vào tội đã thảo ra: "Nghị quyết thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương", "chủ trương bạo động" và là người có trách nhiệm, linh hồn trong cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình ông. Ngày 28-08-1941, ông hy sinh tại Bà Điểm, Hóc Môn, năm 29 tuổi.	II
36	**Nguyễn Văn Linh**	Ông tên là Nguyễn Văn Cúc (tức Mười Cúc), sinh ngày 01/07/1915, tại xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Năm 1929, ông tham gia Học sinh Đoàn do Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội lãnh đạo. Ngày 01-05-1930, khi rải truyền đơn chống đế quốc, ông đã bị bắt, kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo. Năm 1936, thắng lợi của Mặt trận Bình dân chống Pháp, ông được trả tự do và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương hoạt động tại Hải Phòng - Hà Nội.	

		Năm 1939, ông được điều động vào công tác ở Sài Gòn, tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố. Cuối 1939, được phân công tham gia lập lại xứ ủy Trung Kỳ. Đầu năm 1941, ông bị địch bắt ở Vinh, đưa về Sài Gòn xử án 05 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ 2. Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được đón về Nam Bộ, sau đó giữ chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Đến năm 1947, ông được bầu vào Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1949, ông tham gia Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1960, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục và sau đó là Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Năm 1976, ông là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12-1976, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng. Tháng 03-1982, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1985, tại Hội nghị Trung ương VIII, ông được bầu vào Bộ Chính trị làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 12-1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (tháng 6-1991), ông được tôn vinh làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1996, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, ông được tôn vinh làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đến tháng 04-1998, ông mất tại TP.HCM, thọ 83 tuổi. Do công lao và thành tích đối với cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều huân chương cao quý khác.	
B. NHỮNG DANH TƯỚNG, DANH THẦN			
37	**Cao Lỗ**	Ông có tên là Cao Thông, danh tướng thời Thục Phán An Dương Vương, có công sáng chế nỏ thần và	IV

		sắp đặt kỹ thuật quân sự giúp cho nhà Thục đánh giặc. Năm 214 TCN, Tần Thủy Hoàng phái quân đánh Âu Lạc, sau bị quân Âu Lạc trường kỳ kháng chiến. Dưới sự chỉ huy của Cao Thông, quân kháng chiến sử dụng nỏ thần do ông sáng chế, quân Triệu Đà thua to, sau dùng kế phản gián khiến vua tôi nhà Thục nghi ngờ nhau, đồng thời cho con trai là Trọng Thủy đến cầu hôn con gái vua Thục là Mỵ Châu rồi xin ở rể. Thục Phán An Dương Vương mắc kế không tin dùng ông, nhà Thục suy sụp, đất nước rơi vào tay giặc. Ông mất năm 180 TCN. Dân chúng có lập đền thờ Cao Thông ở địa phương.	
38	**Lê Chân**	Nữ tướng thời Trưng Vương, không rõ năm sinh, năm mất. Quê làng An Biên, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Bà cùng các nữ tướng theo giúp Hai Bà Trưng khởi nghĩa, trong các trận đánh, bà thường được cử đi tiên phong và dũng cảm có tiếng. Đuổi được quân xâm lược, Trưng Nữ Vương rất trọng vọng, giao bà coi việc quốc phòng, để nâng ý chí của dân quân, bà thường mở cuộc thi võ và diễn võ hai ba ngày liên tiếp. Tương truyền, bà nghĩ ra môn thể thao đánh phết còn lưu truyền đến ngày nay. Năm 41, Hán Quang Võ sai Mã Viện sang xâm chiếm nước ta. Bà quyết chiến với giặc nhiều trận ác liệt và tử trận nơi cánh đồng Mai Động. Về sau, dân làng lập đền thờ bà. Các triều vua đều có ban sắc, phong bà là *Thượng đẳng phúc thần công chúa.*	IV
39	**Dương Đình Nghệ**	Ông có tên là Dương Diên Nghệ, không rõ năm sinh, thượng tướng của Khúc Thừa Hạo. Ông hết lòng giúp họ Khúc trị nước. Đến năm 917, Khúc Thừa Hạo mất, ông phù tá con Khúc Thừa Hạo là Khúc Thừa Mỹ. Năm 923, nhà Nam Hán sai Vũ Khắc Chính và Lý Tiến sang đánh nước ta, Khúc Thừa Mỹ bị bắt. Ông tạm lánh và lập ra trường đánh vật chiêu tập hào kiệt cứu nước. Đến năm 931, ông đánh tan quân xâm lược. Nhà Nam Hán lại sai Trần Bảo đem quân sang xâm lược nước ta lần nữa. Ông đón đánh và lập chiến công lẫy lừng và được nhân dân tin phục, suy tôn ông	IV

		làm *Tiết độ sứ*. Sau ông bị thuộc hạ Kiều Công Tiễn phản bội ám sát và mất năm 937.	
40	**Lý Đạo Thành**	Đại thần đời Lý Thánh Tông, quê ở làng Cổ Pháp, tỉnh Bắc Ninh. Ông vốn là người tông thất triều Lý, làm đến chức *Thái Sư*. Vì tính tình cương trực, ông bị quan hoạn Lý Thượng Cát ghét hại, phải ra trấn thủ Nghệ An với chức *Gián nghị đại phu*. Năm 1074, ông được vời về triều sung chức *Thái Phó*, coi sóc các việc quan trọng. Ông ra sức sửa sang mọi việc, thực hiện những điều lợi ích chung cho dân cho nước, đương thời được mọi người kính mến. Ông mất năm 1080, triều đình và dân chúng đều thương tiếc.	IV
41	**Lý Thường Kiệt**	Ông sinh năm 1019, là danh tướng đại thần nhà Lý, ông tên là Ngô Tuấn (tự Thường Kiệt), sau được ban theo họ vua nên có tên là Lý Thường Kiệt, ông quê ở phủ Thái Hòa, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Ông có tài văn võ, năm 23 tuổi ông được bổ làm *Hoàng môn tri hậu* rồi thăng đến chức *Thái úy*. Trải qua 03 triều vua nhà Lý: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, ông dày công phục vụ đất nước đánh Tống, bình Chiêm, xây dựng đất nước phồn vinh. Nhân dân và sĩ phu đều cảm phục tài đức của ông. Trong năm 1077, quân Tống do tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết kéo sang xâm lược nước ta, ông đánh chặn giặc trên suốt dọc phòng tuyến sông Cầu. Ông sáng tác bài thơ như một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử dân tộc: *"Nam quốc sơn hà"*. Ông mất năm 1105, có tên thụy là *Quảng Chấu*, thọ 86 tuổi. Ông được nhà vua truy tặng *Kiểm hiệu Thái úy Việt Quốc Công*.	I
42	**Tô Hiến Thành**	Ông là một chính khách nổi tiếng đời Lý Anh Tông. Ông có tài văn võ, có công bình định xứ sở, phá tan giặc Ngưu Hống, đánh đuổi ngoại xâm (giặc Ai Lao gây hấn). Ông được phong làm *Thái úy*. Ông hết lòng sửa sang việc chính trị, mở mang văn hóa, đề xuất lập đền thờ Khổng Tử ở cửa Nam thành Thăng Long. Sau ông làm đến *Thái phó* trong triều.	III

		Năm 1175, khi vua Lý Anh Tông sắp mất, gởi Thái tử Long Cán cho ông giúp đỡ. Ông vâng di chiếu lập Long Cán nối ngôi, tức Cao Tông và tận tình phò tá. Từ đó, tình hình trong nước càng yên ổn. Ông mất năm 1179.	
43	**Trần Hưng Đạo**	Ông là danh tướng, Tôn Thất nhà Trần, tên là Trần Quốc Tuấn. Ông sinh năm 1226, con trai của An Sinh Vương Trần Liễu và cháu Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh). Quê làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông có tài quân sự. Khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta các năm 1284, 1285, 1287, ông được vua Trần Nhân Tông phong làm *Tiết Chế* các đạo quân thủy bộ. Ông làm *"Hịch tướng sĩ"* khích lệ lòng quân, đôn đốc các vương hầu, binh tướng tận trung cứu nước, dưới tài lãnh đạo của ông, quân dân ta chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Bạch Đằng, đuổi quân xâm lược ra khỏi đất nước, ông được phong tước *Hưng Đạo Vương*. Ông thường tiến cử nhiều người có tài ra giúp đất nước chống ngoại xâm, lập nhiều công lớn như: Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... bất kể họ thuộc thành phần xã hội nào. Ông mất ngày 05-09-1300 ở Vạn Kiếp, thọ 74 tuổi. Nhân dân lập đền thờ ông, gọi là Đền Kiếp Bạc. Ông là tác giả các tác phẩm: *Hịch tướng sĩ, Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư.*	I
44	**Dã Tượng**	Bồi tướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, không rõ năm sinh, năm mất. Ông là một trong 5 thuộc hạ tài giỏi và trung thành của Hưng Đạo Vương. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược, ông đã đóng góp nhiều công lao, tận tình bảo vệ chủ tướng. Ông và Yết Kiêu có công lớn trong lúc bắt Toa Đô. Ông và Yết Kiêu rất được Hưng Đạo Vương quý trọng.	III
45	**Yết Kiêu**	Tùy tướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Quê làng Hạ Bì, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, không rõ năm sinh, năm mất. Ông là một trong 5 tùy tướng tài giỏi và trung thành của Hưng Đạo Vương và được Hưng Đạo Vương quý trọng.	III

		Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, ông càng tỏ ra trung liệt. Ông và Dã Tượng dùng tài lặn để đánh đắm thuyền giặc, ông đã bắt sống tên tay sai giặc là Nguyễn Bá Linh. Khi ông mất, vua Trần truyền lập đền thờ ông ở bờ sông Hạ Bì nơi quê nhà.	
46	**Phạm Ngũ Lão**	Danh tướng đời Trần, sinh năm 1255, quê huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Ông có tài văn võ được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn tin dùng. Trong 02 cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, ông có nhiều công lớn, được giữ các chức: *Hữu Kim ngô vệ Đại tướng quân, Thân vệ Đại tướng quân...* được ban phù vàng hình rùa và hình hổ. Ông mất tháng 12-1320, thọ 65 tuổi, thơ văn của ông vẫn còn lưu truyền: *Thuật hoài* và *Văn Hưng Đạo Đại Vương.*	III
47	**Trần Quang Khải**	Ông sinh năm 1241, danh tướng đời Trần, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Tường, tỉnh Nam Định. Ông học nhiều biết rộng, có tài văn, giỏi việc quân sự. Từ trẻ đã được phong tước *Chiêu Minh Vương*. Đến năm 1371, được cử giữ chức *Tướng Quốc Thái úy*, rồi thăng đến *Thái sư.* Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, ông cùng Trần Quốc Tuấn và các chiến hữu lập được những chiến tích vẻ vang. Bài thơ chiến thắng khải hoàn *"Tụng giá hoàn kinh sư"* là một bản anh hùng ca của dân tộc. Ông mất ngày 26-07-1294, thọ 53 tuổi.	II
48	**Trần Nhật Duật**	Ông sinh năm 1255, danh tướng đời vua Trần Nhân Tông, con thứ 6 của Trần Thái Tông, tước *Chiêu Văn Vương*. Ông giỏi việc chính trị, quân sự, thông thạo ngôn ngữ và phong tục tập quán của các dân tộc trong và ngoài nước. Năm 1285, quân Nguyên sang xâm lược, ông đánh thắng trận Hàm Tử (Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), danh tiếng ông càng lừng lẫy. Năm 1302, ông được phong làm *Thái úy Quốc Công,* rồi thăng *Tá Thánh Thái Sư,* sau được thăng *Đại Vương* vào năm 1329. Ông phục vụ trong 4 triều vua và có nhiều công lao xây dựng xứ sở, đem lại an lành cho nhân dân.	III

		Ông còn là nhà sáng tác âm nhạc nổi tiếng ở cung đình và nhà văn có danh tiếng đương thời. Ông mất năm 1331, thọ 76 tuổi. Ông là tác giả sách: *Lĩnh Nam dật sử.*	
49	**Trần Bình Trọng**	Ông sinh năm 1259, danh tướng đời vua Trần Nhân Tông, quê xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Nam Định). Ông có công được phong tước *Bảo Nghĩa vương.* Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta, kinh đô Thăng Long thất thủ, ông lãnh nhiệm vụ ở lại Thiên Trường để ngăn chặn quân của Thoát Hoan trong khi Hưng Đạo Vương rước Vua Trần và Thái Thượng Hoàng ra Hải Dương chuẩn bị lực lượng chống quân ngoại xâm. Ngày 21-01-1295, ông chỉ huy một cánh quân đánh nhau với quân Nguyên ở bãi Tức Mặc (huyện Đông An). Thế cùng, ông bị giặc bắt, quân Nguyên khuyên ông đầu hàng sẽ được phong tước vương, ông khẳng khái đáp "Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc". Ông hy sinh lúc mới 26 tuổi.	II
50	**Trần Khánh Dư**	Ông là danh tướng, Thiên vương đời Vua Trần Nhân Tông, tước *Nhân Duệ vương,* quê huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ông say mê sách vở, giỏi binh thư, được Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi, phong làm *Phiêu kỵ Đại tướng quân,* tước *Thượng Vị Hầu.* Năm 1288, trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba, ông chỉ huy đạo quân phòng giữ vùng biển, đóng ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Ông chặn đánh nhưng không cản được giặc. Sau đó, ông bố trí quân chặn đường về của giặc để triệt hạ, đánh tan đoàn thuyền chở lương, bắt được các tướng giặc và binh lính, thu nhiều chiến lợi phẩm. Chiến công của ông góp phần làm quân giặc suy yếu và mở đường cho thủy quân của ta tạo nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử. Ông đứng vào hàng thân vương lỗi lạc của nhà Trần. Ông mất năm 1339, thọ trên 60 tuổi.	III
51	**Nguyễn Biểu**	Ông là danh thần, quê làng Bình Hồ, huyện Chi La (nay là xã Yên Hồ, tỉnh Nghệ An). Ông đỗ Thái học sinh cuối đời Trần, làm *Điện tiền thị ngự sử.* Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, ông một lòng theo	III

		phù tá vua Trùng Quang chống quân Minh. Năm 1413, tướng Minh là Trương Phụ đánh vào Nghệ An, vua Trùng Quang vào Hán Châu, sai ông đến trại Trương Phụ để điều đình. Ông mắng Trương Phụ tham tàn bạo ngược và bị bắt trói vào chân cầu Lem để nước sông dâng lên dìm chết và ông tử tiết ngày 11-07-1413. Nhân dân Nghệ Tĩnh lập miếu thờ, suy tôn ông là Nghĩa vương. Các triều đại sau cũng đều truy phong ông làm Phúc Thần.	
52	**Đặng Dung**	Ông là danh tướng đời Hậu Trần, quê huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh. Sau vào khai khẩn và lập nghiệp tại châu Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Ông cùng với Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy đem quân vào Thanh Hóa rước Trần Quý Khoách về Nghệ An lập làm Vua Trùng Quang. Ông được phong làm Tư mã, tiếp tục kháng chiến chống quân Minh. Trải qua các trận đánh lớn ở Mô Độ, Thiên Quan, Thái Già, ông từng làm quân Minh nhiều phen khiếp sợ. Với tinh thần hiên ngang bất khuất, ông chiến đấu đến cùng. Lúc bị bắt, ông giữ lòng bất khuất, bị áp giải về Kim Lăng, nửa đường ông nhảy xuống biển tự vẫn.	IV
53	**Lê Lai**	Ông là danh tướng, có tên là Nguyễn Thân, theo phò Lê Lợi đổi tên là Lê Lai, quê thôn Dang Ta, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Ông tham gia dưới cờ Bình Định Vương Lê Lợi kháng Minh cứu quốc. Năm 1416, tại Lũng Nhai, ông cùng Bình Định Vương và 17 tướng lĩnh tâm phúc thề sống chết có nhau, được trao chức *Đô tổng quản*, tước *Quan Nội Hầu.* Khoảng cuối năm 1418, quân Minh vây ngặt ở vùng Chí Linh, Lê Lai tình nguyện giả nhà vua, đem 500 quân, 2 thớt voi, thẳng tới trại giặc khiêu chiến. Quân Minh vây đánh. Ông chiến đấu đến lúc kiệt sức, để cho chúng bắt và đã hy sinh. Khi Lê Lợi lên ngôi vua, truy tặng ông là *Đệ nhất công thần*. Năm 1429, truy phong là Thái úy. Đời Nhân tông 1443, truy tặng là Bình chương Quân quốc trọng sự, tước là Huyện Thượng Hầu. Đời Thánh Tông lại tặng là Thái phó, tước Diên Phúc	II

		Hầu, truy phong là Trung Túc Vương. Đời nhà Nguyễn, Gia Long liệt ông vào hàng khai quốc công thần đệ nhất triều Lê.	
54	**Đinh Lễ**	Ông là danh tướng kháng Minh, dưới cờ Bình Định Vương Lê Lợi, quê huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Ông lập nhiều chiến công lớn nên được mang họ vua, gọi là Lê Lễ. Ông dấn thân cứu nước ngay từ lúc đầu Lê Lợi hưng binh. Trận đánh ở cửa ải Khả Lưu, ông dũng cảm xông trận, bắt được Đô tư Châu Kiệt, chém tướng tiền phong của giặc là Hoàng Thành, được thăng chức Tư Không. Khi đó, ông liền đem quân đánh úp thành Tây Đô. Năm 1425, ông phục binh đoạt đoàn thuyền lương của giặc do Trương Hàng điều khiển. Đến năm 1426, trận Tụy Động, ông và Lê Truyện đại phá quân Minh, tiêu diệt hơn 5 vạn quân, thu nhiều chiến lợi phẩm. Khoảng mùa xuân năm 1427, tại Mi Động, ông sa vào tay giặc và hy sinh. Đến đời nhà Nguyễn, Gia Long tỏ lòng kính mộ uy phong ông, liệt vào hàng đệ nhất công thần đời Lê Thái Tổ.	IV
55	**Trần Nguyên Hãn**	Ông là danh tướng đời Lê Thái Tổ, quê huyện Lập Thạch, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Tây). Quân Minh sang xâm lược nước ta, ông theo giúp Lê Lợi kháng chiến cứu quốc. Trong các trận đánh, ông lập được nhiều chiến công, thăng đến chức Tư Đồ. Ông từng chỉ huy các trận đánh lớn ở Nghệ An (1425), Đông Đô (1426), do đó danh tiếng ông lừng lẫy. Năm 1427, ông được phong làm *Thái úy*. Khởi nghĩa Lam Sơn thành công (1428), ông giữ chức *Tả tướng*, được theo họ vua, gọi là Lê Hãn. Không bao lâu sau ông xin về dưỡng lão. Sau đó có người dèm pha với nhà vua rằng ông có ý mưu phản, ông bị bắt. Trên đường về kinh, khoảng tháng 2-1429, thuyền bị đắm, ông mất. Đến đời Lê Nhân Tông (năm 1455) ông mới được phục hồi danh dự.	III
56	**Lê Khôi**	Ông là danh tướng đời Lê Thái Tổ, quê huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Ông tính độ lượng, nhiệt tình theo giúp Lê Lợi dẹp giặc cứu nước. Cuộc khởi nghĩa thành công, khoảng năm 1430, ông lãnh	III

		sứ mạng vào trấn giữ đất Hóa Châu (Thuận Hóa) khuyến khích việc canh nông, huấn luyện binh sĩ. Ít lâu sau, ông trấn giữ Cao Bằng. Đến đầu đời Nhân Tông, ông lại được phong làm *Thập nội Thiếu úy*, sung chức Tri phủ Nghệ An, xử việc án ngục đều đúng đắn, công bằng. Năm 1446, ông được lệnh vua cùng Lê Thận, Lê Xí (Nguyễn Xí) cầm quân đánh Chiêm Thành, trong năm này trên đường chiến thắng trở về, ông bệnh mất, được truy tặng là *Thập nội Đại hành khiển, Thái úy, Tán Quốc Công.*	
57	**Nguyễn Xí**	Ông là danh tướng đời Lê Thái Tổ, quê làng Thượng Phúc, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia nghĩa quân Lam Sơn. Khi Lê Lợi lên ngôi vua, ông được ban họ Lê vì có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Năm 1422, Lê Lợi cho rút quân về Khả Lưu thuộc tỉnh Nghệ An. Quân Minh tấn công bị nghĩa quân đánh tan tác. Năm 1427, ông cùng Đinh Lễ đem quân đánh tan trận phản công của Vương Thông phía Nam thành Đông Quan, khiến lực lượng quân Minh ngày càng suy giảm dần. Ngày 03-11-1427, sau 10 năm quân Lam Sơn kháng chiến anh dũng, trong đó công lao của ông đã góp phần quyết định cho chiến thắng. Sau khi Lê Lợi lên ngôi vua, ông từng giữ các chức: *Tham chính sự, Nhập nội đô đốc,* được tặng thưởng biểu ngạch công thần, tước *Huyện Hầu*. Ông mất năm 1464, thọ 64 tuổi. Đến đời Lê Thánh Tông, ông được phong chức *Thái úy.*	IV
58	**Nguyễn Kim**	Vị khai quốc công thần đời Hậu Lê, còn gọi là Nguyễn Hoằng Kim, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1530, ông tiến quân về Thanh Hóa tiêu diệt quân Mạc Đăng Doanh. Năm 1533, ông đưa Lê Ninh lên ngôi vua lấy hiệu là Nguyên Hòa, tức là vua Lê Trang Tông. Ông được triều đình tôn là *Thượng Phụ, Thái Sư, Hưng Quốc Công* trông coi mọi việc trong triều. Năm 1542, ông tiến quân ra Tây Đô, rồi thẳng ra Bắc đánh họ Mạc. Đến năm 1545, ông dẫn quân đánh Sơn Nam, sau khi thắng trận trở về ông bị đầu độc chết trong	IV

		năm ấy. Ông được vua Lê truy tặng *Chiêu huân Tĩnh Công.*	
59	**Đào Duy Từ**	Ông sinh năm 1572, là danh thần thời chúa Nguyễn mở mang bờ cõi về phía Nam, quê làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông thông kinh sử, tinh thâm lí số và binh thư đồ trận. Tiếng tăm ông dần dần được sĩ phu biết đến, được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trọng dụng, phong làm *Nội tán*, ông tận tụy giúp chúa Nguyễn về quân sự, chính trị và văn hóa. Năm 1630, ông đề xuất việc đắp lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Qua năm sau, ông lại đề xuất đắp thêm lũy Thày từ cửa bể Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu. Năm 1634 ông mất, thọ 62 tuổi, được phong tặng hàm *Tán trị dực vận công thần, Kim tử vinh lộc đại phu, Đại lý tự khanh,* tước *Lộc Khê Hầu.* Đến triều Minh Mạng, ông được truy phong tước *Hoằng Quốc Công.* Đào Duy Từ còn để lại một bộ binh thư *Hổ trướng khu cơ* và 2 khúc ngâm: *Ngọa Long cương vãn, Tư Dung vãn.* Ông là một trong những danh sĩ nổi tiếng nhất của nước ta vào thời cận đại.	III
60	**Đặng Chất**	Ông sinh năm 1622, là danh thần Lê Hy Tông, quê làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc). Năm 1661, ông đỗ Nhất giáp tiến sĩ, bản tính ngay thẳng, nổi tiếng thông minh, hiếu học làm đến *Tham tụng, Thượng thư bộ Binh,* tước *Tử*, nhiều lần đi sứ nhà Minh. Nhà vua vẫn thường vời ông vào cung điện giảng sách. Sau được phong *Gia tĩnh đại phu, Bồi tụng, Thượng thư bộ Lại*, tước *Bá.* Khi làm Đô đốc, Tổng tài ở Sử quán, ông cùng các quan đề tựa bộ sách *Lam Sơn thực lục.* Ông mất năm 1683, thọ 61 tuổi.	IV
61	**Nguyễn Hữu Cảnh**	Ông sinh năm 1650, tên là Nguyễn Hữu Kính, là danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Chu, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông làm quan nổi tiếng là một tướng tài với danh hiệu Hắc Hổ, được phong tước *Lễ Thành Hầu,*	II

		chức *Chưởng binh*. Năm 1693, ông dẫn đầu đoàn quân chinh phạt Chiêm Thành và bắt được vua xứ này. Năm 1698, được cử làm Kinh lược sứ Chân Lạp, năm sau trở về chiêu dân lập ấp, khai thác đất Đông Phố lập nên dinh Trấn Biên, sau đó lại lấy sứ Sài Côn lập dinh Phiên Trấn (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh). Đến năm 1699, Vua Chân Lạp đem quân đánh nước ta, ông được triều đình cử đi và đã đánh tan quân xâm lược. Hầu hết công tác bình định, khai hoang, lập ấp ở miền Nam vào giai đoạn này phần lớn đều do công của ông. Đương thời, dân Nam Bộ lập đền thờ ông ở nhiều nơi như: Biên Hòa, Long Xuyên, Châu Đốc … Ông mất năm 1700 (50 tuổi).	
62	**Ngô Thì Nhậm**	Ông sinh năm 1746, là danh sĩ cuối đời Hậu Lê - Tây Sơn, tự là Hi Doãn, hiệu Đạt Hiên, quê làng Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Tây). Năm 1765, ông đỗ đầu thi Hương, năm 1769 đỗ khoa sĩ vọng, được bổ làm *Hiến sát phó sứ* Hải Dương. Đến năm 1775, ông đỗ Tiến sĩ, được bổ làm *Hộ khoa cấp sự trung*, rồi thăng *Giám sát Ngự sử đạo* Sơn Nam, sau đó được thăng *Hữu thị lang bộ Công*. Năm 1788, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần II, ông được trọng dụng phong làm *Tả thị lang bộ Lại*, tước *Trình Phái Hầu* và hết lòng phù tá vua Quang Trung. Tài năng của ông được phát huy cao trên các lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao. Vua Quang Trung mất, ông được triều đình cử làm Chánh sứ đi báo tang và cầu phong cho vua mới năm 1793 và hoàn thành sứ mạng trở về. Tình hình chính trị rối ren của những năm cuối triều đại Tây Sơn khiến ông đau xót, ông lui về quê từ năm 1796, tìm lối thoát trong triết học, lập Thiền viện tại phường Bích Câu. Ông mất ngày 09-03-1802 (57 tuổi). Các tác phẩm: *Nhị thập nhất sử toát yếu, Bút hải tùng đàm, Ủng vân nhân vịnh...*	III
63	**Nguyễn Lữ**	Ông là võ tướng, em Nguyễn Nhạc, anh kế Nguyễn Huệ, sinh quán ấp Tân Sơn Thượng, phủ Quy Ninh, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn, Bình Định). Đương thời, tục gọi là "Đức ông Bảy", cùng nghĩa quân Tây Sơn vào Nam ra Bắc lập nhiều chiến	III

		công rạng rỡ. Mùa xuân năm 1776, lần đầu tiên ông cầm quân vào Gia Định đánh nhóm quân Đông Sơn và chiến thắng, ông được thăng hàm *Thiếu phó*. Sau khi bình được đất Gia Định, ông rút quân về Quy Nhơn. Đầu năm 1788, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế phong ông làm *Tiết chế, Đông Định vương* trông coi đất Gia Định.	
64	**Ngô Văn Sở**	Ông là danh tướng nhà Tây Sơn, nổi danh trong trận đánh đuổi quân Thanh xâm lược trong năm 1789. Năm 1787, ông được cử làm Tham tán quân vụ, cùng Võ Văn Nhậm trấn thủ Thăng Long. Sau ông được làm Đại tư mã, lãnh trấn thủ Thăng Long. Đến năm 1788, trước sức tiến công của 8 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy sang xâm lược nước ta, dưới chiêu bài cứu nguy cho Lê Chiêu Thống, ông được lệnh đem quân đi tiên phong tiến đánh giặc Thanh cùng các tướng dưới quyền chỉ huy của vua Quang Trung dẹp tan quân giặc. Chiến thắng vang dội trong trận Hạ Hồi, Bình Vọng, Đống Đa. Sau đó, ông cùng các tướng trấn giữ Bắc Hà. Năm 1790, ông vâng mạng sang nhà Thanh nhận sắc phong, khi trở về ông được phong làm *Thủy sư Đô đốc*. Năm 1792, vua Quang Trung mất, con là Quang Toản nối ngôi (vua Cảnh Thịnh), ông được tiến phong chức vụ *Đại Đống lý*, tước *Quận Công*, coi sóc việc quân dân ở Thăng Long. Thời bấy giờ, tình hình chính trị rối ren, ông bị hãm hại và mất năm 1795.	III
65	**Bùi Đắc Tuyên**	Ông là danh thần nhà Tây Sơn, còn gọi là Bùi Đắc Kế, quê thôn Xuân Hòa, xã Bình Phú, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Ông phù tá Tây Sơn và có nhiều công trạng làm đến chức *Thái sư*. Khi vua Quang Trung mất, ông nắm giữ binh quyền. Năm 1795, tình hình chính trị rối ren, ông bị loạn thần giết chết.	IV
66	**Bùi Thị Xuân**	Bà là nữ kiệt triều Tây Sơn, vợ danh tướng Trần Quang Diệu, quê làng Xuân Hòa, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Bà là vị anh thư đã cùng chồng hết lòng hết sức giúp nghĩa quân Tây Sơn, chiến đấu cực kỳ dũng cảm.	III

		Tháng 1-1802, bà chỉ huy 5.000 quân trong trận đánh lũy Trấn Ninh, trong trận đánh này bà tấn công địch quyết liệt, khiến quân của Nguyễn Anh hết sức khiếp sợ. Tháng 3-1802, sau mấy phen cùng chồng lo chiêu quân để toan gầy dựng lại nhà Tây Sơn đã nghiêng đổ, hai vợ chồng bà bị quân Nguyễn Anh bắt và bị hành hình.	
67	**Trần Quang Diệu**	Ông là danh tướng nhà Tây Sơn, chồng nữ Đô đốc Bùi Thị Xuân, quê xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Tuổi thanh niên, ông là bạn tâm giao của Nguyễn Nhạc. Vợ chồng ông là trụ cột của nhà Tây Sơn. Chiến công đuổi quân Thanh xâm lược đầu xuân 1789 có sự đóng góp của vợ chồng ông rất nhiều. Năm 1790, ông làm Đốc trấn Nghệ An và trông coi việc xây thành Phượng Hoàng Trung đô. Năm 1792, Vua Quang Trung mất, ông giữ chức *Thái phó* hết lòng giúp vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản, nhưng Vua Cảnh Thịnh hay nghe lời dèm pha của nịnh thần, dù vậy ông vẫn tận tình giúp nhà Tây Sơn. Năm 1802, vợ chồng ông định ra Bắc thì bị quân Nguyễn Anh bắt và bị hành hình.	II
68	**Nguyễn Tri Phương**	Ông là đại thần triều Nguyễn, sinh ngày 21-07-1800, quê làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Vì nhà nghèo nên không xuất thân từ khoa bảng, nhờ ý chí tự lập ông đã làm nên sự nghiệp lớn rồi hy sinh vì Tổ quốc. Nhờ có tài, ông được Thượng thư Nguyễn Đăng Tuân tiến cử ông lên triều đình, được vua Minh Mạng trọng dụng. Năm 1832, sang Trung Quốc liên hệ việc thương mại. Năm 1835, vào Gia Định bình định các vùng mới khai hoang, việc thành công ông được thăng hàm *Thị lang.* Năm 1840, được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc An Hà (An Giang – Hà Tiên), ở đây ông dẹp các toán giặc cướp nước vào quấy phá. Năm 1858, tàu chiến Pháp với vũ khí tối tân đến uy hiếp Đà Nẵng, vua Tự Đức cử ông làm Quân thứ tổng thống đại thần, ông trực tiếp chỉ huy quân đội chống Pháp. Ngày 25-10-1861, quân Pháp công phá đại đồn Chí Hòa, ông chỉ huy quân lính chống cự quyết liệt, ông	III

		bị thương và đại đồn thất thủ. Đến năm 1862, sau khi triều đình ký hàng ước, ông được cử ra Bắc làm tổng thống Hải An quân vụ, thăng chức *Võ hiển Đại học sĩ* tước *Tráng Liệt Bá*. Năm 1872, ông được điều về giữ chức *Tuyên sát đồng sức đại thần* thay mặt triều đình xem xét việc quân sự ở Bắc kỳ. Ngày 19-11-1873, Pháp đánh úp thành Hà Nội, con trai ông là phò mã Nguyễn Lâm bị trúng đạn và hy sinh, ông bị trọng thương, được lính Pháp cứu chữa nhưng ông khẳng khái từ chối. Sau đó, ông tuyệt thực gần một tháng và mất vào ngày 20-12-1873, thọ 73 tuổi.	
69	**Phạm Thế Hiển**	Ông là danh thần đời Minh Mạng, quê xã Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định. Năm 1828, ông đỗ cử nhân. Năm 1829, ông đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ. Khi làm quan, ông nổi tiếng cương trực, giữ chức Tham tri bộ Binh, bộ Hình... Khi Pháp xâm lược miền Nam, ông vào Nam với tổng thống quân vụ Nguyễn Tri Phương, ra sức chống giữ đại đồn Kỳ Hòa (cũng gọi là Chí Hòa) trong năm 1860. Đến cuối năm 1861, khi Pháp tấn công ác liệt, đánh chiếm được Gia Định, Nguyễn Tri Phương lui binh về giữ Biên Hòa, ông tử trận và hy sinh khi đại đồn thất thủ năm 58 tuổi.	IV
70	**Cao Bá Đạt**	Ông sinh năm 1809, danh thần triều Nguyễn, là anh sinh đôi với Cao Bá Quát, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, xứ Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Năm 1834, ông đỗ cử nhân, làm Tri huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Ông là vị quan thanh liêm mẫn cán được dân chúng kính mến.	IV
71	**Võ Duy Ninh**	Võ tướng đời Minh Mạng, quê huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1858, ông ra làm Tổng đốc Định Biên (Gia Định - Biên Hòa) tích cực lo việc trị an, khi Pháp tấn công thành Gia Định, trên cương vị Hộ Đốc ông anh dũng chỉ huy quân dân chống quân xâm lược. Ngày 17-02-1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông rút về thôn Phước Lý, xã Phước Lộc, ông	IV

		đã tự vẫn, quyết không hàng địch. Ông là vị tướng lĩnh cao cấp hy sinh đầu tiên trong miền Nam thời Pháp xâm lược nước ta.	
72	**Nguyễn Duy**	Ông là danh thần triều Nguyễn, em ruột Nguyễn Văn Chương (tức Nguyễn Tri Phương), tự là Nhữ Hiền, sinh ngày 21-12-1810 tại làng Đường Long tức Chí Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thuở nhỏ ông thông minh, hiếu học. Năm 1837, ông đỗ tú tài. Năm Thiệu Trị nguyên niên, ông đậu cử nhân khoa Tân Sửu. Năm 1842, thi Đình đậu Tam giáp đồng tiến sĩ. Năm 1843, ông được bổ Biên tu ở Nội các, năm sau thăng Tu soạn. Đến năm 1845, ông được bổ Tri phủ Tân An, ở Gia Định. Năm 1847, ông chuyển về làm Tri phủ Quảng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Năm này thân sinh mất, ông về cư tang, qua năm sau được bổ làm Tri phủ huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Năm 1851, được thăng *Tập hiền viện Thị độc* sung giang sách ở Toà Kinh diên. Năm 1852, làm *Thị giảng học sĩ,* năm này sung phái bộ sang Trung Quốc. Năm 1856, tàu chiến Pháp đến khiêu khích ở Đà Nẵng, ông được phái vào giúp Tổng đốc Quảng Nam là Đào Trí lo chống giặc. Năm 1860, Pháp đánh chiếm Gia Định, ông sung chức *Gia Định Quân thứ Tán lí quân vụ* trông coi việc quân sự. Năm 1861, Trung tướng Hải quân Pháp là Charner vây đồn Chí Hoà do Nguyễn Tri Phương trấn giữ. Dưới áp lực của quân Pháp, ông chiến đấu anh dũng và hi sinh. Sau khi mất, ông được triều đình truy tặng hàm *Binh bộ tả tham tri* và được thờ tại đền Trung Nghĩa.	IV
73	**Hoàng Diệu**	Ông sinh ngày 10-02-1828, là chí sĩ yêu nước, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, quê làng Xuân Đài, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Ông đỗ cử nhân khoa 1848 và Phó bảng khoa 1853 lúc 25 tuổi. Ông được bổ làm Tri huyện Tuy Phước, thăng Tri phủ Tuy Viễn, Tri phủ Lạng Giang, *An sát* Nam Định, *Bố chính* Bắc Ninh. Ông nổi tiếng công minh và thanh liêm. Thời gian sau, ông được triều đình ủy nhiệm chức *Phó toàn quyền Đại thần* để	III

		hiệp thương với sứ bộ Y Pha Nho (Tây Ban Nha). Năm 1880, ông làm *Tổng đốc* Hà Ninh, lãnh chức hàm *Thượng thư bộ Binh*, gồm coi cả việc thương chính. Đầu năm 1882, Pháp đem quân ra xâm lược miền Bắc. Trước hỏa lực của quân Pháp, Hoàng Diệu quyết liệt đối phó. Ông chỉ huy quân chống cự ở cửa Bắc. Thế cùng lực kiệt, ông đã tự vẫn lúc 50 tuổi.	
74	**Nguyễn Thiện Thuật**	Ông sinh năm 1841, là nhà yêu nước, danh tướng Cần Vương kháng Pháp, quê làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Năm 1852, ông đỗ tú tài, được bổ làm Bang tá ở Hưng Yên. Năm 1871, đỗ cử nhân, làm Tri phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian này, ông cầm quân tiêu diệt giặc cướp, được phong làm *Tán tương quân vụ* giúp Hoàng Kế Viêm đánh giặc Tàu Ô cướp phá ở các vùng biên giới. Sau ông được cử làm *Chánh sứ* 16 châu thuộc các tỉnh sát biên giới, đương thời gọi ông là Tán Thuật. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi lập Chiến khu Tân Sở chống Pháp, ông được thăng chức Tán tương quân vụ chiến đấu ở Hưng Yên. Ngày 12-11-1889, nghĩa quân do ông chỉ huy đánh chiếm được tỉnh Hải Dương và uy hiếp các tỉnh lân cận. Pháp bao vây tấn công chiến khu Bãi Sậy của ông. Lực lượng nghĩa quân bị bao vây, phần vì thiếu vũ khí, thiếu lương thực, ông cho phân tán lực lượng, còn ông rút sang Trung Quốc. Đau lòng vì thất bại trước sức mạnh của Pháp, buồn vì phải sống ở nước người, ông mất ở Trung Quốc.	III
75	**Cao Thắng**	Ông sinh năm 1865, là danh tướng của Phan Đình Phùng, có nhiều công lao trong kháng chiến chống Pháp, quê làng Lê Động, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ ông được anh của Phan Đình Phùng là Phan Đình Thuật nuôi dạy. Đến khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, ông tham gia và phục vụ đắc lực trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nghệ Tĩnh. Ông làm Quản cơ, điều động nghĩa quân đánh đồn giặc rất dũng cảm. Ông mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Âu Tây, nơi chiến khu Vụ Quang. Khoảng năm 1892, ông dùng mưu bắt sống được tuần phủ tay sai Pháp là Đinh Nho Quang làm	II

		chấn động dư luận Nghệ Tĩnh. Khoảng tháng 10-1893, ông chỉ huy quân cảm tử tấn công mấy tiền đồn ở Nghệ An, đến đồn Nỏ thì bị trúng đạn tử thương, hy sinh năm 29 tuổi. Tại làng Khê Thượng, huyện Hương Khê có đền thờ ông.	
76	**Trần Cao Vân**	Ông sinh năm 1866, là nhà yêu nước, lãnh tụ cuộc Khởi nghĩa Duy Tân, quê làng Tư Phú, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, khi đi thi lấy tên là Trần Cao Đệ, lúc hoạt động chống Pháp mới đổi tên là Trần Cao Vân. Năm 1882, ông đi thi thì bị bệnh nặng, bỏ luôn cử nghiệp, dấn thân vào công cuộc cứu nước. Năm 1898, cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ thất bại (ông làm cố vấn), ông bị bắt giam ở ngục Phú Yên một thời gian ngắn. Khi ra khỏi nhà giam khoảng 2 năm, ông lại bị bắt giam tại nhà lao Bình Định. Đến năm 1907, ông mới được trả tự do. Năm 1908, phong trào Duy Tân lên cao, ông lại bị thực dân bắt lần nữa, đày ra Côn Đảo. Đến năm 1914, ông mới được trả tự do. Năm 1915, ông và các đồng chí thành lập Hội Việt Nam Quang phục. Ông và Thái Phiên chịu trách nhiệm liên lạc với vua Duy Tân tổ chức khởi nghĩa vào ngày 03-05-1916. Cơ mưu bị thất bại, ông và vua Duy Tân bị bắt. Ông bị hành quyết tại Pháp trường An Hòa.	II
77	**Nguyễn Văn Tố**	Ông sinh năm 1889, bút hiệu Ứng Hòe, quê tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Thuở nhỏ ông học chữ Hán, sau sang Pháp du học, đỗ bằng Thành Chung (Trung học), làm việc tại trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam, làm Hội trưởng Hội Trí tri, Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ trước năm 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Xã hội, rồi đại biểu Quốc hội khóa I, Quyền Chủ tịch Quốc hội khóa I. Sau ngày Toàn quốc Kháng chiến (19-12-1946), ông cùng Chính phủ rút lên Việt Bắc tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Trong một cuộc tấn công chớp nhoáng vào chiến khu, ông bị giặc Pháp bắt và hy sinh tại Bắc Cạn ngày 07-10-1947. Tác phẩm vừa chữ Quốc ngữ và chữ Pháp rất có giá trị của ông phần lớn in trong các tạp chí: Trí Tri, Viễn Đông Bác cổ, Tri Tân xuất bản ở Hà Nội.	III

78	**Nguyễn Bình**	Ông sinh năm 1906, có tên là Nguyễn Phương Thảo, quê tỉnh Hưng Yên. Thuở nhỏ ông học ở Hà Nội, sau sang Trung Quốc hoạt động một thời gian. Khoảng năm 1929-1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông bị Pháp bắt giam ở Hỏa Lò rồi đày ra Côn Đảo, đến năm 1936 mới được trả tự do và ông bí mật hoạt động chống Pháp, lập căn cứ ở Đông Triều. Sau Tổng Khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và Nam Bộ kháng chiến, ông được Tổng bộ Việt Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặc phái vào miền Nam lo việc thống nhất các lực lượng vũ trang tại chiến trường Nam Bộ. Ông được đặc cách phong quân hàm Trung tướng, Ủy viên Quân sự Nam Bộ kiêm Khu Trưởng khu Bảy (miền Đông Nam Bộ) với toàn quyền quyết định các việc thuộc lĩnh vực quân sự tại Nam Bộ. Những năm đầu kháng chiến ở Nam Bộ, danh tiếng tướng Nguyễn Bình được các giới chính trị, quân sự Pháp Việt đều kính nể vì những công tác tại chiến trường và biệt động nội thành Sài Gòn mà dân chúng xem như "xuất quỷ nhập thần". Những chiến công buổi đầu của quân dân kháng chiến Nam Bộ được gắn liền với tên tuổi Nguyễn Bình đã vang vọng toàn quốc khiến đạo quân xâm lược phải khiếp sợ. Năm 1951, ông lên đường ra Việt Bắc nhận công tác mới. Trên đường đi ông bị phục kích và hi sinh tại biên giới Việt Nam - Campuchia.	III
79	**Nguyễn Văn Huyên**	Ông là Tiến sĩ Văn khoa. Ông làm việc tại trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội, dạy học chuyên nghiên cứu về lịch sử và dân tộc học. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm Giám đốc Vụ Đại học kiêm Giám đốc viện Đông Phương Bác cổ Hà Nội. Tháng 11-1946, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và giữ nhiều chức vụ quan trọng khác: Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV,V; Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Hội trưởng Hội Hữu nghị Việt - Trung, Phó Hội trưởng Hội Sử học, Ủy viên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước... Ông đã tham gia nhiều phái đoàn Chính phủ đi đàm phán với các nước. Do công lao của mình, ông được Quốc hội và Chính phủ tặng thưởng Huân	IV

		chương kháng chiến hạng Nhất và truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất. Ông mất ngày 19-10-1975.	
80	**Nguyễn Duy Trinh**	Ông sinh năm 1912, là nhà hoạt động cách mạng, quê huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Tuổi trẻ ông học tại Vinh. Năm 1928, ông gia nhập Đảng Hưng Nam (sau đổi là Tân Việt). Năm 1930, ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động bí mật ở Nghệ An. Năm 1931, ông bị bắt giam, đày lên Ban Mê Thuột. Năm 1933, bị đày ra Côn Đảo. Năm 1939, ông được trả tự do, về hoạt động tại Nghệ An đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Năm 1946, ông là Đại biểu Quốc hội khóa I, đơn vị tỉnh Nghệ An rồi được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Trung Bộ, kiêm Bí thư Liên khu ủy khu V. Năm 1959, ông làm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Ông mất tại Hà Nội trong năm 1985 hoặc 1986. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý của Nhà nước Việt Nam.	IV
81	**Phạm Hùng**	Ông tên là Phạm Văn Thiện, sinh ngày 11-06-1912, tại xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Từ năm 1928-1929, ông là thành viên trong tổ chức "*Nam Kỳ học sinh Liên hiệp hội*" và *"Thanh niên Cộng sản đoàn"*. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động qua các cấp Chi ủy xã, Huyện ủy và Tỉnh ủy Mỹ Tho. Năm 1931, ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Đến năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được rước về. Từ năm 1946-1987, ông giữ các chức vụ sau: Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ (1946), Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính phân liên khu miền Đông Nam Bộ (1952), Phó Thủ tướng Chính Phủ (1958), Chính ủy Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1980), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1987).	II
82	**Nguyễn Chánh**	Ông sinh năm 1916, có tên là Nguyễn Chí Thuần, Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách	III

		mạng đồng chí, Hội từ năm 1929. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1931, tham gia lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông giữ các chức vụ: Tỉnh ủy viên, Chính ủy Quân khu V, Tổng Tham mưu phó, nổi danh ở Chiến trường khu V cũ (thời kháng chiến chống Pháp). Ông mất năm 1957 (43 tuổi), được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.	
83	**Nguyễn Chí Thanh**	Ông là đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông sinh ngày 01-01-1914 ở thôn Niêm Phò, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên. Năm 17 tuổi, ông cùng một số thanh niên đấu tranh chống chính quyền thực dân. Đến tháng 07-1937, ông là thành viên chính thức của Đảng Cộng sản Đông Dương, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên. Năm 1943, ông bị bắt. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ông được trả tự do. Tháng 8-1945, ông được cử đi dự Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, làm Bí thư Phân khu ủy Bình Trị Thiên. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng, ông được bầu vào Bộ Chính trị. Năm 1950, ông được phong quân hàm Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam và là Ủy viên Hội đồng Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông được cử làm Bí thư Trung ương cục Miền Nam một thời gian. Ngày 6-7-1967, ông hy sinh. Ông là một cán bộ lãnh đạo có tài năng, nghị lực, góp phần tích cực vào chiến thắng vẻ vang của quân dân Việt Nam.	II
84	**Huỳnh Văn Nghệ**	(Hoàng Văn Nghệ) Ông là nhà thơ, sinh năm 1914 tại làng Tân Tịch, huyện Tân Uyên. Ông là Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Ngay từ tuổi thanh niên ông đã tích cực tham gia hoạt động cứu nước suốt 02 cuộc trường chinh chống Pháp, Mỹ với bí danh Tám Ngãi. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông làm Phó khu Trưởng khu 7 (Đông Nam Bộ), chỉ huy nhiều trận du kích chiến và vận động chiến nổi tiếng ở Nam Bộ, tên tuổi của ông trong và ngoài nước đều biết. Kháng chiến thành công, ông chuyển ngành	III

		giữ chức Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Ông được Nhà nước tặng nhiều huy chương, huân chương cao quý và Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc. Thời trẻ ông còn sáng tác thơ văn khá nhiều, thơ ông thắm đượm tình đất nước, nghĩa đồng bào, tính dân tộc sâu đậm "Từ thuở mang gươm đi mở nước Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long" Ông mất ngày 05-03-1977 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 63 tuổi.	
85	**Lê Trọng Tấn**	Ông là đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, tên thật là Lê Trọng Tố, sinh tháng 10-1914, quê xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ ông học ở Hà Nội, sớm có tinh thần yêu nước, tham gia cách mạng từ năm 1944, tham gia Mặt trận Việt Minh, phụ trách công tác binh vận ở Bạch Mai, Hà Nội. Tháng 3-1945, được tổ chức cách mạng cử về huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông tuyên truyền, tổ chức các cơ sở cách mạng và huấn luyện các lực lượng vũ trang tự vệ. Cách mạng Tháng Tám thành công, rồi trong kháng chiến chống Pháp, ông giữ các chức vụ tham mưu từ Sư đoàn đến Bộ Tổng tham mưu. Trong hai cuộc kháng chiến, ông giữ các chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Đại biểu Quốc hội. Những năm 1960-1975, ông giữ các chức vụ: Ủy viên Quân ủy Miền, Phó Tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam. Ông mất ngày 05-12-1986 tại Hà Nội, thọ 72 tuổi. Do công lao của mình, ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương quân công cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.	II
86	**Hoàng Văn Thái**	Ông là đại tướng quân đội nhân dân Việt Nam, nguyên tên Hoàng Văn Xiêm sau đổi là Thái, ông sinh năm 1915, quê Thái Bình. Ông tham gia cách mạng từ hồi còn trẻ, tích cực hoạt động trong thời tiền khởi nghĩa. Hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ giành độc lập tự do cho đất nước, ông đã đóng góp nhiều công lao trong lĩnh vực quân sự và chiến	II

		tranh du kích. Ông được Nhà nước cử giữ các chức vụ trọng yếu trong chính quyền và Đảng: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Tư lệnh Bộ Tư lệnh miền Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại biểu Quốc hội. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Ông mất ngày 02-7-1986 tại Hà Nội, thọ 71 tuổi.	
87	**Trần Văn Trà**	Tức Tư Chi (hoặc Tư Nguyễn). Ông sinh năm 1919 tại xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1936, khi còn học Trường Kỹ Nghệ ở Huế, ông đã tham gia phong trào yêu nước. Tháng 08-1936, là Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 08-1945, là Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh. Từ 1955 đến 1962, ông giữ chức vụ Phó Tổng Tham mưu Trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Đến năm 1963, là Tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam - Ủy viên Trung ương Cục, Phó Bí thư Quân ủy Miền. Năm 1973, ông là Trưởng đoàn Quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam. Năm 1975, ông là Phó Tư lệnh Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông được phong hàm Trung tướng năm 1959, Thượng Tướng vào năm 1974. Ông đã đóng góp nhiều công sức trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ đất nước và được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, ông mất năm 1996.	II
88	**Nguyễn Thị Định**	Bà sinh năm 1920 tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà tham gia cách mạng năm 16 tuổi đến lúc qua đời (năm 1992). Trong thời gian tham gia cách mạng, bà đã giữ nhiều chức vụ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế. Bà là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV - V - VI, nguyên là Bí thư tỉnh Bến Tre, Thiếu tướng, Phó Chủ tịch các lực lượng vũ trang giải phóng Miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch	III

		Hội đồng Nhà nước, Đại biểu Quốc hội khóa V - VI - VII. Bà được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, xứng đáng là người phụ nữ anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.	
C. ANH HÙNG, LIỆT SĨ, DANH NHÂN VĂN HÓA			
89	**Đinh Công Trứ**	Ông quê động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ông làm thứ sử Hoan Châu (Nghệ An) về đời Dương Diên Nghệ và đời Ngô Quyền. Khi Dương Diên Nghệ mất, ông lui về ở ẩn tại Hoa Lư, sau ra phò Ngô Vương Quyền, nhưng chẳng bao lâu ông bị bệnh mất. Con ông là Đinh Hoàn, tức Đinh Bộ Lĩnh gây dựng nên cơ nghiệp nhà Đinh.	III
90	**Khuông Việt**	Ông sinh năm 933, tên thật là Ngô Chân Lưu, Thiền sư đời Đinh, quê ở Cát Lợi, huyện Thường Lạc (nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa). Ông tinh thông tam giáo. Khi xuất gia học với sư Vân Phong ở chùa Khai Quốc, thành Đại La (Hà Nội), được truyền tâm ấn, đứng vào thế hệ thứ tư, dòng thiền Quan Bích. Năm 973, ông được Đinh Tiên Hoàng trọng vọng, ban cho hiệu là Khuông Việt đại sư, phong chức Tăng thống. Đời Tiền Lê, ông được tham dự triều chính. Năm 986, ông và sư Pháp Thuận phụng mạng tiếp sứ nhà Tống là Lý Giác. Ông mất ngày 22-03-1011, thọ 78 tuổi. Tác phẩm của ông: *Thuyền uyển tập anh ngữ lục, Truyền đăng lục...*	IV
91	**Sư Vạn Hạnh**	Ông là thiền sư đời Tiền Lê, họ Nguyễn, pháp danh Vạn Hạnh, quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (sau thuộc phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông tinh thông tam giáo, riêng sùng đạo Phật. Năm 21 tuổi, ông tu ở chùa Lục Tổ, thọ giới với sư Định Huệ. Tuy ông đi tu nhưng ông vẫn quan tâm đến những biến cố chính trị, quân sự thời ấy. Vua Lê Đại Hành xem ông như cố vấn và ông từng góp ý kiến	III

		trong việc chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua, ông được trọng đãi, phong làm Quốc sư. Ông nối truyền tâm ấn, là thế hệ thứ 12, dòng thiền Nam Phương. Ông mất ngày 30-06-1018.	
92	**Hàn Thuyên**	Ông là văn thần, danh sĩ đời Trần Thái Tông, tên là Nguyễn Thuyên, quê làng Lai Hạ, huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương. Năm 1256, ông đỗ Thái học sinh, làm quan đến Thượng thư bộ Hình. Thường gọi ông là Hàn Thuyên, vì theo sử ghi chép lại: Mùa thu năm 1282, có cá sấu bên bờ sông Phú Lương hoành hành, ông vâng lệnh triều đình đuổi loài cá dữ, ông thảo một bài thơ đọc ở bờ sông rồi ném xuống, sau đó cá sấu đi mất. Vua cho việc ấy giống như Hàn Dũ ở Trung Quốc, nên gọi ông họ Hàn. Ông là sĩ phu đầu tiên đem chữ Nôm dùng vào văn học và còn để lại bộ *Phi sa tập,* trong đó có bài thơ Quốc âm *Đuổi cá sấu.*	IV
93	**Lê Văn Hưu**	Ông sinh năm 1230, sử gia đời Trần Thái Tông, quê xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1247, ông đỗ Bảng Nhãn, 17 tuổi làm pháp quan, giữ việc hình luật, rồi làm đến *Thượng Thư bộ Binh*, tước *Nhân Uyên Hầu.* Đến đời Thánh Tông, ông làm đến chức *Học sĩ Viện Hàn lâm,* kiêm *Gấm tu Viện Quốc sử*, phụng chỉ soạn bộ *Đại Việt sử ký,* soạn xong trong năm 1272, gồm 30 quyển. Tính ông thích du ngoạn, xem xét hình thể núi sông, lưu tâm nghiên cứu về môn Địa lí. Ông mất ngày 09-04-1322, thọ 92 tuổi.	IV
94	**Nguyễn Hiền**	Ông sinh năm 1234, danh sĩ đời Trần Thái Tông, quê làng Dương A, huyện Thượng Hiền, tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Ông nổi tiếng thông minh, hay chữ, ngay từ tuổi trẻ đã được người đời khen là thần đồng. Năm 1247, triều đình mở đại khoa lấy các Thái học sinh (tiến sĩ), ông vào ứng thí lúc ấy mới 13 tuổi. Đây là khoa thi đỗ Tam khôi đầu tiên và ông là người đỗ Trạng nguyên. Như vậy ông là Tam khôi thứ nhất trong lịch sử thi cử của đời Trần mà cũng là người đỗ Trạng nguyên đầu tiên sớm nhất và trẻ nhất của nền	IV

		khoa cử nước nhà. Ông làm quan đến chức *Thượng thư,* có lúc trông coi Quốc sử quán và mất khi còn tại chức.	
95	**Huyền Trân Công Chúa**	Huyền Trân Công Chúa là con gái vua Trần Nhân Tông. Từ năm 1293, Nhân Tông truyền ngôi cho con là Anh Tông rồi ra tu ở núi Yên Tử. Năm 1301, Thượng hoàng Nhân Tông du ngoạn Chiêm Thành, cảm lòng vua Chiêm là Chế Mân đã trọng đãi, ông hứa gả Công chúa Huyền Trân cho. Năm 1306, vua Trần Anh Tông gả bà cho vua Chiêm, đổi lấy hai châu Ô, Lý. Bà về Chiêm được phong Hoàng hậu. Tháng 5-1937, khi Vua Chiêm mất, theo tục lệ Hoàng hậu phải hỏa táng theo. Vua Anh Tông lo cho tính mạng của bà, liền cho Nhập nội hành khiển Thượng thư tả bộc xạ là Trần Khắc Chung và An phủ sứ Đặng Văn sang Chiêm, vừa đi điếu tang và tìm cách cứu bà. Bà về đến Thăng Long năm 1308 và sống trọn đời ở đây.	IV
96	**Trần Quốc Toản**	Ông là anh hùng kháng chiến chống quân Nguyên - Mông. Ông sinh năm 1267, thuộc Tông thất nhà Trần, tước Hoài Văn Hầu. Đời Trần Nhân Tông, quân Nguyên sang xâm lược nước ta, nhà vua hội các vương hầu để bàn việc quân cơ đối phó với giặc Nguyên. Trần Quốc Toản lúc đó mới 16 tuổi cũng đến hội, nhưng vì nhỏ tuổi nên không được bàn, ông giận đến nỗi bóp vỡ nát trái cam cầm trong tay. Tan hội về, ông tập hợp những thiếu niên thân thuộc, sắm sửa vũ khí và may lá cờ đề 6 chữ *"Phá cường địch báo Hoàng ân"* rồi ra quân đánh giặc. Ông được tham dự nhiều trận đánh lớn, có lúc theo Trần Quang Khải góp phần chiến thắng Chương Dương vang dội trong lịch sử chống ngoại xâm. Ông hy sinh năm 1285, khi 18 tuổi. Vua Trần Nhân Tông truy tặng ông tước *Hoàng Văn Hầu.*	III
97	**Đoàn Nhữ Hài**	Ông sinh năm 1280, danh thần đời Trần Anh Tông, quê làng Trường Tân, huyện Gia Lộc, thuộc Hồng Châu, tỉnh Hải Dương. Từ nhỏ, ông nổi tiếng ham học, lớn lên vào học ở kinh sư càng nổi tiếng hơn. Ông được Vua Anh Tông phong làm Trung tán lúc 20 tuổi.	IV

		Năm 1312, ông đi sứ Chiêm Thành, thành công trở về ông được trọng dụng, phong làm *Tham tri chính sự.* Sang đời Trần Hiến Tông, Thượng hoàng Minh Tông thân chinh đi đánh Ai Lao, ông làm Đốc tướng và tử trận. Sau khi ông mất được truy phong làm *Thượng đẳng phúc thần.*	
98	**Mạc Đĩnh Chi**	Ông sinh năm 1280, danh sĩ đời Trần Anh Tông, tự Tiết Phu, quê làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Năm 1304, ông đỗ Trạng nguyên năm 24 tuổi, ông làm quan qua ba triều Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông, phong đến *Tả bộc xạ Đại liêu ban.* Tính ông liêm khiết, được sĩ phu trọng vọng, ông từng đi sứ Trung Quốc hai lần, được các danh sĩ nước ngoài khen ngợi, khâm phục. Ông mất năm 1350, thọ 70 tuổi. Về sáng tác văn học, ngoài bài phú *Ngọc tĩnh liên*, ông còn nhiều tác phẩm được lưu truyền.	III
99	**Lê Quát**	Ông là danh sĩ đời Trần Minh Tông, tự hiệu Bá Quát (có sách chép là Bá Đạt), hiệu Mai Phong, dòng dõi Thái sư Lê Văn Thịnh; không rõ năm sinh, năm mất, quê làng Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Ông là học trò xuất sắc của Chu Văn An, thi đỗ Thái học sinh, làm Tử tư lang kiêm Hàn lâm viện phụng chỉ. Ít lâu, ông được thăng Thượng thư Hữu bật nhập nội hành khiển (như Thủ tướng). Ông cùng Phạm Sư Mạnh nổi tiếng văn học ngang nhau và cùng một ý chí tôn sùng học thuật chân chính, bài bác những điều mê tín không tưởng.	IV
100	**Trương Hán Siêu**	Ông là danh sĩ đời Trần Minh Tông, tự Thăng Phủ, quê làng Phúc Thành, huyện An Khánh (sau đổi là Gia Khánh), tỉnh Ninh Bình. Ông vốn là môn khánh của Hưng Đạo Vương, năm 1308, ông được Vua Anh Tông bổ làm *Hàn lâm học sĩ.* Đời Minh Tông giữ chức *Hành khiển.* Sang đời Hiến Tông làm *Môn hạ hữu ti Lang Trung*, đến đời Dụ Tông đổi sang *Tả Tư lang* kiêm chức *Kinh lược sứ* ở Lạng Giang, rồi thăng *Gián nghị Đại phu Tham chính sự.*	III

		Năm 1353, ông lãnh Thần sách quân ra trấn nhậm ở Hóa Châu. Không bao lâu ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì mất. Sau khi mất được truy tặng là *Thái Bảo.* Ông có danh tiếng về chính trị, quân sự. Các Vua Trần Hiến Tông, Trần Nhân Tông đều gọi ông bằng thầy. Ông có bài *Bạch Đằng giang phú* và soạn *Bài ký Tháp Linh Tế, Bài văn bia Chùa Quang Nghiêm,* cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ *Quốc triều đại điển.*	
101	**Chu Văn An**	Ông sinh năm 1291, cao sĩ đời Trần, tự Linh Triệt, hiệu Tiền Ân, quê xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (sau đổi là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì), tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Đời Trần Minh Tông, ông làm Quốc tử giám tư nghiệp và dạy các con vua. Vào lúc này, ông soạn sách tứ thư thuyết ước. Học thuyết của ông là "Cùng lý, chính tâm, trừ tà, cư bế", chú trọng về phương diện thực hành của Khổng giáo. Nhiều học trò ông cũng là danh sĩ đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Đời Dụ Tông, ông dâng sớ xin chém 07 tên quyền gian, vua không nghe. Ông từ quan về ở núi Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, dạy học trò, làm nhà ở giữa hai ngọn núi Kì Lân và Phượng Hoàng. Tuy từ quan, song chỉ khi nào nhà nước có việc triệu hội ông mới đến. Ông mất năm 1370. Trần Nghệ Tông ban tên thuỵ là Văn Trinh, hiệu Khang Tiết, thờ nơi Văn Miếu.	III
102	**Trần Nguyên Đán**	Ông sinh năm 1325, danh sĩ đời Trần, hiệu Băng Hồ, quê làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Vốn dòng tôn thất, ông được bổ dụng ngay từ trẻ, đời Dụ Tông làm Ngự sử đại phu, đời Nghệ tông lên chức Tư đồ, tước Chương Túc Hầu. Nhà Trần suy vi, ông trí sĩ lui về ở Côn Sơn, kiến trúc vùng động Thanh Hư, sống ẩn dật từ năm 1385. Dù về hưu ông vẫn lo việc nước, biểu lộ qua bài thơ Dạ quy chu trung tác (thơ làm trên thuyền trong đêm trở về). Ông mất năm 1390, thọ 65 tuổi. Tác phẩm chính để lại: Băng Hồ ngọc hác tập và Bách thế thông kí.	III
103	**Nguyễn**	Ông sinh năm 1355, là danh sĩ, cuối đời Trần	III

	Phi Khanh	Hồ, hiệu Nhị Khê, vốn tên Nguyễn Ứng Long, sau đổi là Phi Khanh, quê xã Chi Ngại, huyện Phương Sơn, lộ Lạng Giang (thuộc tỉnh Hải Dương). Ông nổi tiếng văn thơ từ lúc trẻ được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán đem về nuôi dưỡng và dạy học. Năm 1374, ông đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) mới 19 tuổi. Khi Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, ông đổi tên là Phi Khanh, được cử làm Học sĩ Viện Hàn lâm trong năm 1401 rồi lần lượt được thăng lên Thông Chương đại phu, Đại lí tự Khanh kiêm Trung thư thị lang, Tư nghiệp Quốc tử giám. Quân Minh xâm lược, ông cùng vua tôi nhà Hồ bị giặc bắt giải về Kim Lăng. Ông khuyên Nguyễn Trãi phải trở về phục thù và báo hiếu cho cha bằng con đường cứu quốc. Ông có soạn bộ Nhị Khê thi tập, bị quân Minh lấy đem về Kim Lăng. Đời sau Dương Bá Cung gom chép lại làm thành quyển Ức Trai thi tập với nhan đề riêng là Nguyễn Phi Khanh thi văn tập. Ông mất năm 1428 ở Trung Quốc, thọ 73 tuổi.	
104	**Đặng Tất**	Ông sinh năm 1409, người huyện Thiện Lộc (Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh. Ông dòng dõi Thám Hoa Đăng Bá Tĩnh. Sau vào khai khẩn và lập nghiệp tại châu Thắng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Cuối đời Trần sang đời nhà Hồ, ông vẫn được Hồ Quý Ly trọng dụng, bổ làm Tri phủ Hoá Châu. Đến khi cha con Quý Ly bị Trương Phụ bắt, ông vẫn giữ chức Đại Tri châu, cai trị vùng Hóa Châu. Tháng 10-1407, Giản Định Đế tức vị ở Trường An, thuộc tỉnh Ninh Bình. Trương Phụ chuyển quân vào đánh, Giản Định Đế vào Nghệ An, ông nghe tin, dấy quân đánh quân nhà Minh ở đấy rồi nghinh tiếp vua Giản Định. Vua Giản Định phong ông làm Quốc Công, cùng lo khôi phục đất nước. Ông ra quân, bắt sống Phạm Thế Căng là người đã đầu hàng Trương Phụ để lãnh chức Tri Phủ Tân Bình, tại cửa Nhật Lệ. Thừa thắng ông tiến quân thu phục cả vùng Tân Bình, Thuận Hoá, Nghệ An, Thanh Hoá rồi toan tiến thẳng ra Đông Đô. Giữa lúc ấy, bị bọn gian thần xàm tấu và ông bị sát hại năm 1409.	IV
105	**Nguyễn Trãi**	Ông là danh sĩ, nhà văn hóa lớn, hiệu Ức Trai. Ông sinh năm 1380, quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông. Năm 1940, ông đỗ Thái	II

		học sinh đời nhà Hồ. Năm 1918, ông cùng Trần Nguyên Hãn vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo. Suốt 10 năm kháng chiến cứu nước, ông đã góp nhiều ý kiến về chiến lược quân sự, ngoại giao giúp cuộc kháng chiến thành công. Lê Lợi lên ngôi phong tước *Quan Phục Hầu* và cho theo họ vua. Đến khi Lê Thái Tổ mất, ông bị bọn gian thần dèm pha nên phải từ quan. Năm 1434, Lê Thái Tông lại triệu ông ra triều đình lo việc chính trị, văn hóa. Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Hải Dương, ngụ nơi vườn vải (Lệ Chi Viên) của ông rồi đột ngột mất tại đây, gian thần nhân đó ghép tội ông vào tội đã khiến nàng hầu Nguyễn Thị Lộ giết vua rồi bắt ông giam vào ngục. Năm 1442, ông bị giết cả 3 họ, thọ 62 tuổi. Sang đời Lê Thánh Tông, nỗi oan của ông được giải, ông được truy phong làm *Tế Văn Hầu*. Các tác phẩm tiêu biểu của ông còn lưu truyền: *Bình ngô đại cáo, Ức trai dư địa chí, Quốc âm thi tập, Ngọc đường di cáo...*	
106	**Lương Thế Vinh**	Ông sinh năm 1441, danh sĩ đời Lê Thánh Tông, tự Cảnh Nghi, hiệu Thuỵ Hiên, quê xã Cao Hương, huyện Thiên Ban, tỉnh Nam Định (nay là huyện Vụ Ban, tỉnh Nam Định). Năm 1463, ông đỗ Trạng nguyên 23 tuổi. Ông làm đến *Thừa chỉ* ở Viện Hàn lâm, tham gia trong Tao Đàn nhị thập bát tú thời ấy. Bình sinh hiếu học, đọc rộng các sách, ông có soạn nhiều sách về đạo Phật và quyển *Toán pháp đại thành.* Các sĩ phu và nhân dân cảm phục tài đức ông, tục gọi ông là Trạng Lường (biểu dương ông về khoa toán pháp). Khi ông mất, được phong làm Phúc thần, nơi đình Cao Hương còn có bức vẽ chân dung ông.	II
107	**Ngô Sĩ Liên**	Ông là danh sĩ, sư gia đời Lê Thái Tông, không rõ năm sinh, năm mất, quê xã Chúc Lí, huyện Chương Đức, tỉnh Hà Đông (nay là Chương Mĩ, tỉnh Hà Tây). Năm 1442 ông đỗ Tiến sĩ, làm Tả thị lang bộ Lễ, rồi giữ việc biên soạn sử sách ở Viện Hàn lâm. Sau làm đến đô Ngự sử, Trong đời Lê Thánh Tông, làm việc ở Viện Quốc sử. Khoảng năm 1479, ông soạn xong bộ Đại Việt	III

		sử kí toàn thư, là một trong vài sử phẩm ra đời sớm nhất trong khoa học lịch sử nước ta. Tác phẩm đã có một chỗ đứng xứng đáng trong thư tịch Việt Nam. Ông mất ở khoảng 98 tuổi.	
108	**Đặng Trần Côn**	Ông là danh sĩ đời Lê Ý Tông, không rõ năm sinh, năm mất, quê xã Nhân Mục (tục gọi làng Mọc), huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là TP.Hà Nội). Ông thông minh, hiếu học, gặp lúc chúa Trịnh Giang cấm nhân dân Thăng Long không được để đèn sáng hoặc đốt lửa ban đêm, ông phải đào hầm dưới đất thắp đèn mà học. Ông thi đỗ Hương cống, được bổ Phủ học huấn đạo, rồi làm Tri huyện Thanh Oai (Hà Đông), sau thăng chiến Khán Ngự sử đài. Chẳng bao lâu thì ông mất khi chưa đến 40 tuổi. Ông là tác giả khúc ngâm Chinh phụ lừng danh. Tương truyền ông làm thơ khá nhiều, lúc còn trẻ có đưa cho nữ sĩ Đoàn Thị Điểm xem. Bị chê thơ dở, ông cố gắng dồi mài, ít lâu sáng tác khúc ngâm Chinh phụ, khiến Đoàn Thị Điểm phải phục rồi phiên dịch ra quốc âm. Tác phẩm của ông đều bằng chữ Hán. Ngoài bản Chinh phụ ngâm còn có: Tiêu tương bát cảnh (thơ), Bích câu Kỳ ngộ (truyện thơ), và các bài phú: Trương Hoàng tư thuần lô, Trương lương bố y, Khấu môn thanh.	IV
109	**Cống Quỳnh**	Ông tên Nguyễn Quỳnh, quê làng Bột Thượng, (tục danh là Bột) sau đổi là làng Hoằng Nghĩa, phủ Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông sinh vào đời Hậu Lê, thơ văn cũng như tính tình ông có tính cách trào lộng, sâu sắc. Thi đỗ Hương cống (cử nhân), không làm quan và chỉ ngao du sơn thuỷ, làm thơ phúng thích nhân tình thế thái. Nguyễn Quỳnh là ông Trạng của cách xử thế, vì có lắm quyền mưu, xử thế sâu sắc mà không gây thù hận với ai.	IV
110	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Ông sinh năm 1491, là danh sĩ đời Mạc, tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, còn có tên khác là Văn Đạt. Ông quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (sau đổi là Vĩnh Bảo) tỉnh Hải Dương. Năm 1535, ông đỗ Nhất giáp Tiến sĩ đệ nhất danh (Trạng nguyên) năm 44 tuổi. Các kỳ thi Hương,	II

		Hội, Đình ông đều đỗ đầu, làm quan đến Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ. Ở triều được 8 năm, ông xin về trí sĩ (năm 1542), làm nhà ở làng gọi là Bạch Vân am, do đấy có hiệu là Bạch Vân cư sĩ, rồi mở trường dạy học bên cạnh sông Hàn chảy qua làng. Dù ông đã về hưu, vua Mạc phúc Hải vẫn tỏ lòng kính trọng ông, phong ông tước *Trình Tuyền Hầu* (năm 1544), sau lại thăng ông là *Thượng thư bộ Lại*, tước *Trình Quốc Công*. Do đó, đời gọi ông là Trạng Trình. Ông cùng người làng dựng nên ngôi nhà gọi là "Trung Tân quán", cứu giúp người nghèo khổ, khuyên nhủ kẻ giàu sang phải biết điều nhân nghĩa, nêu cao tình người. Thơ văn ông đầy đạo nghĩa, nhất là bài văn bia ghi ở quán Trung Tân thật đặc sắc. Ông mất năm 1585, thọ 94 tuổi. Thơ văn còn lưu truyền rất nhiều, gồm trong bộ *Bạch Vân thi tập*.	
111	**Vũ Như Tô**	Ông có tài về khoa kiến trúc giỏi nhất vào thời ấy. Chính ông là họa sư và thân làm đốc công trông coi việc xây dựng cung điện của nhà vua. Công trình thiết kế xây dựng nổi tiếng của ông là cung điện trăm nóc, đài chín tầng. Lúc đầu, ông từ chối vì ngại hoang phí tiền của và công sức của dân. Sau việc kiến trúc hoàn thành, ông được trọng thưởng. Sau đó xảy ra binh biến, ông mất năm 1517 ở ngoại thành Thăng Long.	IV
112	**Phùng Khắc Khoan**	Ông sinh năm 1528, là danh sĩ đời Lê Thế Tông, hiệu Nghị Trai, tự Hoằng Phu, quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông nổi tiếng thơ văn, chí khí, khảng khái, hào hùng. Năm 1550, ông đỗ đầu khoa thi Hương, được bổ làm Ngự doanh ký lục, coi sóc quân Tứ vệ góp sức chiêu dân vào Thanh Hóa lập nghiệp, được thăng chức Lễ khoa cấp sự trung. Năm 1580, đời Lê Thế Tông, ông đỗ Nhị Giáp tiến sĩ (Hoàng Giáp), làm Đô cấp sự trung, sau phong Hồng lô tự khanh, rồi giữ chức Thị lang bộ Công. Trong nước, ông tận tình giúp nhà Lê chống cự với nhà Mạc, ngoài nước khi đi sứ nhà Minh năm 1597, khí phách hào hùng, bảo tồn quốc thể, biện bác áp đảo quan lại nhà Minh. Ông được phong làm Thượng thư bộ Hộ, bộ Công, tước Mai Lĩnh Hầu, rồi thăng tước Mai Quận Công. Khi về hưu, tuổi ông đã	III

		gần 80. Ông mất năm 1613, thọ 85 tuổi. Các tác phẩm chính: *Nông sự tiện lãm, Nghị trai thi tập, Ngư phủ nhập Đào nguyên, Sứ hoa bút thủ trạch thi.*	
113	**Đoàn Thị Điểm**	Bà sinh năm 1705, nữ sĩ, hiệu Hồng Hà nữ sĩ, con Đoàn Doãn Nghi và Võ Thị. Tổ quán vốn ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh. Sau, bà và mẹ về ở với anh trai ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Bà cùng với anh cần cù học tập trở nên người sành văn chương. Người anh mất, bà đảm nhận gánh nặng gia đình, bấy giờ, người làng Sài Trang, huyện Đường Hào có con gái tiến cung, đón bà vào cung ở dạy nàng cung tần ấy. Năm 1739, trong nước loạn lạc, chợ An Bình và làng Mỹ Thử bị tàn phá, bà từ chức giáo thụ ở cung cấm, về ngụ ở xã Chương Dương dạy học. Sau bà lập gia đình với Tiến sĩ Nguyễn Kiều, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm. Ngày chồng bà lên đường đến nhiệm sở mới (ở Nghệ An), bà mất nhằm ngày 11-9-1746. Tương truyền chính bà đã dịch *Khúc ngâm Chinh phụ* của Đặng Trần Côn (nhưng cũng có sách cho rằng bản dịch đó là của Phan Huy Ích). Điều biết chắc chắn là bà giỏi văn chương, có nhiều thơ văn xướng họa với anh, với chồng khá nhiều, nhưng phần lớn đã thất lạc. Duy còn một bản *Tục truyền kỳ* cũng gọi là *Truyền kỳ tân phả* (để phân biệt với Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ).	III
114	**Nguyễn Cư Trinh**	Ông sinh năm 1716, là danh sĩ đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tên chữ là Nghi, hiệu Đàm Am, Tổ xa đời vốn người huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An, sau dời vào xã An Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên và vốn họ Trịnh. Ông đỗ hương tiến (cử nhân), có tài văn võ, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, kiêm Tào vạn sứ, tước Nghị Biểu Hầu, ông nổi tiếng liêm chánh, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao. Khi làm Tuần phủ Quảng Ngãi, ông dẹp cuộc nổi dậy chống triều đình ở Đá Vách (người dân tộc khởi loạn) vào năm 1750. Khi vào miền Nam mở mang bờ cõi, khẩn hoang lập ấp năm 1753, ông có	III

		công lớn trong việc mở nước, an dân. Ông bệnh mất năm 1767 (51 tuổi), được truy tặng Tá lí công thần, Vinh lộc đại phu, thụy Văn Định. Thơ văn ông còn lưu truyền nhiều, gồm một số thơ chữ Hán và chữ Nôm, đặc sắc nhất là *Truyện Sãi Vãi và Độn Am thi tập*. Đến đời Minh Mạng, ông được truy tặng là Khai quốc công thần, Hiệp biện đại học sĩ, đổi tên thụy là Văn Cách, truy phong tước Tân Minh Hầu, cho tòng tự ở Thái miếu.	
115	**Lương Hữu Khánh**	Ông là danh sĩ đời Lê Anh Tông, quê làng Hội Trào, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông nổi tiếng thông minh từ thuở bé. Vâng lời cha, ông theo học với Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, nguyên là học trò của cha ông khi trước nên cũng giỏi văn học và lí số. Năm 1538, đời nhà Mạc, ông đỗ thứ hai thi Hội nhưng lại không vào thi Đình vì được tin nhà Lê đang chấn chỉnh lại ở Thanh Hóa. Ông vào Thanh, được Trịnh Kiểm tiếp đón ân cần, đưa vào ra mắt vua Lê. Từ ấy, ông dốc lòng phò nhà Lê chống Mạc, có nhiều công lao to lớn, được vua Lê, chúa Trịnh đều trọng đãi. Sau làm đến Thượng thư bộ Binh, tước Đạt Quận Công, là trọng thần trong đời Trung Hưng nhà Lê.	IV
116	**Hải Thượng Lãn Ông**	Ông sinh năm 1720, tên là Lê Hữu Trác cũng gọi là Lê Hữu Huân, con thứ 7 của Thượng thư bộ Lễ Lê Hữu Hưu, nên tục gọi là Chiêu Bảy. Ông vốn là một cao sĩ và là y sư nổi tiếng đời Lê Hiến Tông. Tài lược hơn đời, thanh liêm rất mực, quê ông ở xã Liêu Xá, phường Thượng Thống, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương, nên lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Ông đỗ hương cống, nhưng buổi bấy giờ vua Lê chỉ còn là hư vị, Trịnh Nguyễn, Tây Sơn còn đang giao chiến, ông chán công danh, lánh về ở ẩn nơi xã Phúc Lộc, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Ông tinh thông y học, văn chương trác tuyệt, sau khi mất còn để lại các sách như: *Tân hoa Hải Thượng y tông tâm lĩnh dương an toàn trạch* gọi tắt là *Lãn Ông y nghiệp,* hay *Lãn Ông y tập*, hoặc *Y tông tâm lĩnh* (sách khảo cứu về ý học và thảo dược học, gồm 66 quyển, soạn năm 1772). *Thượng kinh ký sự* (soạn năm 1782, vào lúc chúa Tĩnh Đô Vương Trịnh	II

		Sâm triệu ông ra Thăng Long). Thơ ông đầy vẻ cao khiết u trầm, đúng là bậc xử sĩ, cao hiền và là vị y sư đáng kính trọng của nhân dân ta hồi thế kỷ XVIII. Lê Hữu Trác không những là một văn sĩ nổi danh mà ông còn là một y sư kiệt xuất của nhân dân ta. Ông mất nhằm ngày rằm tháng giêng âm lịch năm 1792, thọ 72 tuổi.	
117	**Lê Quý Đôn**	Ông là nhà bác học và là nhà văn hóa dân tộc ta ở thế kỷ thứ 18. Ông sinh năm 1726, mất năm 1784, quê ở huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng Trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng lâu đời, thân phụ là Lê Phú Thứ làm quan triều Lê. Thuở nhỏ ông nổi tiếng thông minh, có trí nhớ phi thường được người đương thời xem là thần đồng. Năm 1743, đỗ Giải nguyên, năm 1752, đỗ Nhất giáp nhị danh Tiến sĩ, từ thi Hương đến thi Hội ông đều đỗ đầu. Năm 1760, làm Phó sứ đi sứ Trung Quốc, khi về được phong tước Dĩnh thành Bá, rồi thăng Hàn lâm viện thừa chỉ đốc đồng Hải Dương. Sau ông chuyển về kinh làm tổng tài quốc sử quán cùng Nguyễn Hoàn khảo duyệt phần "tục biên quốc sử". Lê Quý Đôn là một học giả uyên bác, giới nghiên cứu thế giới xem ông là nhà bác học về lĩnh vực văn hóa của nước ta. Công trình trước tác và sáng tác của ông gồm một thư tịch đồ sộ về nhiều bộ môn: Lịch sử, Địa lý, Văn học, Ngôn ngữ học, Triết học... trong lịch triều hiến chương loại chí khi bình luận, Phan Huy Chú viết: "Ông (Lê Quý Đôn) tư chất khác đời, thông minh hơn người... bình sinh làm sách rất nhiều khi bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi; mà nói đến điển cố thì rõ ràng cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời".	I
118	**Nguyễn Gia Thiều**	Ông là nhà thơ đời Lê Hiển Tông, hiệu Tân Trai, Hi Tôn tử, Như Ý thiền Siêu Chân, Tân Vị Thiện Tử, Sơn Thủy Nhân Hoa, sinh ngày 22-03-1741. Quê ở xã Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, xứ Kinh Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh). Ông nổi tiếng cả về văn, triết, sử, thông hiểu âm nhạc, hội họa, kiến trúc. Trên đường công danh từ 18 tuổi (1759), ông làm Hiệu úy, Quân trung mã tả đội, năm 22 tuổi thăng Chỉ huy Thiêm sự, năm 26 tuổi thăng Chỉ huy Đồng tri, 30 tuổi làm Tổng binh,	IV

		được phong tước Ôn Như Hầu. Năm 29 tuổi, ông làm Đô chỉ huy sứ, sau đó có lệnh điều động đi trấn thủ Hưng Hóa. Khi vua Quang Trung lên ngôi có cho người triệu ông về Kinh nhưng ông không làm việc. Ông mất ngày 26-06-1789 (57 tuổi). Các tác phẩm: *Cung oán ngâm khúc, Tứ Trai thi tập, Tiền hậu thi tập, Tây hồ thi tập.*	
119	**Nguyễn Huy Tự**	Ông là nhà thơ đời Lê Hiển Tông, có tên khác nữa là Yên, tự Hữu Chi, hiệu Uẩn Trai, sinh ngày 3-9-1743 tại làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1759, ông đỗ Hương cống. Từ năm 1767, ông nhận chức Tri phủ Quốc Oai. Đến năm 1770, ông được ưu đãi theo hàng Tiến sĩ, thăng Hiến sát sứ Sơn Nam, sau đó cải sang võ chức (1774), tước Nhạc Đình Bá, rồi làm Đốc đồng Sơn Tây (1782). Đến năm 1784, ông có tang mẹ vợ, cáo về cư tang. Nhà Hậu Lê suy vong, năm 1789, ông được vua Quang Trung triệu vào Phú Xuân, bổ chức Hữu thị lang. Nhưng chẳng bao lâu, ông mất ngày 5-9-1790 (47 tuổi), thuỵ là Thông Mẫn. Ông là tác giả *Truyện thơ Hoa tiên.*	IV
120	**Phan Huy Ích**	Ông sinh năm 1750, danh sĩ cuối đời Hậu Lê, tận tuỵ phục vụ triều Tây Sơn, quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, tự Khiêm Thụ Phủ, hiệu Dụ Am, cũng có tự là Chi Hoà, hiệu Đức Hiên. Thuở nhỏ, ông vốn tên là Phan Công Huệ, sau đổi tên là Huy Ích. Năm 1771, ông đỗ Giải nguyên. Năm 1775, đỗ Hội nguyên, năm sau đỗ Khoa ứng chế, được bổ làm Hàn Lâm thừa chỉ. Năm 1777, làm Đốc đồng Thanh Hoá, sau về triều làm thiêm sai Tri hình ở phủ chúa Trịnh. Đến năm 1788, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ hai, ông được vua Quang Trung phong làm Tả Thị lang bộ Hộ, tước Thuỵ Nham Hầu. Đầu năm 1790, ông nhận lệnh vua Quang Trung cùng sứ bộ sang nhà Thanh (gồm 150 người). Đi sứ về năm 1792, ông được thăng Thị trung Ngự sử ở toà Nội Các. Cuối mùa xuân 1803, ông về Sài Sơn ở ẩn. Đến năm 1814, ông vào Thiên Lộc, Hà Tĩnh dạy học cho đến năm 1819, ông về quê an dưỡng. Nơi ở đặt	IV

		tên là Bảo Chơn quán. Ông mất năm 1822, thọ 72 tuổi.	
121	**Hồ Xuân Hương**	Bà là nữ sĩ độc đáo khoảng cuối đời Hậu Lê, không rõ năm sinh, năm mất. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà nổi tiếng văn chương, thơ bà được lưu truyền nhiều và đều thật hay, từ trước đến nay thân thế và văn chương của bà đã được nhiều người phổ biến trên nhiều bài báo, trên 10 quyển sách đã xuất bản. Hầu hết đều thương cảm cuộc đời bà, thơ bà chua cay, sắc sảo nhằm đả kích bọn đội lốt trưởng giả.	II
122	**Nguyễn Huy Lượng**	Ông là văn thần cuối đời Hậu Lê, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, sau dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Ông đỗ Hương cống, làm quan nhà Lê chức Phụng Nghi. Sau làm quan nhà Tây Sơn, ông đóng góp nhiều công sức với chức Hữu thị lang bộ Hộ, tước Chương Lĩnh Hầu. Năm 1802, triều Tây Sơn suy vong, ông bị bắt. Ít lâu sau, ông được nhà Nguyễn thu dụng làm Tri phủ Xuân Trường. Ông bị bức tử năm 1808.	IV
123	**Lê Quang Định**	Ông sinh năm 1759, văn thần đời Nguyễn Sơ, tự Tri Chỉ, hiệu Cấn Trai, quê huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Ông thông minh hiếu học, tiến bộ nhiều, kết bạn với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, về sau tiếng tăm lẫy lừng, được người đương thời xưng *là* "Gia Định tam gia". Năm 1788, mở khoa thi, ông trúng tuyển được cử làm Hàn Lâm viện chế cáo, giữ việc biên soạn sổ sách. Ít lâu, ông được thăng Hữu tham Tri, rồi thăng đến Thượng thư bộ Binh. Năm 1802, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc, khi về được thăng làm Thượng thư bộ Hộ. Ông nổi tiếng thơ văn, chữ đẹp thơ hay mà cũng có tài về hội hoạ. Lúc đi sứ tài năng ông từng được người Trung Quốc khen ngợi. Khoảng năm 1806, ông được cử biên soạn bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*. Ông mất năm 1813, ông còn có tập *Hoa nguyên thi thảo*.	III

124	**Nguyễn Du**	Ông là thi hào, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên. Ông sinh năm 1765, quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (nay là Hà Tĩnh). Ông mồ côi cha lúc 10 tuổi và mẹ mất lúc 12 tuổi, ông sống trong cảnh khốn khó nhưng vẫn kiên trì học tập, rèn luyện tài năng. Năm 1802, Vua Gia Long mời ông ra làm quan bổ làm Tri huyện Phù Dung, rồi làm Tri phủ Thường Tín. Năm 1805, được thăng làm Học sĩ điện Đông các rồi thăng Cần Chánh điện học sĩ, sau được làm Chánh sứ đi Trung Quốc, đi sứ về được thăng Hữu Tham tri Bộ Lễ. Năm 1820, ông được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc lần nữa nhưng ông bị bệnh và mất ngày 16-9-1820 (55 tuổi). Là tác giả của các tác phẩm, nổi tiếng nhất là *Truyện Kiều*, ngoài ra còn có *Thanh Hiên thi tập, Độc tiêu thanh ký*...	II
125	**Phạm Đình Hổ**	Ông sinh năm 1768, danh sĩ đời Minh Mạng, tự Tùng Niên, Bỉnh Trực, hiệu Đông Dã Triều. Quê xã Đan Loan, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Ông đọc rộng biết nhiều, năm 1821, vua Minh Mạng vời ông ra và bổ làm Hành tẩu Viện Hàn lâm, ít lâu ông từ chức. Năm 1826, vua Minh Mạng lại cho triệu ông triều và làm Thừa chỉ Viện Hàn lâm và Tế tửu Quốc tử giám (như giáo sư Đại học), sau được thăng Thị giảng Học sĩ. Đến năm 1832, ông về hưu. Ông mất năm 1839, thọ 71 tuổi. Các tác phẩm chính của ông: *Lê triều hội điển, Bang giao điển lệ, An Nam chí*...	IV
126	**Nguyễn Công Trứ**	Ông sinh năm 1778, danh sĩ đời Tự Đức, tự Tôn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn. Quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1813, ông đỗ sinh đồ (Tú tài). Đến năm 1819, đỗ Giải nguyên. Sơ bổ hành tẩu ở Quốc sử quán, rồi làm Tri huyện Đường Hào (Hải Hưng), trải qua các chức vụ: Lang trung bộ Lại, Tư nghiệp Quốc tử giám (1824), Tham hiệp trấn Thanh Hóa (1825), Thị lang bộ Hình (1827), rồi thăng Hữu tham tri bộ Hình, sung chức Dinh điền sứ Nam Định, Ninh Bình. Có lúc làm Tổng đốc Hải An, Tả đô ngự sử Viện đô sát, Tuần phủ An Giang. Đến năm 70 tuổi (1848),	III

		ông ba lần xin hưu trí mới được. Ông từng cùng các tướng đi đánh dẹp các nhóm Lê Duy Lương, Phan Bá Vành, Nùng Văn Vân, từng làm Tham tán quân vụ trấn Tây Thành (Nam Vang - Phnom Pênh). Khi làm Dinh đền sứ, ông có công khẩn hoang, lập hai huyện Kim Sơn, Ninh Nhất trong năm 1829. Tính ông khảng khái, hào hùng lại phong nhã, nên trong đời có rất nhiều giai thoại thú vị. Thơ ca của ông được lưu truyền rất nhiều. Ông mất ngày 14-11-1858 âm lịch, thọ 80 tuổi.	
127	**Phan Huy Chú**	Ông sinh năm 1782, là danh sĩ triều Nguyễn, trước tên là Hạo, tự là Lâm Khanh, hiệu Mai Phong. Quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông thi đỗ tú tài khoa 1870 và khoa 1819, nên tục gọi là Kép thày. Được bổ làm Biện tu ở Viện Hàn lâm, tháng 4 năm này ông dâng lên triều đình bộ Lĩnh triều Hiến chương loại chí. Năm 1824, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc. Năm 1828, làm Thủ thừa tỉnh Thừa Thiên, rồi thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Năm 1830, ông lại đi sứ Trung Quốc. Đến cuối năm này, ông tự vào phái bộ sang Batavia (Giang Lưu Ba Indonesia). Khi về vào cuối năm 1833, ông được bổ làm Tư vụ bộ Công, chẳng bao lâu ông cáo bệnh xin về hưu, dạy học ở làng Thanh Mai, huyện Tiêu Phong, tỉnh Sơn Tây. Ông mất ngày 28-5-1940 (58 tuổi).	IV
128	**Võ Trường Toản**	Ông là xử sĩ thời Nguyễn Sơ, hiệu là Sùng Đức, quê huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông học rộng, có đức hạnh hơn người. Thời loạn lạc, ông không cầu công danh, ở ẩn dạy học, đào tạo rất nhiều nhân tài cho đất nước. Nguyễn Phúc Ánh vẫn thường mời ông đến giảng sách, bàn luận chính trị, muốn trọng dụng ông nhưng ông một mực từ chối. Giới trí thức đương thời đều cảm phục, tôn kính ông. Ông mất ngày 27-07-1792.	IV
129	**Trương Quốc**	Ông sinh năm 1797, là danh sĩ đời Minh Mạng, tên là Khánh, tự Dĩ Hành, hiệu Nhu Trung. Quê xã	IV

	Dụng	Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1825, ông đỗ cử nhân, năm 1829 đỗ Tiến sĩ, từng làm Tri phủ Tân Bình (Gia Định) rồi được về Kinh làm Lang trung bộ Hình. Sau được thăng làm Án sát Quảng Ngãi (1837), Án sát Hưng Yên (1840). Năm 1841, ông về triều làm Tả thị lang bộ Lễ rồi trải qua bộ Lại, bộ Hình, bộ Công, sau được thăng đến Thượng thư bộ Hình. Trong khi làm quan, ông nổi tiếng là người liêm chính, ngay thẳng không xu phụ kẻ có quyền. Năm 1864, ông sung chức Hiệp thống đi đàn áp nhóm nghĩa quân của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên, chết trận tại đây, thọ 67 tuổi. Sau khi mất được tặng Hàm Đông các đại học sĩ, thụy Vân Nghi. Ông là tác giả các sách: *Công hạ kỉ văn, Nhu Trung thi văn tập...*	
130	**Nguyễn Văn Siêu**	Ông sinh năm 1799, danh sĩ đời Tự Đức, tự Tốn Ban, hiệu Phương Đình, quê làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông nổi tiếng văn học, thi Hương đỗ Á nguyên (cử nhân thứ hai). Đến 1838, đỗ Phó bảng lúc 39 tuổi làm quan đến Kiểm thảo Viện Hàn lâm, rồi trải qua các chức vụ Chủ sự bộ Lễ, Thị giảng học sĩ... Năm Kỷ Dậu 1849, ông làm Phó sứ sang Trung Quốc, khi về thăng Học sĩ Viện tập hiền, rồi ra làm Á sát Hà Tĩnh, An sát Hưng Yên. Năm 1854, ông cáo bệnh từ quan, lui về quê chuyên tâm soạn sách. Tài văn chương của ông được đương thời ca tụng. Ông mất năm 1872, thọ 73 tuổi. Các tác phẩm chính lưu truyền: *Phương đình dư địa chí, Chư sử khảo thích, Phương Đình tùy bút lục...*	IV
131	**Bùi Hữu Nghĩa**	Ông sinh năm 1807, là nhà thơ, hiệu Nghi Chi, Liễu Lâm chủ nhân, người làng Long Tuyền, trước thuộc Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long), sau thuộc tỉnh Cần Thơ. Năm 1835, ông đỗ Giải nguyên trường thi Gia Định, lúc 28 tuổi. Sơ bổ Tri huyện Phước Long, tỉnh Biên Hoà, rồi tuyên bổ Tri huyện Trà Vang (tức là Trà Vinh, nay thuộc tỉnh Trà Vinh). Vì tính cương trực, ông đương đầu với đám cường hào ác bá tại Trà Vinh bị quan trên tham nhũng cáo gian, tìm cách hãm hại. Ông thoát cảnh lao tù, nhưng phải sung quân,	IV

		đóng đồn ở Vĩnh Thông (Châu Đốc). Ở Tịnh Biên ít lâu, ông xin giải ngũ, về quê Long Tuyền sống đời ẩn dật, sinh sống bằng nghề thuốc và dạy học. Tài đức của ông được sĩ phu và nhân dân kính trọng, mến yêu. Ông mất năm 1872, thọ 65 tuổi.	
132	**Huỳnh Mẫn Đạt**	Ông sinh năm 1807, là nhân sĩ yêu nước cận đại, quê huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, sau dời về ở Kiên Giang, Rạch Giá. Thuở trẻ, ông học tại Gia Định. Năm 1831, đỗ cử nhân, nổi tiếng văn học, sau làm Tuần phủ ở Hà Tiên. Khi quân Pháp xâm chiếm miền Nam, ông cáo quan về ở ẩn tại Rạch Giá. Huỳnh Mẫn Đạt là người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá, góp công rất nhiều trong công cuộc chống Pháp xâm lược hồi đầu thế kỷ. Ông còn là nhà thơ nổi tiếng của miền Nam. Năm 1883, ông mất ở Rạch Giá, thọ 76 tuổi, nơi Văn Xương Các (Văn Thánh) Vĩnh Long có bài vị thờ ông.	IV
133	**Cao Bá Quát**	Ông sinh năm 1809, là danh sĩ đời Tự Đức, tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên, quê làng Phú Thi, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Ông nổi tiếng văn chương đương thời. Năm 1831, ông 22 tuổi đậu Á nguyên trường thi Hà Nội. Năm 1841, quan đầu tỉnh Bắc Ninh đề cử ông với triều đình, ông được triệu vào cung, sung chức Hành tẩu bộ Lễ. Năm 1854, ông đổi tên Sơn Tây làm Giáo thọ ở Phủ Quốc Oai. Năm 1854, ông bị hành quyết vì đã tham gia khởi nghĩa chống triều đình. Ông còn để lại cho đời bộ sách *Chu Thần thi tập*. Thơ văn ông dù bằng chữ Hán hoặc Quốc âm đều hay và có giá trị nghệ thuật. Những bài ca trù của ông rất xuất sắc, đặc biệt bài phú *Tài tử da cùng*, chỉ riêng một bài này thôi cũng đủ nêu cao tên tuổi ông đối với văn học nước nhà.	III
134	**Phan Bá Vành**	Ông là thủ lĩnh phong trào nông dân miền Bắc, quê làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên (Vũ Thư), tỉnh Thái Bình. Ông xuất thân là nông dân nghèo, có võ nghệ.	IV

		Khoảng năm 1821 - 1822, vùng Châu Thổ sông Hồng gặp nạn đói, nhân dân Nam Định, Thái Bình, Hải Dương bị nạn cường hào bức hiếp, ông nhân thời cơ khởi xướng phong trào, tập hợp lực lượng nông dân chống địa chủ, cường hào, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Cuối năm 1825, ông chỉ huy đánh đồn Trà Lý, tiếp đó ông đánh tan quân của Thống chế Trương Phúc Đăng, mở rộng địa bàn hoạt động xây dựng căn cứ ở Trà Lũ. Đến năm 1827, Căn cứ Trà Lũ bị bao vây, ông bị bắt và hy sinh trong khoảng tháng 3 năm ấy.	
135	**Nguyễn Hữu Huân**	Ông sinh năm 1816, quê làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Năm 1852, ông đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương, nên tục gọi Thủ khoa Huân. Làm giáo thụ huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Khi Pháp xâm lược miền Nam, ông đứng vào hàng ngũ kháng chiến, phối hợp với Âu Dương Lân và Võ Duy Dương làm Phó quản đạo, tích cực chống Pháp. Địa bàn hoạt động là vùng Tân An, Mỹ Tho, Đồng Tháp Mười... Ông bị Pháp bắt lần thứ nhất và được trả tự do, ông vẫn cương quyết đánh đuổi giặc. Lần thứ hai, tháng 6-1863, sau khi tấn công thành Mỹ Tho thất bại, ông rút về Châu Đốc, bị quan tỉnh ấy bắt nộp cho giặc. Ông bị bắt lần thứ ba trong cuộc tiến công thành Mỹ Tho. Pháp dụ hàng nhưng ông kiên trung, bất khuất và ông hy sinh trong năm 1875.	III
136	**Trương Định**	Ông sinh năm 1820, là anh hùng kháng Pháp, tên thường gọi là Trương Công Định. Từ nhỏ ông theo cha vào Gia Định. Năm 1850, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của Nguyễn Tri Phương, ông đứng ra chiêu mộ dân nghèo khai hoang lập ấp. Vì có công ấy, ông được triều đình Huế phong chức Quản cơ hàm lục phẩm. Tháng 2-1859, Pháp chiếm thành Gia Định, ông đem nghĩa binh lên đóng ở Thuận Kiều chặn giặc và thắng trận ở Cây Mai, Thị Nghè... Năm 1860, ông tham gia giữ đồn Kỳ Hòa dưới quyền Tổng thống Quân vụ Nguyễn Tri Phương. Sau được triều đình	

		Huế thăng chức Phó Lãnh binh, từ đó ông cùng các chiến sĩ rút về Tân Hòa, Gò Công xây dựng căn cứ kháng Pháp. Tại đây ông tổ chức nhiều trận phục kích quân địch ở một vùng rộng lớn từ Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Lớn... tiêu hao rất nhiều lực lượng địch. Sau triều đình phong ông chức Lãnh Binh. Nghĩa quân và nhân dân vùng Gò Công, Tân An, Mỹ Tho... suy tôn ông là "Bình Tây Đại Nguyên Soái". Ngày 26-2-1863, Pháp huy động một lực lượng lớn mở cuộc tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Cuộc chiến diễn ra vô cùng ác liệt, trong trận này ông phải cảm tử cận chiến với giặc và thoát khỏi vòng vây và rút về lập căn cứ ở làng Lý Nhơn (thuộc tỉnh Biên Hòa). Cuối năm 1864, trong khi ông đang chiến đấu chiếm lại Căn cứ Tân Hòa thì trong đêm 18 rạng 19-8-1864 ông rơi vào vòng vây của giặc. Ông quyết chiến và hy sinh anh dũng năm 1864.	
137	**Phạm Phú Thứ**	Ông sinh năm 1820, là đại thần triều Nguyễn, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, Trúc An, quê làng Đông Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1842, ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 1843, thi Hội đỗ Hội nguyên đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, được bổ làm Tri phủ Lạng Giang. Sau đó, ông về kinh giữ các chức vụ quan trọng tại triều: Thượng thư bộ Hộ, Tổng đốc Hải An, sung chức Thương chính đại thần, Tham tra bộ Binh. Năm 1863, ông được cử làm Phó sứ sang Pháp chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Khi về nước, ông có dâng lên triều đình và vua Tự Đức một số tài liệu trong chuyến công tác vừa qua và một số bài viết quan trọng, kiến nghị triều đình thay đổi chính sách mới có thể tồn tại được cùng một số sách khoa học thực nghiệm và thơ văn trên đường công tác.	IV
138	**Nguyễn Đình Chiểu**	Ông sinh năm 1822, quê làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1843, ông đỗ tú tài ở trường thi Gia Định lúc 21 tuổi. Năm 1847, ông ra Huế học thêm chờ khoa thi, nghe tin mẹ mất ông trở về chịu tang, dọc đường bị bệnh rồi mù cả đôi mắt. Từ đó, ông ở Gia Định dạy học, nhân dân xưng tụng ông là Đồ Chiểu hay Tú Chiểu. Giặc Pháp xâm chiếm Gia Định, ông lui về Ba	II

		Tri, Bến Tre tiếp tục dạy học và làm thuốc, nhiệt tình yêu nước. Ông liên hệ mật thiết với các nghĩa binh của Đốc binh Nguyễn Văn Là, Lãnh binh Trương Định. Ông lên tiếng căm hờn bọn cướp nước trong bài *Chạy giặc,* tích cực dùng văn chương kích động lòng yêu nước của sĩ phu và nhân dân, ông làm văn tế Vong hồn mộ nghĩa. Ông mất ngày 24-05-1888 âm lịch, thọ 66 tuổi. Nguyễn Đình Chiểu không những là một nhà thơ lớn mà còn là một chiến sĩ, một nhà văn hóa của nhân dân ta cuối thế kỷ 19.	
139	**Phạm Viết Chánh**	Ông sinh năm 1824, là danh sĩ đời Tự Đức, có sách chép là Phạm Hữu Chánh hoặc Phạm Chánh; quê làng Lương Mỹ, huyện Bảo Hựu, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long (nay là làng Mỹ Thạch, huyện Bảo Thạch, tỉnh Bến Tre). Năm 1846, ông đỗ cử nhân, được bổ về Nam làm quan ở tỉnh Gia Định, trải qua cuộc kháng chiến chống giặc Pháp trong suốt các năm 1859 - 1861. Sau Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862), ông về kinh làm việc, thăng đến chức Ngự sử đạo Hải Yên. Đến tháng 8 - 1864, ông xin vào Nam lo việc mộ dân khẩn ruộng ở 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ để xây dựng cơ sở chống Pháp, được bổ làm Danh điền sứ tỉnh An Giang. Chẳng bao lâu ông nhận lệnh đổi làm An sát tỉnh An Giang. Sau khi để mất tỉnh An Giang vào tay Pháp, ông bị kết án nhưng xin được ở lại quê nhà điều dưỡng. Sau ông về quê ở làng Lương Mỹ, tục gọi chợ Mỹ Lồng tỉnh Bến Tre sống cuộc đời ẩn dật. Cho đến ngày 22-1-1886, ông mất ở Mỹ Lồng, thọ 62 tuổi.	IV
140	**Nguyễn Thông**	Ông sinh năm 1827, là đại thần, tự Hi Phần, hiệu Kì Xuyên, biệt hiệu Độn Am. Thuở nhỏ ông có tên là Thiệu, quê làng Bình Thạnh, phu Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Năm 1849, ông đỗ cử nhân, nhận chức Huấn đạo huyện Long Phú, tỉnh An Giang. Năm 1856, nội các đề cử ông thăng Hàn lâm Viện tu soạn về kinh làm việc ở Nội các. Tại đây, ông tham gia biên soạn bộ *Khâm Định nhân sự Kim giám* (1857). Năm 1859, giặc Pháp chiếm Gia Định, ông về Nam tòng quân đánh giặc. Năm 1862, sau khi Pháp	IV

		chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ, ông ra tị địa ở Bình Thuận, rồi nhận chức Đốc học Vĩnh Long. Thời gian này ông tích cực lo việc giúp nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong việc giáo dục. Năm 1866, khi xây xong Văn miếu, ông viết bài kí tại Văn Xương Các. Sau đó, ông ra tị địa ở Bình Thuận lần thứ hai rồi lãnh chức Á sát Khánh Hoà. Năm sau 1868, lại được điều về kinh giữ chức Biện lí bộ Hình, đến cuối năm được cử làm Bố Chính tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1873, ông cáo quan về nghỉ ở trại Núi, tỉnh Bình Thuận (nay thuộc tỉnh Bình Thuận) lập thị xã, mở trường học... Đến năm 1876, ông được thăng Hàn Lâm viện Trứ tác, lãnh chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Năm sau, ông được thụ chức Tư nghiệp, rồi đổi làm Thị giảng Học sĩ ở Viện Hàn lâm, sung chức Doanh điền sứ ở Bình Thuận. Cuối năm này, ông được lãnh chức Bố chính tỉnh Bình Thuận. Năm 1881, ông được triều đình sung chức Điền nông Phó sứ kiêm lãnh chức Đốc học Bình Thuận. Ông mất năm 1884 (57 tuổi). Các tác phẩm của ông: *Khâm định nhân sự Kim giám, Dưỡng chính lục...*	
141	**Nguyễn Trường Tộ**	Ông sinh năm 1828, quê làng Bùi Chu, huyện Hương Nguyên, tỉnh Nghệ An. Người Pháp có ý dùng ông làm tay sai, nhưng giàu lòng yêu nước, ông từ chối không nhận chức tước gì cả. Ở ẩn nơi quê nhà, ông lần lượt gửi lên triều đình nhiều bài điều trần giá trị, đề nghị chính quyền cải cách chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục... Các điều trần của ông nếu áp dụng là một sách lược lớn biến Việt Nam thành một nước hùng cường, tạo nên chuyển biến quan trọng trong lịch sử của dân tộc ta. Ông mất ngày 22-11-1871 (44 tuổi). Ông còn để lại đời hơn 14 bản trần tình về quốc kế dân sinh và khá nhiều bài thơ hay được lưu truyền.	III
142	**Phan Văn Đạt**	Ông sinh năm 1828, tự Minh Phủ, quê thôn Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Năm 1860, ông đỗ cử nhân năm 32 tuổi, tính ông trung hậu, có tiết tháo được mọi người kính mến.	IV

		Pháp xâm lược miền Nam, ông cùng với người cậu bên ngoại là Trịnh Quang Nghị mưu tính việc khởi nghĩa. Khoảng tháng 5-1861, ông chia quân đóng giữ ở phía Nam Biện Kiều tổng Bình Thạnh. Không bao lâu ông bị Pháp bắt và ông không khuất phục, chúng giết ông trong khoảng tháng 7-1861, hy sinh năm 33 tuổi. Triều đình Huế nghe tin, truy tặng ông hàm Tri phủ.	
143	**Hồ Huân Nghiệp**	Ông sinh năm 1829, có tên là Thiệu Tiên, quê làng An Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông nổi tiếng thơ văn, có khí tiết, được sĩ phu trọng vọng, ông dạy học, ngoài 30 tuổi vẫn xem thường công danh. Năm 1862, liên quân Pháp - Ý đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, ông tham gia cùng Trương Định kháng chiến, coi sóc Phủ Tân Bình, lo liệu về mặt quân tiếp vụ cho nghĩa quân. Ngày 7-4-1864, ông sa vào tay giặc và bị giết, ông hy sinh năm 35 tuổi.	IV
144	**Võ Duy Dương**	Ông là anh hùng chống Pháp, gốc ở miền Trung, sau dời vào Gia Định. Ông giỏi nghề võ, có tài sản và thường đem của cải làm việc phúc lợi cho nhân dân nên được triều đình phong tặng chức Thiên hộ, đời sau gọi ông là Thiên hộ Dương. Ông kết nghĩa thâm giao với Trương Định. Khi giặc Pháp xâm lược miền Nam, ông tham gia trong hàng ngũ kháng chiến do Trương Định lãnh đạo. Năm 1864, chủ soái Trương Định hy sinh, ông về Đồng Tháp Mười lập chiến khu tiếp tục kháng chiến cứu nước. Nghĩa quân của ông thắng lợi nhiều trận vang dội ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy. Pháp đưa quân đàn áp ác liệt ở vùng Đồng Tháp, ông rút quân về An Giang, cùng Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bổ sung lực lượng phối hợp kháng chiến. Cuộc kháng chiến thất bại, ông mất năm 1865.	IV
145	**Lãnh Binh Thăng**	Ông tên là Nguyễn Ngọc Thăng, quê làng Mỹ Thạnh, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre, được gọi là Lãnh Binh Thăng vì đương chức Chánh lãnh binh quân đội triều Nguyễn.	II

		Vào triều Tự Đức, ông đầu quân được thăng đến chức Cai cơ năm 1858, sau đó thăng Lãnh Binh đóng quân ở Gia Định. Năm 1859, Pháp tấn công vào cửa Cần Giờ rồi tiến chiếm Gia Định, ông giữ đồn Thủ Thiêm. Trước hỏa lực địch, ông rút quân về Định Tường để bảo tồn lực lượng. Năm 1862, quân Pháp tiến chiếm Mỹ Tho, Gò Công, cánh quân của ông phải rút về Gò Công. Tại đây, ông chỉ huy nghĩa quân cố thủ tử chiến đến cùng. Ông hy sinh vào ngày 15-05-1866, tại *Đám lá cuối trời* ở Gò Công.	
146	**Phan Văn Trị**	Ông sinh năm 1830, là nhà thơ, quê làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Bến Tre, sau về cư ngụ ở làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, tỉnh Cần Thơ. Năm 1849, ông đỗ cử nhân, do thời cuộc rối ren ông không ra làm quan mà sống đạm bạc ở làng Bình Cách (Tân An). Khi Pháp đánh chiếm Gia Định, ông cùng các sĩ phu yêu nước tích cực cổ động nhân dân ủng hộ các nhóm kháng chiến. Lúc Pháp đánh chiếm miền Tây, ông dời về Phong Điền, Cần Thơ ở ẩn dạy học. Ông mất năm 1901, thọ 80 tuổi.	III
147	**Ông Ích Khiêm**	Ông sinh năm 1831, là danh sĩ, tướng lĩnh cận đại, hiệu Mạc Chi, quê làng Phong Lệ, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, tính ông khảng khái, cương trực, tài gồm văn võ. Năm 1852, ông đỗ cử nhân, được bổ làm Tri huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ông rất giỏi cầm binh, đã đánh dẹp cuộc nổi loạn chống triều đình của Ngô Côn và bình nhiều cuộc nổi loạn khác. Sau ông về triều làm Thị lang, nhưng rồi quyền thần ghét ông đã kiếm cớ đày ông vào Bình Thuận, bức tử ông trong nhà lao Bình Thuận. Ông mất năm 1884 (53 tuổi). Ông có sáng tác văn học, nhiều bài thơ còn lưu truyền và nhiều giai thoại.	III
148	**Nguyễn Khuyến**	Ông sinh năm 1835, nhà thơ hiệu Quế Sơn, trước tên là Thắng, quê làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1864, ông đỗ Giải nguyên. Năm 1871,	III

		ông đỗ Hoàng giáp lúc 36 tuổi. Vì từ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu và là người làng Yên Đỗ (tục gọi làng Và), nên người đời gọi ông là Nghè Và hoặc Tam Nguyên Yên Đỗ. Ông làm đến Trực học sĩ, sung chức Toản tu ở Quốc sử quán. Ông có lòng yêu nước, khi Pháp hoành hành, triều đình ký hàng ước 1883, ông cáo quan về, được phong làm Tham tri. Trước sau ông vẫn giữ niềm yêu nước, lòng trong sạch, khẳng định thái độ không hợp tác với Pháp.	
149	**Tống Duy Tân**	Ông sinh năm 1837, là nhà yêu nước, quê xã Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1870, đỗ cử nhân. Năm 1875, ông đỗ Tiến sĩ, bước đầu làm Tri phủ Vĩnh Tường, rồi Đốc học Thanh Hóa. Về sau, làm Thượng biện Tinh hộ đổi sang Chánh sứ Sơn phòng, tỉnh Thanh Hóa. Từ năm 1885, ông hưởng ứng phong trào Cần Vương tham gia khởi nghĩa chống Pháp, trở thành vị thủ lĩnh kháng chiến tỉnh Thanh Hóa. Năm 1892, ông rút quân về hang Nhâm Kỉ (xã Thiết Ống, huyện Bá Phước, tỉnh Thanh Hóa) được một thời gian thì bị Pháp vây bắt và bị kết án tử hình. Ông hy sinh năm 1892 (55 tuổi).	IV
150	**Nguyễn Trung Trực**	Ông sinh năm 1837, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tân An và Rạch Giá, tục gọi là Quản Chơn hay Quản Lịch; quê ở phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc ngoại ô thị xã Tân An, tỉnh Long An). Năm 1861, hưởng ứng hịch Cần Vương chống Pháp, ông chiêu mộ được một số đông nông dân nổi dậy đánh phá các đồn Pháp ở các vùng thuộc phủ Tân An, lập được nhiều chiến công nên được triều đình Huế phong chức Quản cơ. Nghĩa quân dưới quyền lãnh đạo của ông, tổ chức cuộc phục kích đốt tàu chiến của Pháp trưa ngày 10-12-1861 tại Vàm Nhật Tảo. Sau đó, ông tiếp tục chiến đấu qua lại trên địa bàn Gia Định, Biên Hoà. Năm 1862, ông được phong làm Lãnh binh. Năm 1867, ông được triều đình phong chức Hà Tiên thành phủ úy để trấn giữ đất Hà Tiên. Sau khi thành Hà Tiên thất phủ, ngày 23-6-1867, ông rút quân về Rạch Giá tiếp tục cuộc kháng	III

		chiến, lập căn cứ ở Hòn Chông. Ngày 16-6-1868, ông chỉ huy đánh đồn Kiên Giang (nay là thị xã Rạch Giá) và làm chủ tình hình trong 5 ngày. Pháp phản công, ông rút ra đảo Phú Quốc lập căn cứ kháng chiến lâu dài. Ông hy sinh ngày 27-10-1868 (31 tuổi).	
151	**Dương Khuê**	Ông sinh năm 1839, hiệu Vân Trì, tục gọi ông Nghè Vân Đình vì quê ở làng Vân Đình, huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Đông (nay là TP. Hà Nội). Ông đỗ cử nhân ngoài 20 tuổi. Đến năm 1868, ông đỗ Tiến sĩ, sơ bổ Tri huyện Bình Giang (tỉnh Hải Dương) rồi thăng Bố chính. Khi Pháp xâm lược, ông dâng sớ lên vua Tự Đức bàn phải chống Pháp. Ông bị giáng làm Chánh sứ Sơn phòng trông coi việc khai hoang, mấy năm sau thăng An sát tỉnh Hải Phòng, sau ông làm Đốc học Nam Định. Đời vua Thành Thái, ông giữ chức Tham tá Nha Kinh lược Bắc kỳ, sau làm Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Khi nghỉ hưu, ông được tặng hàm Thượng thư Bộ Binh. Ông mất năm 1902, thọ 63 tuổi. Thơ văn của ông còn lưu truyền nhiều, đặc biệt là bài *Đề: Động Hương Tích.*	IV
152	**Bùi Viện**	Ông sinh năm 1841, quê làng Trình Phổ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, hiệu Mạnh Dực. Năm 1856, có ân khoa, ông đỗ cử nhân. Ông được mời tham gia trong việc bình định nhóm cờ đen, cờ vàng, mở mang bến Ninh Hải (nay là cửa biển Hải Phòng), dẹp loạn quân Tề tức Quản Văn Tế ở Quảng Yên. Có lòng yêu nước, ông cùng Hoàng Phan Thái, Nguyễn Tư Giản... lập Tân đảng chủ ý khuyến cáo triều đình nên duy tân cải cách chính trị, quân sự, văn hoá... Ông là người xuất ngoại đầu tiên và vận động bang giao với Mỹ. Lòng bất vụ lợi, Vua Tự Đức yêu quý trọng dụng ông, bổ làm Tham tri, rồi Tham chính thương biện, cùng Nguyễn Tăng Doãn coi về việc quan thuế ở miền Bắc. Ít lâu đổi làm Chánh quản đốc Nha Tuần hải, ông liền thực thi kế hoạch chỉnh đốn hải quân, thành lập đội tuần dương đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của ông. Ông mất năm 1878, triều đình và nhân dân vô cùng thương tiếc.	IV
153	**Đinh**	Ông sinh năm 1842, quê làng Tráng Xá, huyện	III

	Công Tráng	Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông hùng cứ và nổi tiếng với chiến lũy Ba Đình, chiến đấu với Pháp suốt 3 năm. Đến năm 1887, Pháp với đội quân tinh nhuệ, đánh luôn mấy ngày và tổn thất rất nặng nề mới phá được. Thành Ba Đình rộng 400 thước, dài 1200 thước, bao bọc 3 làng Mậu Tịnh, Mỹ Khê, Thượng Thọ. Thành vỡ, ông về Nghệ An và mất trong đêm 5-10-1887.	
154	**Nguyễn Lâm**	Ông sinh năm 1844, còn gọi là Nguyễn Văn Lâm, tự Mặc Hiên là con thứ hai của kinh lược đại thần Nguyễn Tri Phương. Thuở nhỏ ông ham học, siêng năng, tính tình khiêm nhường, học giỏi nên được nhiều người yêu mến. Năm 1864, ông được Vua Tự Đức gả em gái là Công chúa Đồng Xuân rồi phong làm Phò mã Đô úy. Năm 1872, khi Nguyễn Tri Phương làm Tổng đốc Quân vụ đại thần, ông tự nguyện ra giúp cha chống Pháp. Đến cuối năm 1973, khi Pháp tấn công thành Hà Nội, ông cùng cha chiến đấu, chống trả quyết liệt và đã tử thương ngày 20-11-1873, hy sinh năm 29 tuổi. Ông được triều đình truy tặng Binh bộ Tả thị lang, liệt thờ vào hai điện Trung Nghĩa và Trung Hiếu.	IV
155	**Âu Dương Lân**	Ông quê ở vùng Phú Kiết - Tịnh Hà, tỉnh Định Tường (Mỹ Tho, nay là tỉnh Tiền Giang). Ông làm Tri huyện ở Thang Trông, ông nhiệt tình yêu nước, tham gia kháng chiến chống Pháp và từng sát cánh cùng Thủ Khoa Huân khiến quân Pháp và tay sai phải khiếp sợ. Pháp sai tên tay sai Trần Bá Lộc vừa đàn áp vừa khuyến dụ nhưng không lay chuyển được tấm lòng yêu nước của ông. Đến khi bị bắt, ông vẫn thản nhiên tỏ vẻ khinh bỉ kẻ phản bội đất nước, ông đã bị tra tấn hành hạ và hy sinh năm 1875.	IV
156	**Phan Đình Phùng**	Ông sinh năm 1844, quê làng Đông Thái, huyện Sơn La, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong. Năm 1876, ông thi đỗ cử nhân. Đến năm 1877, đỗ tiến sĩ và làm quan triều Vua Tự Đức, sơ bổ Tri phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, năm sau về kinh nhậm chức Ngự sử Đô sát viện. Năm 1885, khi Vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng chiến chống Pháp, ông cùng Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa quân, lập căn cứ lâu dài ở vùng núi	III

		Hương Sơn - tỉnh Nghệ Tĩnh, lập xưởng chế tạo vũ khí và đã chiến thắng nhiều trận. Pháp và tay sai ra sức đàn áp và dùng nhiều thủ đoạn (bắt thân nhân tra tấn và khai quật mồ mả tổ tiên) nhưng vẫn không làm ông sờn lòng. Sau gần 10 năm kiên cường kháng chiến, ông đã lâm bệnh và mất ngày 28-12-1895 ở núi Quạt.	
157	**Đào Tấn**	Ông sinh năm 1845, là nhà soạn tuồng, tự Chi Thúc, hiệu Tô Giang; quê làng Vĩnh Thịnh, tổng Nhân An (nay là xã Phúc Lộc), tỉnh Bình Định. Năm 1867, ông đỗ cử nhân, làm Tổng đốc Nghệ An, sau làm Hiệp tá Đại học sĩ. Khoảng năm 1902, ông về quê nhà ở ẩn. Ông giỏi văn chương, nổi tiếng thanh liêm, công bình, được hầu hết sĩ phu kính trọng. Ông thích soạn tuồng và là người sáng lập ra bộ môn hát bội ở Bình Định, ông có lập một trường dạy kịch nghệ gọi là Học bộ đình. Năm 1907, ông mất, thọ 62 tuổi. Các tác phẩm của ông gồm tập *Mộng mai thi tồn, Mộng mai từ lục*... các vở tuồng xuất sắc *Quần trân hiếu thoại, Tứ quốc lai vương*...	IV
158	**Đinh Văn Chất**	Ông sinh năm 1847, quê xã Kim Khê, huyện Chân Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1868, ông đỗ cử nhân. Đến năm 1875, ông đỗ Tiến sĩ. Năm 28 tuổi, ông ra làm quan đời Vua Tự Đức chức Tri phủ ở Nghĩa Hưng. Khi Pháp xâm lược nước ta, ông từ quan về quê nhà, vào rừng núi tham gia cùng các lực lượng kháng chiến chống Pháp. Sau ông bị bắt và hy sinh, các sĩ phu và nhân dân thương tiếc.	IV
159	**Trần Xuân Soạn**	Ông sinh năm 1905, quê tại Phú Lâm, Chợ Lớn (nay thuộc Quận 6, TP.Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ ông du học tại Pháp. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông về Sài Gòn dạy tư tại các trường trung học. Thời gian này, ông là cộng tác viên của các báo viết bằng tiếng Pháp như *La Lutte, Đồng Nai.* Năm 1937, ông cùng Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Nguyễn Văn Tạo đắc cử vào Hội đồng Quản hạt của báo *La Lutte*. Từ khi đắc cử, có tiếng nói công khai trong Hội đồng Quản Hạt, nhóm của ông đã gây được tiếng vang trong sinh hoạt chính trị và báo chí ở Sài Gòn. Năm 1939, nhân một số bài báo của ông đăng	IV

		trên báo *La Lutte,* ông bị Pháp bắt giam. Năm 1944, ông mới được trả tự do nhưng vẫn bị cưỡng bức lưu trú ở Cần Thơ. Đầu năm 1945, ông cư ngụ ở Sài Gòn và vẫn làm nghề báo chí. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông tham gia trong các tổ chức chống Pháp. Đến năm 1946, ông bị ám sát tại Sài Gòn.	
160	**Dương Lâm**	Ông sinh năm 1851, hiệu Vân Hồ, Quất Đình, tự Thu Nguyên, Mộng Thạch, em của Tiến sĩ Vân Trì Dương Khuê. Năm 1878, ông đỗ cử nhân. Đến năm 1884, làm Tri huyện Hoài Yên, ba năm sau làm Bang tá Kinh lược Bắc Kỳ, sau làm Bố chính Sơn Tây, hàm Quang lộc tự khanh. Năm 1891, ông về Hà Nội làm chủ bút tờ báo Đồng Văn. Năm 1895, ông làm Tham tri Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Sau về triều ông giữ chức Thượng thư Bộ Công kiêm Phó Tổng tài Quốc sử quán, khi triều đình sửa đổi phép học, phép thi, ông được cử đứng đầu Ban Tu thư cùng các ông Đoàn Triển, Đỗ Văn Tâm, Bùi Hướng Thành soạn sách Tân giáo khoa. Lúc về nghỉ hưu ông được tặng Hiệp tá Đại học sĩ và mở trường dạy học ở quê nhà. Ông mất năm 1920, thọ 69 tuổi, được truy tặng tước Khánh Vân Nam.	IV
161	**Lương Văn Can**	Ông sinh năm 1854, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) tự Ôn Như, hiệu Sơn Lão. Năm 1874, ông đỗ cử nhân năm 20 tuổi, thường gọi là *"Cụ Cử Can"*, sau ông ra Hà Nội dạy học. Năm 1908, ông liên kết với các đồng chí lập ra trường *Đông Kinh nghĩa thục,* khởi xướng phong trào *Duy Tân*, các sĩ phu yêu nước và nhân dân tiến bộ nhiệt tình tham gia, thực dân hoảng hốt ra lệnh đóng cửa trường và bắt giam một số người. Đến năm 1914, vụ ném lựu đạn ở Khách sạn Hà Nội, ông bị bắt giam rồi kết án lưu đày ở Nam Vang (Campuchia). Ngày 25-11-1921, ông được trả tự do. Trở về Hà Nội ông vẫn dạy học, mở trường *Ôn Như* và chuyên tâm soạn sách. Ông mất ngày 13-6-1927, thọ 73 tuổi, sĩ phu đều thương tiếc, có làm thơ tưởng niệm ông đăng trên báo.	IV
162	**Cầm Bá Thước**	Ông sinh năm 1858, người dân tộc Thái ở Châu Thường, tỉnh Thanh Hóa. Ông là tù trưởng dân tộc thiểu số ở thượng du Thanh Hoá và tham gia kháng chiến dưới cờ nghĩa của Phan Đình Phùng, sau	IV

		đó ông cũng tham gia cuộc khởi nghĩa của Tống Duy Tân, được cử làm Bang biện hai châu Thường Xuân và Lang Chánh. Ông chủ trương kinh tài bằng cách đem ngọc quế bán, để lấy tiền mua quân lương khí giới. Ông tích cực hoạt động trong cuộc kháng chiến chống Pháp và hy sinh năm 1895.	
163	**Tăng Bạt Hổ**	Ông sinh năm 1858, quê làng An Thường, xã Ân Thạnh, huyện Hoài An, tỉnh Bình Định, tự Sư Triệu, hiệu Điền Bát. Năm 1872, ông chiến đấu trong hàng ngũ tướng cờ đen Lưu Vĩnh Phúc. Khoảng năm 1885-1887, hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông cùng Mai Xuân Thưởng khởi nghĩa chống Pháp ở Bình Định. Sau ông ra nước ngoài làm nghề hàng hải. Năm 1903, ông về nước, năm sau cùng Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản tổ chức phong trào Đông Du. Năm 1905, ông đem bài thơ Khuyên thanh niên du học của Phan Bội Châu về truyền bá, cổ động trong nước và đi khắp nơi liên lạc tìm đồng chí. Ông mất năm 1906 (49 tuổi) trên đường từ miền Nam ra Huế.	IV
164	**Hoàng Hoa Thám**	Ông sinh năm 1858, tên là Trương Văn Thám, thuở nhỏ ông có tên là Trương Văn Nghĩa; quê làng Dị Chiến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ông là vị Đề lĩnh kiệt hiệt trong phong trào Cần vương nên tục gọi là Đề Thám hay Hùm xám Yên Thế. Từ năm 1886, ông trở thành vị lãnh tụ nghĩa quân lập chiến khu ở vùng Yên Thế và địa bàn hoạt động quanh vùng Bắc Giang - Thái Nguyên - Hưng Hóa khiến Pháp kinh hoàng, Pháp phối hợp với Tổng đốc tay sai Lê Hoan một mặt đàn áp một mặt dụ hàng nhưng vẫn không khuất phục được ông. Đến năm 1894, Pháp chấp nhận điều đình và cắt nhượng cho ông 6 tổng gồm 22 làng ở Phồn Xương, để ông lập đồn điền, lập khu tự trị đưa đến giải trừ quân bị. Nhưng sự thật ông chỉ trá hàng chứ không buông vũ khí. Đến năm 1905, sau khi tiếp xúc với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Phạm Văn Ngôn, ông lại vùng lên tiếp tục kháng chiến chống Pháp	III

		quyết liệt hơn trước, địa bàn cũng mở rộng hơn với tổ chức "Đảng Nghĩa Hưng" và "Trung chân ứng nghĩa đạo" do ông làm lãnh tụ. Trong suốt 8 năm tiếp tục chiến đấu, lực lượng của ông đã gây nhiều tổn thất nặng nề cho Pháp và tay sai. Đêm ngày 18-03-1915, ông bị thuộc hạ là Lương Tam Kỳ ám sát, ông mất năm 55 tuổi.	
165	**Mai Xuân Thưởng**	Ông sinh năm 1860, quê thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Hương Khê, tỉnh Bình Định. Ông là học trò của cụ tú Lê Dung. Năm 1877, ông đỗ tú tài. Đến năm 1884, ông đỗ cử nhân tại Trường Bình Định lúc 24 tuổi. Ông là lãnh tụ phong trào Cần vương kháng Pháp ở Bình Định. Tháng 9-1885, ông cùng Đào Doãn Địch phát động cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược và đánh nhiều trận dữ dội. Pháp dùng hai tên tay sai Nguyễn Thân và Trần Bá Lộc đàn áp nghĩa quân do ông lãnh đạo. Tháng 4-1887, với thủ đoạn dã man, chúng bắt mẹ của ông tra tấn độc ác và tàn sát nhân dân ở quê ông. Rất đau lòng, ông đã ra nộp mình để cứu mẹ và nhân dân vô tội, ông bị giam và bị xử tử, ông hy sinh ngày 6-6-1887 (năm 27 tuổi).	IV
166	**Nguyễn Văn Giáp**	Ông quê làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây), tục gọi là Bố Giáp, vì ông từng làm Bố chính Sơn Tây. Khi Pháp xâm lược, ngày 16-12-1883, thành Sơn Tây mất, ông từ quan tập hợp nghĩa quân kháng chiến chống Pháp. Sau ông hợp lực với Nguyễn Quang Bích, được Tôn Thất Thuyết tin dùng bổ làm Tuần phủ Sơn Tây, phân Trung tướng Hiệp đốc quân đại thần. Từ năm 1885-1886, ông thường đưa quân từ căn cứ Tiên Động về đánh đồn Cẩm Khê và các đồn lẻ dọc sông. Khoảng tháng 12-1886, binh đoàn của tướng Brissaud trên đường hành quân càn quét hai huyện Văn Bàn và Văn Chấn, rồi đi sâu vào Đại Lịch đã bị nghĩa quân của ông đánh nhiều trận và gây nhiều thiệt hại nặng nề. Ông mất năm 1887.	IV
167	**Võ Trứ**	Ông quê ở làng Nhơn Ân, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông từng hoạt động trong quân ngũ của Mai Xuân Thưởng. Năm 1879, ông cùng các	IV

		chiến sĩ Bình Phú, phần đông là tu sĩ Phật giáo chùa Đá Bạc, tỉnh Phú Yên, chùa Hang và chùa Chánh Danh ở tỉnh Bình Định tiến đánh quân Pháp, nhưng thất bại và nghĩa quân tan vỡ. Sau một thời gian, ông tập hợp tăng sĩ cư dân miền núi (do chí sĩ Trần Cao Vân tham mưu) dấy lên chống Pháp tại các vùng cao tỉnh Phú Yên. Sau khi Trần Cao Vân bị bắt, ông tập hợp lực lượng nghĩa quân hoạt động ở địa bàn Đá Bạc, Sơn Hòa, Động Bà Thiên chuẩn bị để tiến về đồng bằng. Tháng 7-1898, ông ra quân tiến đánh Tòa Công sứ Pháp ở Sông Cầu bị thất bại. Ông bị bắt và hy sinh năm 1898.	
168	**Đào Nguyên Phổ**	Ông sinh năm 1861, có tên là Đào Văn Mại; quê làng Thượng Phán, huyện Quỳnh Đôi, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ cử nhân năm 1884, được bổ làm Huấn đạo huyện Tam Nông, Tri huyện huyện Võ Giàng, sau ông vào Huế học ở Quốc tử giám 3 năm. Năm 1898, ông đỗ Đình nguyên (Hoàng giáp). Năm 37 tuổi, làm chức Hàn lâm thừa chỉ. Một năm sau, ông từ quan ra Hà Nội làm báo Đăng cổ tùng báo. Đây là tờ báo đầu tiên viết chữ quốc ngữ ở Hà Nội. Ông là nhà Nho tiếp thu tư tưởng tư sản dân quyền đầu tiên ở nước ta khi ông làm quan ở Huế. Tuy không trực tiếp tham gia nhưng ông đã ủng hộ phong trào Duy tân và tham gia Ban Giảng huấn của Trường Đông Kinh nghĩa thục. Ông mất năm 1907 (46 tuổi).	IV
169	**Chu Mạnh Trinh**	Ông sinh năm 1862, quê làng Phú Thọ, huyện Đông Anh, tỉnh Hưng Yên, tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân. Ông vốn là học trò và là rể của Tuần phủ Phạm Hy Lượng, nổi tiếng tài hoa, văn hay chữ tốt. Năm 1892, ông đỗ Tiến sĩ được bổ Tri phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, rồi thăng An sát, làm quan ở các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Đến năm 1903, ông cáo quan về dưỡng bệnh, thường cùng các bạn vui thú văn chương. Tuần phủ Hưng Yên là Lê Hoan mở hội Tao Đàn, ông cũng tham gia cuộc thi thơ và có tập thơ vịnh Kiều nhan đề *Thanh tâm tài nhân thi tập* được chấm giải quán quân về thơ Nôm. Ngoài ra, ông còn có một số bài thơ chữ Hán và các bài ca trù như: *Hương sơn phong cảnh,*	IV

		Hương sơn nhật trình... Ông mất năm 1905 (43 tuổi).	
170	**Sương Nguyệt Anh**	Bà sinh năm 1864, tên Nguyễn Xuân Khuê, hiệu Nguyệt Anh, là con thứ tư của nhà yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, quê làng An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ bà học chữ Hán, sau học chữ Quốc Ngữ, năm 24 tuổi bà kết hôn với Cai tổng Nguyễn Công Tính, chồng mất bà thủ tiết không tái giá, nên nhân dân gọi là Sương Nguyệt Anh. Năm 1918, bà lên Sài Gòn làm chủ bút báo *Nữ giới chung* (Tiếng chuông nữ giới), tờ báo quy tụ những cây bút có tiếng ở Sài Gòn lúc ấy. Báo chủ trương nâng cao dân trí, khuyến khích công nông thương, nhất là đề cao vai trò của nữ giới, nhưng đến ngày 17-7-1918 thì tự đình bản. Bà mất năm 1921, bà làm thơ khá nhiều, thơ man mác nỗi buồn về đất nước, cảnh nhân dân sống trong lầm than khổ cực.	III
171	**Tôn Thất Đạm**	Ông sinh năm 1866, quê TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên. Con Phụ chánh Tôn Thất Thuyết, anh Tôn Thất Thiệp. Tuy còn trẻ tuổi nhưng ông có chí lớn. Khi kinh thành Huế thất thủ năm 1858, vua Hàm Nghi ra Sơn Phòng Quảng Bình kháng chiến chống Pháp, ông tham gia trong đoàn cận vệ nhà vua. Năm 1886, ông nhận chức Khâm sai Tán lí quân vụ, đóng quân ở vùng cao tỉnh Hà Tĩnh, ông giữ việc liên lạc giữa vua Hàm Nghi và các lực lượng nghĩa quân thuộc khu vực Nghệ-Tĩnh-Bình. Anh em ông lo bảo vệ nhà vua và chỉ huy các cuộc phản công đánh trả quân Pháp trên các trận tuyến thuộc Sơn Phòng, Quảng Bình, Hà Tĩnh. Đêm 01-11-1888, nghe tin vua Hàm Nghi bị bắt, em ông hy sinh, ông tự vẫn ngày 15-11-1888 (22 tuổi).	IV
172	**Phan Bội Châu**	Ông sinh ngày 26-12-1867, quê làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tên là Phan Văn San, ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ. Năm 1900, ông đỗ Giải nguyên trường thi Nghệ An, nhiệt tình yêu nước. Đến năm 17 tuổi, ông tham gia phong trào Cần Vương. Từ sau khi thi đỗ, ông càng dốc tâm trí lo việc cứu nước, giao kết với các chí sĩ khắp nơi. Năm 1904, ông vận động thành lập hội Duy Tân. Năm sau, ông cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi Nhật Bản gây dựng phong trào Đông Du. Năm 1911, ông	II

		trở lại Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Quang phục và Hội Chấn Hoa Hưng Á. Ông bị bắt giam ở Quảng Châu. Sau khi được trả tự do, ông càng tích cực hoạt động. Năm 1922, cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc dân. Năm 1925, ông bị tay sai Pháp bắt cóc ở Thượng Hải. Ông bị kết án khổ sai chung thân, nhân dân cả nước đấu tranh đòi ân xá cho ông. Toàn quyền phải nhượng bộ nhưng phải an trí tại Huế. Ông mất ngày 29-10-1940, thọ 73 tuổi. Thơ văn của ông phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm văn học yêu nước, đóng góp phong phú cho nền văn học Việt Nam gồm: *Tự phán hay Phan Bội Châu niên biểu, Lưu cầu huyết lệ tân thư, Việt vong thảm trạng.*	
173	**Trần Chánh Chiếu**	Ông sinh năm 1867, là nhà văn nhà báo yêu nước, biệt hiệu Đông Sơ, hiệu Quang Huy, bút danh Kỳ Lân Các, Nhựt Thăng, Thiên Trung; quê làng Vân Tập (sau là làng Vĩnh Thanh Vân), tỉnh Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Ông xuất thân trong một gia đình giàu có. Thuở nhỏ ông lên Sài Gòn học Trường Trung học Pháp, tốt nghiệp ông về Rạch Giá làm giáo học, rồi làm thông ngôn cho Tham biện Rạch Giá. Năm 1900, ông lên Sài Gòn làm báo, tham gia các tổ chức yêu nước, phong trào Đông Du, Duy Tân ở Nam Kỳ, có lần ông sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu và các đồng chí khác. Năm 1907, ông làm chủ bút tờ báo *Lục tỉnh Tân văn,* công khai hô hào quốc dân duy tân cứu nước, thành lập Hội Minh Tân và cơ sở kinh tài như: Chiêu Nam lầu, Minh Tân khách sạn... Năm 1908, ông bị Pháp bắt, hai năm sau ông được trả tự do. Đến năm 1917, ông bị Toà án Quân sự Sài Gòn bắt giam một lần nữa, đến năm 1919 ông mất. Ông là một nhà chính trị, yêu nước, kinh tài, mà còn là nhà văn, nhà báo nổi tiếng có công đầu đối với báo chí, văn học Việt Nam, ông đã vận dụng ngòi bút của mình vào con đường duy tân cứu nước. Các tác phẩm của ông: *Hương Cảng nhân vật, Tiền căn hậu báo...*	III
174	**Nguyễn Thượng**	Ông sinh năm 1868, tự Đỉnh Nam, hiệu Mai	IV

	Hiền	Sơn; quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP.Hà Nội). Năm 1885 (17 tuổi), ông đỗ cử nhân, thi Hội đỗ đầu đang chờ xướng danh thì kinh thành Huế thất thủ. Đến năm 1892 (24 tuổi), ông lại thi đỗ Hoàng Giáp. Ông không ra làm quan, về ẩn cư ở vùng núi Nưa, Thanh Hoá. Ít lâu sau, triều đình mời nhiều lần, ông nhận chức Toản tu Quốc sử, rồi làm Đốc học tỉnh Ninh Bình. Năm 1907, ông từ quan sang Nhật hưởng ứng phong trào Đông Du, cùng Phan Bội Châu lo việc cứu nước. Khoảng năm 1915, ông sang Thái Lan liên lạc với công sứ Đức và Áo bàn kế hoạch hợp tác đánh Pháp nhưng không thành và gặp nhiều chuyện đau xót. Ông sang Trung Quốc rồi vào tu ở chùa Thường Tịch Quang ở Hàng Châu. Ông mất ngày 28-12-1925. Ông không chỉ đóng góp về mặt chính trị, trong văn học ông cũng có nhiều tác phẩm có giá trị như: bộ *Nam chi tập, Mai Sơn ngâm tập*... và hơn 600 bài thơ.	
175	**Trần Quý Cáp**	Ông sinh năm 1870, quê ở thôn Thai La, xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông có tên khác là Nghị, gọi Trần Nghị, tự Dã Tràng, Thích Phu, hiệu Thai Xuyên. Năm 1904, ông đỗ Tiến sĩ thứ nhất, bổ làm Giáo thụ Thăng Bình, rồi sang dạy ở Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa). Ông nhiệt thành yêu nước, hưởng ứng phong trào *Cần Vương, Đông Du* và tích cực hoạt động *Duy Tân*, nâng cao dân trí, dân sinh, nên rất được các sĩ phu kính trọng. Năm 1905, ông cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ *"Chí thành thông thánh"* và bài phú *"Danh sơn lương ngọc"* khơi dậy lòng yêu nước trong giới trí thức, ảnh hưởng lan rộng khiến giới trí thức cả nước quan tâm. Thơ văn cách mạng, yêu nước của ông được lưu truyền rất nhiều. Năm 1908, phong trào *Duy Tân* lên cao, thực dân Pháp khủng bố, ông bị bắt và hy sinh ở Khánh Hoà năm 38 tuổi.	IV
176	**Trần Tế Xương (Tú Xương)**	Ông sinh ngày 5-9-1870, quê làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Thi đỗ tú tài năm 1894 nên gọi là Tú Xương. Ông rất nổi tiếng trong lĩnh vực văn học, nhất là về thơ trào phúng. Thơ ông có sắc thái rất độc đáo	III

		và được lưu truyền nhiều. Nhà nghèo, sống đạm bạc, bình dị nhưng ông có lòng yêu nước nồng nàn. Ngoài lối thơ trào phúng, ông có nhiều bài thơ chứa chan lòng yêu nước như: *Bài thơ tỏ niềm thương nhớ Phan Bội Châu, Sông Lấp Nam Định...* Ông mất ngày 29-01-1907 (37 tuổi).	
177	**Phan Chu Trinh**	Ông sinh ngày 9-9-1872, quê làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Lúc nhỏ, ông theo cha học chữ và học võ. Năm 1887, khi cha mất, ông bắt đầu học theo lối cử nghiệp. Năm 1900, ông đỗ cử nhân Trường Thừa Thiên. Năm sau, ông đỗ Phó Bảng và được bổ làm Thừa biện Bộ Lễ. Ông nhiệt thành yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng. Năm 1905, ông từ quan cùng Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng vào Nam để tìm bạn đồng tâm và xem xét tình hình. Năm 1906, ông bí mật đi Nhật gặp Phan Bội Châu trao đổi ý kiến. Ở Nhật về, ông tích cực hoạt động với chủ trương: thức tỉnh lòng dân, tạo dân khí mạnh, đề cao dân quyền, đường lối cứu nước của ông là dựa vào lý tưởng cách mạng Pháp để tiến hành cải cách. Năm 1908, phong trào Duy Tân ở đỉnh cao là vụ chống thuế ở miền Trung, xuất phát từ tỉnh Quảng Nam, triều đình Huế cho là ông khởi xướng. Ông bị bắt ở Hà Nội rồi bị đưa về giam ở Huế và bị đày đi Côn Đảo. Năm 1911, ông được tự do nhưng bị đưa về Mỹ Tho quản thúc. Ngay trong năm sau, ông sang Pháp và liên lạc mật thiết với Nguyễn Ái Quốc, Phan Văn Trường. Ông làm nghề sửa chữa ảnh để sinh sống. Năm 1925, ông trở về nước, lâm bệnh và mất ngày 24-03-1926 (54 tuổi).	II
178	**Phan Kế Bính**	Ông sinh năm 1875, là nhà văn, hiệu Bưu Văn, quê làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP.Hà Nội). Năm 1906, ông đỗ cử nhân, ông không ra làm quan và đi dạy học. Ông viết báo từ năm 1907, phụ trách phần chữ Hán trong Đăng Cổ Tùng báo và cộng tác với các báo như: Đông Dương tạp chí, Trung Bắc tân văn... Ông mất năm 1921 (46 tuổi). Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: *Nam Hải dị nhân, Việt Nam phong tục...* ông cũng là dịch giả: *Tam quốc chí, Đại Nam*	IV

		điển lễ toát yếu...	
179	**Huỳnh Thúc Kháng**	Ông sinh năm 1876, quê làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang thượng, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, ông đỗ Hoàng Giáp nhưng không ra làm quan, yêu nước thương dân, kết bạn thâm tình với các chí sĩ yêu nước: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp. Năm 1908, ông lãnh đạo phong trào Duy Tân. Ông bị bắt, đày ra Côn Đảo. Đến năm 1921 mới được trả tự do. Năm 1926, ông được cử làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, sau từ chức, sáng lập và làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo *Tiếng Dân* đến năm 1943. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán, ông được trao Quyền Chủ tịch Chính phủ năm 1946. Toàn quốc kháng chiến, ông được Chính phủ đặc phái vào Liên khu 5 công tác. Ông mất ngày 21-4-1947 tại Quảng Ngãi (thọ 71 tuổi).	III
180	**Ngô Đức Kế**	Ông sinh năm 1878, quê Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu Tập Xuyên. Năm 1901, ông đỗ Tiến sĩ, không ra làm quan và liên kết với các đồng chí hoạt động cách mạng, cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân lập "Triêu dương thương điếm" ở Vinh. Năm 1908, ông bị bắt và đày ra Côn Đảo với nhiều đồng chí. Đến năm 1921, ông mới được trả tự do. Năm 1922, ông làm báo Hữu Thanh ở Hà Nội và nhiệt tình hoạt động trong lĩnh vực văn hoá. Thơ văn ông nồng nàn yêu nước, ông cũng xuất bản những loại sách có tư tưởng tiến bộ, các tác phẩm *Phan Tây Hồ di thảo, Đông Tây vĩ nhân...* Ông mất ngày 10-12-1929 (51 tuổi).	IV
181	**Thái Phiên**	Ông sinh năm 1882, nhà yêu nước là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân năm 1916, hiệu Nam Thạnh... Quê làng Nghi An, ngoại ô TP.Đà Nẵng (nay thuộc huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam). Thuở nhỏ ông học chữ Hán, sau theo Tây học. Năm 1903, ông tham gia phong trào Duy Tân, Đông Du với Phan Bội Châu. Năm 1908, phong trào chống	III

		thuế ở Trung Kỳ ông đã thoát trong trận khủng bố của Pháp. Đến năm 1913-1914, ông liên lạc với Tú tài Lê Ngung, Trần Cao Vân tổ chức cơ sở Việt Nam Quang phục Hội tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... Từ đó, ông và Trần Cao Vân quyết định tiếp xúc với vua Duy Tân để tổ chức cuộc khởi nghĩa lật đổ Pháp tại Huế, kế hoạch sẽ nổ ra vào lúc 1 giờ sáng ngày 3-5-1916, do bị tiết lộ và đã thất bại. Trên đường lên căn cứ, ông cùng Trần Cao Vân, vua Duy Tân và một số đồng chí khác bị bắt. Ngày 17-5-1916, ông và các đồng chí hy sinh nơi pháp trường An Hòa.	
182	**Dương Bá Trạc**	Ông sinh năm 1884, quê làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; hiệu là Tuyết Huy. Năm 1990 (16 tuổi), ông đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan. Suốt đời ông chỉ lo việc nước, gặp nhiều gian khổ nhưng vẫn không nản chí. Năm 1904, ông cùng Phan Châu Trinh vào mật khu Yên Thế bàn việc nước với Hoàng Hoa Thám, sau đó cùng các đồng chí đảm nhiệm giảng dạy ở Trường Đông Kinh nghĩa thục (Hà Nội). Năm 1908, ông bị giặc Pháp bắt và bị kết án 15 năm biệt xứ đày ra Côn Đảo. Khi tham gia phong trào Duy Tân, ông cùng Phạm Tư Trực, Lương Trúc Đàm, Lê Đại, Võ Hoành... trong ban soạn sách giáo khoa. Pháp nhiều lần mua chuộc bổ làm Tri huyện nhưng ông vẫn khẳng khái từ chối. Khi quân Nhật vào Đông Dương, ông bị quân đội Nhật bắt đưa sang Singapore ngày 29-10-1943. Đến năm 1944, ông bị bệnh và mất. Những tác phẩm ông để lại: *Tiếng gọi đàn (văn), Nét mực tình (thơ), Chữ Nho học lấy...*	IV
183	**Hồ Biểu Chánh**	Ông sinh năm 1884. Ông là nhà văn, tên Hồ Văn Trung, tự Biểu Chánh, hiệu Thứ Tiên; quê làng Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông làm ký lục, thông ngôn, rồi thăng đến Đốc phủ sứ và giữ chức Quận trưởng ở nhiều nơi, ông vốn có tiếng thanh liêm, yêu dân và thương người nghèo khổ. Sau khi rời khỏi quan trường, ông sống với nghiệp văn đến cuối đời. Ông sáng tác văn học rất nhiều và để lại hơn 100 cuốn tiểu thuyết và các thể loại khác như nghiên cứu, phê bình văn học, sáng tác	IV

		tuồng hát cùng các bản dịch văn học cổ điển Trung Quốc như: *Tình sử, Kim cổ kỳ quan...* Ông mất ngày 4-11-1958, thọ 74 tuổi.	
184	**Phan Khôi**	Ông sinh năm 1887, quê làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; hiệu Chương Dân, biệt hiệu Tú Sơn và nhiều bút hiệu khác. Thuở nhỏ ông thông minh, đỗ tú tài năm 19 tuổi. Năm 1905-1908, ông hưởng ứng và trực tiếp tham gia phong trào Duy Tân ở Quảng Nam. Năm 1906, ông ra Hà Nội học Pháp văn, lúc này phong trào Duy Tân bị khủng bố, ông bị bắt và đưa về giam ở nhà lao Hội An (Quảng Nam), đến năm 1911 mới được trả tự do. Sau ông tham gia vào làng báo làng văn Việt Nam và trở nên nổi tiếng trong văn đàn với phong cách nói thẳng. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở chiến khu Việt Bắc. Sau năm 1954, ông công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Ông là một nhà nghiên cứu, nhà báo... ông còn là nhà thơ, nổi tiếng nhất là bài *Tình già* đã tạo nên một cuộc đổi mới lớn trong thơ ca hiện đại Việt Nam, góp phần đưa đến phong trào "Thơ mới", các tác phẩm chính của ông có: *Chương Dân thi thoại, Trở vỏ lửa ra, Việt ngữ nghiên cứu...* Ông mất năm 1960, thọ 73 tuổi.	IV
185	**Trần Hữu Độ**	Ông sinh năm 1887, quê ở Láng Thé, huyện Càn Long, tỉnh Trà Vinh, tự là Quân Hiến. Thuở nhỏ ông học chữ Hán. Năm 1902, phong trào Duy Tân được phát động ở Nam Bộ với cao trào học chữ Quốc ngữ, ông liền hưởng ứng và được tiếp xúc với các nhà yêu nước: Trương Gia Tuân, Trương Gia Mô, Nguyễn Minh Chiếu... Năm 1912, ông lập gia đình, sống ở Sài Gòn với nghề báo, nghề văn. Ông là người chịu ảnh hưởng Học thuyết Duy vật sớm nhất Việt Nam, xuất bản nhiều sách biên khảo về chính trị, xã hội và dịch giả nhiều sách về Chủ nghĩa Dân quyền của các học giả Trung Quốc. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn trong giới học thuật lúc bấy giờ. Năm 1928, ông bị bắt giam tại Khám lớn Sài Gòn, bị kết án 18 tháng tù. Sau khi được trả tự do, ông hoạt động công khai trong phong trào *Đông Dương Đại hội* rồi thành lập *Tân văn hóa tùng thư* . Năm 1941, ông bị bắt	IV

		giam đày đi Bà Rá (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Đến năm 1943, ông mới được tự do. Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương ở Sài Gòn và vận động thành lập *Đông Dương văn sĩ liên đoàn* đấu tranh cho quyền lợi văn sĩ và quần chúng lao động. Ông mất tháng 2-1945, thọ 68 tuổi.	
186	**Tản Đà**	Ông tên Nguyễn Khắc Hiếu. Ông là nhà thơ, bút danh Tản Đà. Ông sinh ngày 8-5-1888, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội). Ông sáng tác văn chương, làm thơ, soạn kịch, làm báo, xuất bản sách. Ông là chủ bút tạp chí *Hữu Thanh, An Nam tạp chí,* sau vào Nam ông viết cho tờ *Đông Pháp thời báo* rồi viết bài ở Tạp chí Phật học *Tiếng chuông sớm*. Cuộc sống của ông có lúc rất khó khăn. Ông mở lớp dạy Quốc văn hàm thụ, Hán văn diễn giảng xem lý số Hà Lạc... Ông mất ngày 7-6-1939 (51 tuổi). Ông có các tác phẩm như: *Khối tình con I, II, Giấc Mộng con I, II, Thề non nước, Kinh thi, Đại học* (sách dịch)...	III
187	**Huỳnh Khương Ninh**	Ông sinh năm 1890, quê làng Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Ông là một trí thức yêu nước, một nhà giáo tận tụy. Tốt nghiệp bằng Thành chung, ông không hợp tác với Pháp và đã mở trường tư mang tên ông, trường nổi tiếng với các nhà giáo có tên tuổi như: Lê Bá Cang, Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng, Phạm Văn Đồng... Trường Huỳnh Khương Ninh là một trường tư thục nổi tiếng và có uy tín ở Sài Gòn trong những năm mất nước, vì trường có một ban giáo huấn có lương tâm, có tâm hồn yêu nước và cũng là trung tâm của giáo chức yêu nước Sài Gòn trước đây. Cuối năm 1945, Pháp ra lệnh đóng cửa trường. Đến năm 1947, trường mới được mở lại và ông vẫn làm hiệu trưởng. Trường đã đào tạo nhiều thanh niên yêu nước. Ông mất ngày 20-4-1950, thọ 60 tuổi.	IV
188	**Lương Ngọc Quyến**	Ông sinh năm 1890, có tên là Lương Lập Nham, con của nhà yêu nước Lương Văn Can, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP.Hà Nội). Năm 1905, ông sang Nhật. Năm sau, ông được	IV

		Phan Bội Châu đưa vào học ở Chấn Võ học hiệu. Tháng 12-1915, ông bị đế quốc Anh bắt giao cho Pháp, ông bị đưa về nước và kết án khổ sai chung thân, giam tại khám Thái Nguyên. Trong nhà giam, ông bị hành hạ tàn nhẫn nhưng ông vẫn tuyên truyền, kết nạp được một số binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp là Đội Cấn sẵn sàng làm nội ứng. Đêm 30 rạng 31-8-1917, binh sĩ gồm 300 người do Đội Cấn chỉ huy phát động cuộc khởi nghĩa, Lương Ngọc Quyến được cử làm Cố vấn kiêm Phó Tư lệnh. Nghĩa quân làm chủ tỉnh Thái Nguyên suốt bảy ngày. Pháp đưa viện binh từ Hà Nội lên phản công dữ dội, nghĩa quân yếu thế phải rút vào rừng. Ông hy sinh vào đầu tháng 12-1917.	
189	**Nguyễn An Khương**	Ông quê ở Quán Tre, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh). Ông tinh thông Hán học và giỏi chữ Quốc ngữ, có tinh thần yêu nước, nhiệt tình hưởng ứng phong trào Duy Tân. Ông thành lập khách sạn Chiêu Nam lầu để làm cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, giúp phương tiện và tiền để đưa thanh niên ra nước ngoài học tập, phụng sự Tổ quốc. Những năm 1900-1910, ông thường viết báo, dịch sách, các tác phẩm dịch thuật của ông có: *Tam quốc chí, Chinh Đông...*	IV
190	**Cao Văn Lầu**	Ông sinh năm 1892, nhạc sĩ cổ nhạc, quê xã Thuận Lễ, tỉnh Tân An (nay thuộc tỉnh Long An), tục gọi là Sáu Lầu. Năm 1912, ông bắt đầu đi hát. Đến năm 1918, ông sáng tác bài *Dạ cổ hoài lang* (nghe tiếng trống đêm nhớ người tình). Cách mạng Tháng Tám thành công, ông tham gia công tác Mặt trận Liên Việt ở xã Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1947, ông được chính quyền tỉnh Bạc Liêu giao cho công tác đặc biệt, cứu một số cán bộ bị bắt, ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Ông mất năm 1976, thọ 84 tuổi.	IV
191	**Nguyễn Phan Chánh**	Ông sinh năm 1892, là họa sĩ, biệt hiệu Hồng Nam, quê thôn Tiên Đạt, xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông nổi tiếng với tranh lụa, tranh của ông được triển lãm trong và ngoài nước. Ông nhiệt thành yêu nước, tích cực phụng vụ nhân dân và Tổ quốc, được giữ nhiều chức vụ quan	IV

		trọng như: Nguyên Đại biểu Quốc hội khóa III, Ủy viên Ban Chấp hành Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, giảng viên Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội... Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Ông mất ngày 22-11-1984, thọ 92 tuổi.	
192	**Ngô Tất Tố**	Ông sinh năm 1894. Ông là nhà văn nhà báo, có nhiều bút danh: Thục Điểu, Thôn Dân, Phó Thi...; quê Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông dạy học, viết báo. Những năm 1927-1929, ông vào Nam cộng tác với các báo Đông Pháp thời báo, Thần Chung... Sau ông trở ra Bắc, chuyên tâm sáng tác, nghiên cứu văn học, sử học, triết học và nổi tiếng trong làng báo, làng văn những năm 1930-1935. Ông nhiệt thành yêu nước, tham gia cách mạng và tích cực hoạt động, ông có nhiều cống hiến trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông mất năm 1954, thọ 60 tuổi, ông để lại các tác phẩm nổi tiếng như: *Tắt đèn, Việc làng, Lều chõng...*	IV
193	**Võ Văn Tần**	Ông sinh năm 1894, quê làng Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Lúc trẻ ông học chữ Hán, sau học tiếp chữ Quốc ngữ. Năm 1924-1925, ông tham gia *"Hội kín Nguyễn An Ninh"*. Năm 1926, ông gia nhập *"Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội"*. Cuối năm 1929, ông chuyển sang *An Nam Cộng sản Đảng* và được cử làm Bí thư Chi bộ đầu tiên ở Đức Hòa. Ngày 4-6-1930, ông trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình của nông dân xã Tân Phú tại huyện Đức Hòa. Thực dân Pháp khủng bố và kết án tử hình vắng mặt ông. Năm 1932, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Năm 1937, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ và sau được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1940, cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ sắp nổ ra thì ông bị bắt tại Hóc Môn. Ông bị tra tấn đến tàn phế nhưng vẫn giữ trọn khí tiết của người Cộng sản. Ông hy sinh ngày 28-8-1940 (46 tuổi) cùng một số đồng chí khác.	IV
194	**Lê Hồng Phong**	Ông sinh năm 1902, tên là Lê Huy Doãn; quê thôn Đông Thông, làng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông sớm giác ngộ cách mạng. Tháng 01-1924, ông cùng Phạm Hồng Thái	II

		sang Thái Lan, rồi được tổ chức cách mạng đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) công tác. Năm 1925, ông được Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh) huấn luyện trở thành người học trò xuất sắc của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông vào học Trường Võ bị Hoàng Phố ở Trung Quốc, rồi sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông. Cuối năm 1934, ông sang Liên Xô tham gia Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII cùng Nguyễn Thị Minh Khai (được ban lãnh đạo Đảng tổ chức hôn lễ) và Hoàng Văn Nọn. Tháng 01-1963, ông về Trung Quốc với danh nghĩa Đại diện Quốc tế Cộng sản bên cạnh Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 7-1936, ông triệu tập Hội nghị Trung ương tại Thượng Hải. Đến cuối năm 1937, ông về nước hoạt động ở Sài Gòn-Chợ Lớn (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh) cùng với Trung ương lãnh đạo phong trào toàn quốc, lúc này ông lấy tên là La Anh, quê ở Hồ Nam -Trung Quốc. Giữa năm 1938, ông bị Pháp bắt, kết án 10 tháng tù và bị quản thúc ở quê nhà nhưng ông tích cực hoạt động. Đến ngày 29-9, ông bị bắt lần thứ hai, giam ở Khám Lớn Sài Gòn, rồi bị kết án 5 năm tù và bị đày ra Côn Đảo. Ông bị hành hạ, tra tấn, bị bệnh và kiệt sức, ông mất ngày 6-9-1942 (40 tuổi).	
195	**Phạm Hồng Thái**	Ông sinh năm 1896, tên Phạm Thành Tích, quê làng Ngọc Điễu, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt thành yêu nước, ra Bắc tìm liên lạc với các nhà cách mạng. Khoảng cuối năm 1918, ông và một nhóm thanh niên có tâm huyết cùng Vương Thúc Oánh sang Thái Lan rồi Trung Quốc. Tại Quảng Châu, ông học tập chính trị và tích cực hoạt động trong nhóm "Tâm tâm xã" do Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn (tức Lê Văn Phan) và Lê Hồng Phong (tức Lê Huy Doãn) chỉ đạo. Ông được cử đi Thượng Hải và sang Nhật Bản tuyên truyền cổ động các kiều bào. Năm 1924, ông được nhóm chỉ định cùng Lê Hồng Sơn thi hành việc ám sát Martial Merlin - Toàn quyền Đông Dương. Dù biết khó khăn nguy hiểm có thể phải hy sinh nhưng ông vẫn quyết tâm thực hiện. Đêm 18-6-1924, việc ám sát không thành công, ông đã hy sinh năm 28 tuổi.	III
196	**Hồ Tùng**	Ông sinh năm 1896, quê huyện Quỳnh Đôi,	III

	Mậu	tỉnh Nghệ An. Từ năm 1916, ông cùng một số đồng chí cách mạng sang Thái Lan, Trung Quốc hoạt động cứu nước. Năm 1923, ông cùng Lê Hồng Sơn và một số bạn thành lập "Tâm tâm xã" - một tổ chức có xu hướng cách mạng. Thời gian này, ông bí mật về nước vận động, mang bí danh Phạm Tái. Đến năm 1925, qua nhiều lần tiếp xúc với Lý Thụy (Nguyễn Ái Quốc), ông trở thành một cán bộ xuất sắc trong tổ chức "Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội". Tháng 03-1926, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông và Lê Hồng Sơn bị chế độ Tưởng Giới Thạch bắt giam nhiều lần. Tháng 11-1929, ông bị buộc rời Hương Cảng. Ngày 26-6-1931, ông bị bắt ở Thượng Hải, kết án tù khổ sai chung thân, ông bị đưa về nước. Sau thời gian giam giữ ở các nhà tù Hỏa Lò, Vinh..., đến tháng 03-1943, ông vượt nhà giam về hoạt động ở Trung Bộ. Năm 1946, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Liên khu IV. Năm 1949, ông làm Tổng Thanh tra Chính phủ... Trên đường đi công tác, ông đã hy sinh ngày 23-7-1951 (55 tuổi).	
197	**Đặng Thái Thuyên**	Ông sinh năm 1897, hiệu Canh Tân; quê làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Cha ông tuẫn tiết năm 1910, năm ông 13 tuổi được bà con và nhóm đồng chí của Phan Bội Châu nuôi ăn học. Khoảng năm 1919-1920, ông dự định xuất dương làm cách mạng nhưng đến năm 1926, sau khi vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, ông được chọn đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) tham dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc hướng dẫn. Sau lớp tập huấn, ông được cử về hoạt động ở Thái Lan. Trong một chuyến về nước công tác, ông bị bắt giam ở nhà lao Kon Tum và vẫn giữ vững tinh thần hiên ngang bất khuất cho đến lúc hy sinh vào năm 1931 (34 tuổi).	IV
198	**Thích Quảng Đức**	Ông sinh năm 1897, có tên là Nguyễn Văn Khiết và Lâm Văn Tuất, quê làng Hội Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Năm lên 7 tuổi, ông vào tu ở chùa của Hòa thượng Hoằng Thâm (là cậu của ông). Năm 15 tuổi thọ Sa di, 20 tuổi thọ Tì kheo, có pháp danh là Thị	IV

		Thủy, Pháp tự là Hành Pháp, hiệu là Thích Quảng Đức. Năm 1943, ông vào miền Nam hóa đạo khắp các tỉnh: Sài Gòn, Định Tường, Hà Tiên... và sang Campuchia nghiên cứu kinh điển Pali hơn 3 năm. Trong thời gian hành đạo, ông đã có công xây dựng và trùng tu hơn 31 cảnh chùa. Năm 1953, ông là Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt kiêm Trụ trì chùa Phước Hòa, rồi chùa Quán Thế Am. Ngày 11-6-1963, trong cuộc tuần hành của trên 1.000 vị tăng sĩ và lãnh đạo Giáo hội Phật giáo miền Nam cùng một số đông đồng bào yêu nước, ông đã tự thiêu để phản đối chính quyền Sài Gòn, đòi bình đẳng tôn giáo, chống đàn áp Phật giáo và đòi dân sinh, dân chủ.	
199	**Sư Thiện Chiếu**	Ông sinh năm 1898, tên là Nguyễn Văn Tài, pháp hiệu Thiện Chiếu, quê xã Long Hựu, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Thuở nhỏ ông học chữ Hán và chữ Pháp, đến tuổi trưởng thành ông xuất gia học Phật ở Gò Công, Sài Gòn... Năm 1926, ông trụ trì chùa Linh Sơn. Năm 1936, ông về Rạch Giá thành lập Hội Phật học Kiêm Tế, ra Tạp chí Tiến Hoá hô hào cải cách Phật giáo, mở lớp dạy chữ Quốc ngữ cho con em lao động. Năm 1942, ông bị bắt và lưu đày ra Côn Đảo. Đến năm 1945, ông được trả tự do. Từ năm 1946, ông tham gia kháng chiến trong cương vị một nhà tôn giáo, xã hội. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc. Đến năm 1956, ông làm chuyên gia Việt Nam tại Bắc Kinh (Trung Quốc). Năm 1961, ông mới về nước. Ông mất năm 1974. Trong cuộc đời mình, ông quan tâm đến việc chấn hưng đạo Phật, canh tân giáo lý mong cho đạo Phật đi gần với con đường dân tộc trước nạn bị mất nước.	IV
200	**Lê Văn Phan**	Ông sinh năm 1899, bí danh Lê Hồng Sơn, Võ Tán Anh; quê làng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt tình yêu nước. Từ năm 16 tuổi, ông cùng Hồ Tùng Mậu, Đặng Xuân Thanh sang Thái Lan, gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Năm 1923, ông cùng Hồ Tùng Mậu và một nhóm thanh niên cấp tiến thành lập Tâm Tâm xã, chủ trương bạo động cứu quốc và cùng hợp tác với Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong. Năm 1928, ông bị	IV

		Tưởng Giới Thạch trục xuất khỏi Hương Cảng do hoạt động cách mạng. Đến năm 1930, ông và Hồ Tùng Mậu góp phần tích cực trong việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông tích cực hoạt động cách mạng. Đến ngày 25-9-1932, ông bị bắt ở Thượng Hải và bị kết án tử hình. Ông hy sinh tại quê nhà, năm 33 tuổi.	
201	**Cao Xuân Huy**	Ông sinh năm 1900, quê làng Cao Xá, xã Thịnh Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Ông xuất thân trong một gia đình Nho học. Năm 1925, ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1926 đến 1945, ông dạy học ở Huế, Sài Gòn và nghiên cứu Triết học. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông làm Hiệu trưởng Trường Trung học Nguyễn Xuân On ở Nghệ An. Từ năm 1949-1959, ông phụ trách giảng dạy Triết học cổ đại Phương Đông trong các trường ở vùng kháng chiến và các trường đại học ở Hà Nội. Năm 1958, ông được phong chức Giáo sư, Trưởng ban Hán học, Trưởng ban Văn học cổ đại Việt Nam ... Ông mất năm 1983. Ông để lại giáo trình đại học xuất sắc về: *Kinh dịch, Luận Ngữ*...	IV
202	**Trần Huy Liệu**	Ông sinh năm 1901, quê làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, bút danh Nam Kiều, Hải Khánh, Côi Vị... Năm 1924, ông vào Nam cộng tác với các báo *Nông cổ mín đàn, Rạng đông,* làm chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo.* Tháng 6-1927, ông bị bắt vì tham gia tổ chức yêu nước. Năm 1928, ông thành lập Cường học thư xã chuyên xuất bản sách cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí; cũng trong năm này, ông gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng và tổ chức Đảng bộ trong Nam. Ông bị bắt vào khoảng tháng 8-1928, bị kết án 5 năm và bị đày ra Côn Đảo. Trong nhà giam, ông tiếp thu Chủ nghĩa Cộng sản và tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người Cộng sản. Năm 1935, ông được tự do. Năm 1936, ông ra Bắc và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động đến tháng 10-1939, ông bị bắt đưa đi đày ở Sơn La, Bá Vân. Tháng 03-1945, ông tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, trở về Hà Nội tiếp tục công tác. Tháng 8-1945, ông dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào, làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng,	III

		rồi làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời, sau ông còn được giữ nhiều chức vụ quan trọng khác. Ông mất ngày 28-7-1969, thọ 68 tuổi.	
203	**Nguyễn Thái Học**	Ông sinh năm 1901; quê làng Phổ Tang, Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Lúc trẻ ông học Trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Thương mại Đông Dương ở Hà Nội. Ông viết thư gửi cho nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương đòi một số yêu sách về xã hội, chính trị. Năm 1926, ông đề nghị Pháp cải tổ nền hành chính thuộc địa, ban hành tự do ngôn luận... nhưng các đề nghị của ông không được chấp nhận. Năm 1927, ông thành lập Đảng Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Quốc dân Đảng) và ông được bầu làm Đảng trưởng, chủ trương của Đảng là dùng bạo lực để giành lại quyền độc lập dân tộc. Năm 1929, ông lui vào hoạt động bí mật và chủ trương khởi nghĩa. Vào ngày 10-02-1930, ông tổ chức cuộc khởi nghĩa bằng cách tấn công vào các cơ sở quân sự của Pháp ở một số nơi như: Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao, Hải Dương, Kiến An... nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại. Ngày 20-02-1930, ông cùng một số đồng chí bị bắt và đến ngày 17-6-1930, ông bị đưa lên máy chém ở Yên Bái. Ông hy sinh năm 29 tuổi.	III
204	**Châu Văn Liêm**	Ông sinh năm 1902, còn có tên là Việt; quê xóm Rạch Tra, xã Thới Thạnh, quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Ông nhà nghèo, chăm học và được cấp học bổng. Năm 20 tuổi, ông tốt nghiệp Sư phạm Sài Gòn, được bổ về dạy ở Long Xuyên. Ông sớm giác ngộ cách mạng và nhiệt thành yêu nước. Năm 1926, ông vận động đồng bào địa phương và học sinh Long Xuyên làm lễ truy điệu Phan Châu Trinh. Ông được kết nạp vào Ban Thường vụ Kỳ bộ Việt Nam Cách mạng đồng chí Hội Nam Kỳ. Ông thôi dạy học, dốc hết tâm lực phụng sự cách mạng. Tháng 6-1929, ông được cử làm Đại biểu Kỳ bộ Nam Kỳ đi dự đại hội ở Hương Cảng, về nước với nhiệm vụ cải tổ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội để thành lập Đảng Cộng sản (do đó An Nam Cộng sản Đảng được thành lập ở miền Nam). Ngày 03-02-1930, ông cùng một số đồng chí dự Đại hội Thống nhất Đảng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc làm chủ tọa tại Cửu Long (Trung Quốc). Ngày 4-5-1930, ông trực tiếp lãnh đạo cuộc biểu tình có	III

		hàng nghìn quần chúng tham gia, kéo từ Đức Hoà lên Chợ Lớn. Ông hô hào đòi giải phóng dân tộc, đưa yêu sách của nhân dân đòi giảm sưu thuế... Ông hy sinh năm 28 tuổi.	
205	**Hà Huy Tập**	Ông sinh năm 1902, quê làng Kim Nặc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là giáo viên Trường Tiểu học Vinh. Từ năm 1926, ông tham gia nhóm Phục Việt (sau đổi là Tân Việt) và tham gia lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Năm 1927, ông vào Nam, dạy học ở An Nam học đường ở Sài Gòn và cùng các đồng chí Nguyễn Đình Kiên, Đào Xuân Mai... hoạt động phát triển tổ chức Tân Việt. Tháng 12-1928, ông cùng một số đồng chí sang Quảng Châu liên lạc với Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội và được giới thiệu sang học Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô với bí danh Suixkine. Đến năm 1932, ông trên đường trở về nước, bị Pháp bắt và trục xuất sang Bỉ, sau ông sang Trung quốc. Từ năm 1934, ông cùng Lê Hồng Phong tham gia Ban Chỉ huy Hải ngoại của Đảng. Năm 1935, ông tham gia trong Ban Chấp hành Trung ương tại Thượng Hải. Vài năm sau, ông về nước tích cực hoạt động. Đến tháng 5-1938, ông bị bắt tại Sài Gòn. Ngày 25-03-1941, Pháp tuyên án tử hình, ông cùng một số đồng chí hy sinh tại Hóc Môn. Ông là một chiến sĩ Cộng sản kiên cường, lập nhiều chiến công trong công cuộc chống ngoại xâm.	III
206	**Phan Đăng Lưu**	Ông sinh ngày 5-5-1902; quê xã Tràng Thanh, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Thuở nhỏ ông học chữ Hán, rồi học trường Trung học Pháp Việt (Vinh). Sau ông ra Huế học và ra Hà Nội học Trường Canh Nông. Tốt nghiệp, ông làm việc tại Sở Nuôi tằm Vĩnh Phú. Cuối năm 1925, ông đổi về Diễn Châu (Nghệ An). Tại đây, ông gặp các nhà yêu nước như: Trần Phú, Trần Văn Tăng và tiếp cận báo Người cùng khổ và các sách khác của Nguyễn Ái Quốc. Chính quyền địa phương tình nghi ông bị đổi vào Bình Định, Đà Lạt... Năm 1928, ông tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng Đảng, được bầu làm Ủy viên Thường vụ	II

		Tổng bộ. Cuối năm, ông nhận nhiệm vụ sang Quảng Đông gặp Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Đến năm 1929, ông về nước và tham gia vào việc tổ chức Đảng Cộng sản. Ông bị Pháp bắt ở Hải Phòng mãi đến năm 1936 mới được trả tự do. Ông về Nghệ An tiếp tục hoạt động bí mật, được bầu vào Xứ ủy Trung Kỳ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, ông phụ trách Xứ ủy Nam Kỳ. Chuẩn bị Khởi nghĩa Nam Kỳ, ông được cử ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương Đảng. Khi về Sài Gòn, ông bị mật thám bắt ngày 22-11-1940. Sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, Pháp xử bắn ông cùng một số đồng chí tại Hóc Môn. Ông hy sinh ngày 28-8-1941 (39 tuổi).	
207	**Đặng Thai Mai**	Ông sinh năm 1902, quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông là nhà nghiên cứu văn học, bút hiệu Thanh Tuyền. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, có truyền thống yêu nước, lúc nhỏ học chữ Hán sau học chữ Pháp. Năm 1924, ông tốt nghiệp trung học ở Vinh, sau ông ra Hà Nội học Trường Cao đẳng Sư phạm. Năm 1928, ông được bổ dạy ở Trường Quốc học Huế. Ông tham gia "Đảng Tân Việt" của Lê Văn Huân và bị bắt. Sau khi được trả tự do, ông về sinh sống và dạy học ở Hà Nội. Năm 1936, ông là hội viên hội "Truyền bá Quốc ngữ" và được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu ứng cử vào Viện Dân biểu Trung kỳ. Ông bắt đầu nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin, viết báo bằng tiếng Việt và tiếng Pháp với tư tưởng tiến bộ, cách mạng công khai ở Hà Nội. Ông là người đầu tiên viết về lý luận văn học theo quan điểm mác xít ở nước ta và nổi tiếng với tác phẩm *Văn học khái luận, Trên đường học tập và nghiên cứu,* sách dịch có *Lôi vũ, A.Q* ... Sau Cách mạng Tháng Tám, ông giữ nhiều chức vụ như: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Viện trưởng Viện Văn học Việt Nam... Ông mất năm 1984 và được Chính phủ nước CHXHCNVN tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	III
208	**Vũ Ngọc Phan**	Ông sinh năm 1902, quê huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Ông viết văn, soạn sách, dịch thuật từ những năm còn trẻ và nổi tiếng là một cây bút tiểu luận, phê bình văn học.	IV

		Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông nhiệt tình tham gia công tác văn hóa kháng chiến và ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến khu Đống Đa - Hà Nội, Ủy viên Thường trực Đoàn Văn hoá kháng chiến Liên khu IV, Ủy viên Chấp hành Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Các tác phẩm của ông: *Trên đường nghệ thuật ; Tục ngữ ca dao, dân ca Việt Nam và một số truyện dịch*... Ông mất ngày 14-6-1987, thọ 85 tuổi và được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.	
209	**Nguyễn Nghiêm**	Ông sinh năm 1903, quê làng Tân Hội, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Lúc nhỏ ông học ở trường làng rồi trường tỉnh Quảng Ngãi, trường Pháp - Việt Quy Nhơn. Trước năm 1930, ông hoạt động trong tổ chức Cộng ái ở Quảng Ngãi, sau tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Đầu năm 1930, ông được đề cử làm Bí thư đầu tiên của tỉnh Đảng bộ Quảng Ngãi. Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổ, ở Quảng Ngãi, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của ông, cuộc khởi nghĩa phát đi từ làng Tân Hội và cả gia đình ông tham gia chỉ đạo phong trào. Nhân dân kéo đến chiếm huyện đường Đức Phổ, bắt các người có nợ máu với nhân dân, biểu tình trấn áp chính quyền tại các làng tổng trong huyện. Pháp và tay sai thẳng tay đàn áp cuộc khởi nghĩa. Ngày 24-02-1931, ông bị bắt, bị tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ông, sau kết án tử hình. Ông hy sinh ngày 24-04-1931(28 tuổi).	IV
210	**Lương Khánh Thiện**	Ông sinh năm 1903, quê xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925, ông cùng Hoàng Quốc Việt tham gia đòi ân xá cụ Phan Bội Châu. Sau, ông về Nam Định tuyên truyền công nhân tham gia cách mạng, bị mật thám theo dõi. Sau đó, ông về Hải Phòng gây dựng cơ sở. Năm 1929, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 1-5-1930, sau cuộc biểu tình, ông bị bắt, bị kết án khổ sai chung thân và bị đày ra Côn Đảo. Đến năm 1936, ông được trả tự do và vẫn một lòng phục vụ cách mạng. Tháng 11-1940, ông lại bị bắt và bị kết án tử hình.	

		Ông hy sinh ngày 01-9-1941 (38 tuổi).	
211	**Nguyễn Công Hoan**	Ông sinh năm 1903. Ông là nhà văn, quê thôn Nghĩa Trụ, Văn Giang, huyện Xuân Cầu, tỉnh Hưng Yên. Ông là một nhà giáo và viết báo, ông nhiệt tình yêu nước, tích cực hoạt động cách mạng và đã đóng góp nhiều công sức trong cuộc trường chinh kháng chiến chống ngoại xâm. Ông đã trải qua nhiều chức vụ như: Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Ban Thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam... Ông mất ngày 6-6-1977, được Đảng và nhà nước CHXHCH Việt Nam tặng thưởng Huân chương Chiến thắng, Huân chương Lao động hạng Nhất. Qua 50 năm sáng tác, ông để lại hơn 200 truyện ngắn và 30 tuyện dài; nhiều bút ký, hồi ký; nhiều tiểu luận về ngôn ngữ, văn học; các tác phẩm nổi tiếng như: *Bước đường cùng, Kép Tư Bền, Đời viết văn của tôi...*	IV
212	**Phạm Hữu Chí**	Ông sinh năm 1905, tại Sài Gòn. Ông là bác sĩ nổi tiếng. Năm 1922, ông đỗ tú tài toàn phần năm 17 tuổi, sau ông vào Đại học Y khoa Hà Nội. Đến năm 1925, ông sang Pháp tiếp tục học ngành Y. Năm 1935, ông từ chối nhập quốc tịch Pháp để được dự thi tuyển 3 Y Viện trưởng cho Trường Đại học Y khoa Pháp. Cảm phục trước tinh thần dân tộc cao cả đó, Giáo sư người Pháp đã can thiệp để ông được tham dự, ông đỗ thủ khoa và làm giảng viên của tất cả các y sĩ Pháp nổi tiếng tại bệnh viện C.Bernard. Sau đó, ông về nước hợp tác cùng bác sĩ Đặng Vũ Lạc mở Bệnh viện Henri Copprin tại Hà Nội, ông tận tâm làm việc, hết lòng cứu chữa bệnh nhân. Ông lâm bệnh và mất ngày 25-02-1938 (33 tuổi).	IV
213	**Tống Văn Trân**	Ông sinh năm 1905, quê huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định. Ông là giáo viên, tích cực hoạt động cách mạng vì dân vì nước. Năm 1929, ông bị bắt, chúng tra tấn rất dã man nhưng ông vẫn trung kiên bất khuất. Trong nhà giam, ông có làm bài kêu gọi các đồng chí hãy vững dạ đấu tranh. Ngày 15-1-1930, chúng đưa ông và một số đồng chí ra tòa án xét xử. Ông khẳng khái lên án thực dân đế quốc cướp nước tàn bạo, sau ông bị đưa ra Côn Đảo. Năm 1943, ông cùng một số đồng chí vượt nhà giam về đất liền tiếp tục hoạt động. Ít lâu sau,	IV

		ông lại bị bắt và bị tra tấn rất tàn nhẫn. Ông hy sinh năm 1935 (30 tuổi).	
214	**Tô Ngọc Vân**	Ông sinh năm 1906, là họa sĩ, bút danh Tô Tử, Ai Mỹ; quê làng Xuân Cầu, huyện Vân Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1926-1931). Từ năm 1931, ông cộng tác với các báo: Nhân Loại, Phong Hóa, Ngày Nay, Thanh Nghị. Từ năm 1935-1940, ông dạy ở Trường Trung học PnomPenh và Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Sau năm 1945, ông tích cực tham gia kháng chiến chống Pháp, phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc. Ông hy sinh ngày 17-6-1954 (48 tuổi). Ông được xem là người có công đầu trong chất liệu sơ dầu ở Việt Nam. Tranh của ông được triển lãm ở Sài Gòn, Hà Nội vào những năm 1930-1836. Vào khoảng năm 1959, ông tham gia triển lãm ở Ba Lan, Liên Xô, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni.	IV
215	**Hoàng Văn Thụ**	Ông sinh năm 1906; người dân tộc Tày; quê xã Lý Nhân, huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn. Ông nhiệt tình yêu nước, tích cực hoạt động cách mạng. Năm 1927, ông và Lương Văn Chi sang Trung Quốc, được tổ chức đưa vào làm việc ở xưởng cơ khí Nam Hưng (Quảng Tây), là cơ sở cách mạng để làm kinh tài và nơi liên lạc. Ông lần lượt gầy dựng nhiều cơ sở Đảng ở Long Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn. Đến năm 1932, khi được tiếp xúc với Lê Hồng Phong, ông trở thành một cán bộ lãnh đạo xuất sắc, vừa là người lãnh đạo Đảng bộ địa phương, vừa là cán bộ giúp việc tích cực của Ban Lãnh đạo Đảng nước ngoài. Tháng 11-1940, ông được vào Ủy ban Thường vụ Trung ương Đảng và nhận nhiệm vụ chỉ đạo phong trào Bắc Sơn - Vũ Nhai, sau ông được cử vào Tổng bộ Việt Minh lâm thời. Tháng 8-1943, trên đường đi công tác ông bị mật thám Pháp bắt. Ông hy sinh ngày 24-5-1944 (38 tuổi), nơi trường bắn Tương Mai (Hà Nội).	II
216	**Nguyễn Đức Cảnh**	Ông sinh năm 1908; quê xã Thụy Hà, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình. Thuở nhỏ ông học ở Nam Định và tham gia chống Pháp ở địa phương. Năm 1925, 1926, ông tham gia tổ chức truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh, đòi ân xá Phan Bội Châu, sau	III

		ông lên Hà Nội sống và hoạt động cách mạng. Tháng 9-1927, ông được Việt Nam Quốc dân Đảng cử đi Trung Quốc gặp Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội để thống nhất hành động chống Pháp. Ông đã gặp Nguyễn Ái Quốc và chuyển hướng hoạt động. Năm 1929, ông là người thành lập Tổng Công hội Bắc Kỳ. Ngày 03-02-1930, ông tham gia thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, là Đại biểu Đông Dương Cộng sản Đảng. Cuối năm 1930, ông được Trung ương Đảng cử đi công tác ở Trung Kỳ, rồi được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ, phụ trách tuyên huấn. Cuối năm 1931, ông bị bắt ở Vinh. Ngày 31-7-1932, ông hy sinh tại Hải Phòng, năm 24 tuổi.	
217	**Ngô Gia Tự**	Ông sinh ngày 03-12-1908; quê làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn (nay là huyện Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Thuở trẻ ông say mê đọc sách, có tiếng học rộng tài cao. Từ năm 1926, ông gia nhập Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội.Ông sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện. Đến năm 1927, ông về nước và được Kỳ bộ Bắc Kỳ chỉ định vào Tỉnh bộ Bắc Ninh. Ông gây dựng nhiều cơ sở cách mạng, tích cực hoạt động trong nông dân, binh lính và theo sát phong trào công nhân. Cuối năm 1928, ông vào Sài Gòn hoạt động, là một công nhân ở bến cảng, tuyên truyền giáp dục, tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh. Khoảng năm 1929, ông ra Hà Nội dự phiên họp thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D, phố Hàm Long, rồi ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Đảng Cộng sản Đông Dương ở Nam Kỳ. Đến cuối năm 1930, ông bị bắt ở Sài Gòn. Tháng 5-1933, ông bị đày ra Côn Đảo. Tháng 1-1953, Chi bộ tổ chức một nhóm vượt Côn Đảo và ông đã hy sinh năm 27 tuổi.	III
218	**Lê Công Kiều**	Ông quê ở Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), ông nhiệt thành yêu nước. Khi Pháp xâm lược, trước cảnh nước mất nhà tan, ông đã tập hợp nghĩa quân kháng chiến chống Pháp. Quân dân tin tưởng, kính trọng và đề cử ông làm Đốc binh trong các lực lượng chống Pháp, nên thường gọi là Đốc Kiều hay Đốc binh Kiều.	IV

		Địa bàn hoạt động của ông và nghĩa quân trải rộng từ Mỹ Tho đến Tân An. Năm 1862, khi Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) thất thủ, ông rút về lập chiến khu ở Đồng Tháp Mười và lập căn cứ ở vùng Mỹ Quý (thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông tích cực hoạt động đánh đuổi quân xâm lược, nhưng vì thế yếu, bị thất bại và ông đã hy sinh, nhân dân Đồng Tháp vô cùng thương tiếc và hằng tưởng niệm ông.	
219	**N'Trang Lơng**	N'Trang Lơng là một chủ làng người M'nông ở khu vực Đắc Quýt. N'Trang Lơng đã đứng lên lãnh đạo đồng bào S'tiêng, M'nông trên địa bàn tỉnh chiến đấu chống Pháp. Trong 02 năm 1912, 1914, là giai đoạn ác liệt của cuộc đấu tranh chống Pháp, lúc này thực dân Pháp lùng sục ráo riết hòng bắt sống N'Trang Lơng. Trong hoàn cảnh đó, để bảo vệ thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, N'Trạng Lơng cùng Bộ Tham mưu tạm lánh sang vùng dân tộc phía Tây Di Linh (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng), hoạt động bí mật, tổ chức khởi nghĩa dành thắng lợi to lớn ở buméra ngày 04-8-1914. Từ đó trở đi, phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào S'tiêng và M'nông tỉnh Bình Phước vào giai đoạn phát triển mới.	III
220	**Kha Vạn Cân**	Ông sinh năm 1908, tại Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ ông học ở Sài Gòn, sau sang Pháp du học. Tốt nghiệp, ông làm chuyên viên kỹ thuật ở hãng xe hơi Renaul đến năm 1938. Năm sau, ông cùng với Bộ Thuộc địa Pháp về Việt Nam nghiên cứu hệ thống đường sắt Đông Dương. Từ năm 1940, ông ở lại Sài Gòn làm Giám đốc hãng Luyện thép và Cơ học, rồi mở hãng Luyện thép tư nhân lớn nhất Đông Dương ở Chợ Quán. Tại Sài Gòn, ông là thành viên sáng lập Thanh niên Tiền phong, làm thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong ở Chợ Lớn. Trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến (23-9-1945), ông làm Chủ tịch Ban Hậu cần cho các lực lượng kháng chiến, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, phụ trách kinh tế từ năm 1946-1954. Năm 1946, ông là thành viên của Phái đoàn Việt Nam tham dự hội nghị trù bị Đà Lạt. Hội nghị thất bại, ông về Sài Gòn tiếp tục tham gia kháng	IV

		chiến cho đến năm 1954 rồi tập kết ra Bắc. Những năm 1958-1962, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ. Sau ngày thống nhất đất nước, ông về sống ở Sài Gòn. Ông mất năm 1982, thọ 74 tuổi.	
221	**Hoài Thanh**	Tên Nguyễn Đức Nguyên, bút danh Hoài Thanh. Ông sinh ngày 15-7-1909, quê ở Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Lúc nhỏ học ở Nghệ An, sau ra Huế học. Khi tốt nghiệp, ông dạy học và làm việc tại Huế. Ông đã có nhiều đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa dân tộc và lĩnh vực văn học nghệ thuật cách mạng. Các tác phẩm của ông: *Văn chương và hành động, Thi nhân Việt Nam, Nói chuyện thơ kháng chiến, Phê bình và tiểu luận tập I, II, Tuyển tập Hoài Thanh I, II...* Trước Cách mạng Tháng Tám, ông là nhà phê bình thuộc phái ấn tượng. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông trở thành một nhà phê bình văn học theo quan điểm Mác-Lênin trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ông mất ngày 14-3-1982 tại TP.HCM, thọ 73 tuổi.	IV
222	**Phạm Ngọc Thạch**	Ông sinh ngày 7-5-1909 tại Quảng Nam, tên thân mật là Tư Thạch. Trước Cách mạng Tháng Tám, ông đóng góp nhiều công sức trong việc xây dựng cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, thành lập Đoàn "*Thanh niên Tiền phong*". Ông cùng bác sĩ Nguyễn Văn Thủ, Mai Văn Bộ tổ chức được nhiều cơ sở thanh niên Tiền phong ở Nam Bộ. Ngày 23-9-1945, cuộc kháng chiến bùng nổ, ông là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính khu Sài Gòn - Gia Định. Ông là một bác sĩ y khoa xuất sắc, tích cực hoạt động ở cương vị Bộ trưởng Y tế, đã có nhiều cống hiến cho nền y học nước nhà, đặc biệt là trong việc chống bệnh sốt rét. Ông mất ngày 07-1-1968 (59 tuổi), giữa chiến khu miền Đông Nam Bộ. Ông là tác giả nhiều sách về Y học viết bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Ông được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.	II
223	**Đặng Văn Ngữ**	Ông sinh năm 1910, là nhà khoa học, bác sĩ. Ông nhiệt tình yêu nước, thuở nhỏ ông đã nuôi trí học làm bác sĩ để cứu giúp nhân dân và phục vụ đất nước. Lúc trẻ, ông học ở Huế, sau tốt nghiệp Trường Đại	IV

		học Y khoa Hà Nội và được cử sang Nhật học. Đến năm 1945, ông về nước phục vụ kháng chiến, ông chế ra nước lọc pê-ni-xi-lin, nghiên cứu kế hoạch tiêu diệt bệnh sốt rét... Ngày 08-02-1960, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam và ông càng hăng say phục vụ Tổ quốc. Ông lên tận Vĩnh Linh và trên dải Trường Sơn - những nơi có bệnh sốt rét để nghiên cứu và chế thuốc điều trị cho các chiến sĩ đang chiến đấu ở chiến trường. Ông hy sinh tháng 4-1967 (57 tuổi) ở Vĩnh Linh. Ông được phong là Anh hùng Lao động trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.	
224	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Bà sinh năm 1910; quê xã Vịnh Yên, tỉnh Nghệ An. Năm lên 9 tuổi, bà học chữ Quốc ngữ, rồi vào Trường Tiểu học Cao Xuân Dục. Năm 1927, gia nhập Đảng Tân Việt, tham gia trong Ban Chấp hành Đảng bộ. Đến năm 1930, bà sang Trung Quốc làm việc ở Văn phòng Đông Phương Bộ Quốc tế Cộng sản. Năm 1931, bà bị mật thám Pháp bắt ở Hồng Kông. Năm 1934, bà mới được trả tự do, trong năm này bà được cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản tại Mạc Tư Khoa. Năm 1936, bà tham gia Xứ ủy Nam Kỳ và phụ trách Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 30-7-1940, bà bị bắt. Trong nhà giam, bà bí mật liên lạc với tổ chức bên ngoài, tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng. Đến ngày 23-9-1940, khi cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, Pháp lấy cớ kết án tử hình bà và một số đồng chí. Bà hy sinh ngày 28-8-1941 tại Hóc Môn, trong đó có chồng là Lê Hồng Phong.	II
225	**Phan Ngọc Hiển**	Ông sinh năm 1910, thường gọi là Giáo Hiển, quê xã Thới Bình, Cái Khế, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc TP.Cần Thơ). Ông tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn. Năm 1926, ông tham dự lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Sau khi tốt nghiệp, ông bị điều đi dạy ở vùng sâu vùng xa tại miền Tây. Năm 1931, ông dạy ở Rạch Gốc, xã Tân An ở Mũi Cà Mau (nay thuộc tỉnh Cà Mau). Ở đây, ông hết lòng giáo dục học sinh và nhân dân trong vùng về tinh thần yêu nước, đấu tranh chống áp bức bóc lột, nhất là sau khi tiếp xúc với các chiến sĩ cộng sản.	III

		Khoảng tháng 03-1936, ông được kết nạp vào Chi bộ Đảng ở thị trấn Cà Mau. Ông đã góp nhiều công sức cho Chi bộ Đảng ở Cà Mau, gây dựng được nhiều cơ sở cách mạng vững mạnh. Cuộc Khởi nghĩa Hòn Khoai do ông chỉ huy trong đêm 13 rạng ngày 14-12-1940, giết tên chủ đảo là Olivier và làm chủ hoàn toàn trong đêm ấy. Sau ông và các đồng chí rút về Rạch Gốc. Đến cuối tháng 12 thì ông bị bắt. Tháng 01-1941, ông bị Pháp kết án tử hình, ông hy sinh năm 31 tuổi.	
226	**Lê Văn Sĩ**	Ông sinh năm 1910, tên là Võ Sĩ; quê thôn Minh Tân, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông nhiệt thành yêu nước. Từ năm 1927, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội và tích cực hoạt động phát triển Hội ở quê nhà. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, ông bị Pháp bắt và được trả tự do nhiều lần nhưng ông vẫn một lòng phục vụ cách mạng. Sau khi từ Côn Đảo về, ông hoạt động ở miền Nam trong Xứ ủy Nam Bộ. Đầu tháng 12-1945, ông được chỉ định làm Chính ủy khu 8. Khi Pháp chiếm thị xã Sa Đéc, ông cùng lực lượng vũ trang xuống Khu 9. Cuối năm 1946, ông ra miền Trung, rồi Hà Nội. Đến năm 1947, ông vào Nam cùng Lê Duẩn. Khoảng tháng 5, ông được chỉ định làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn. Vào tháng 10-1948, trong một lần đi càn của Pháp vùng Láng Le, Vườn Thơm (nay thuộc tỉnh Long An), ông đã hy sinh năm 38 tuổi.	III
227	**Huỳnh Khương An**	Ông sinh năm 1912, tại Sài Gòn (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ ông học ở Sài Gòn, sau ông sang Pháp học. Đến năm 1939, ông tốt nghiệp cử nhân Văn khoa. Ông nhiệt tình yêu nước, có lý tưởng phụng sự cách mạng. Trong thời gian học tập, ông đã tiếp xúc với phong trào cộng sản và công nhân Pháp. Ông gia nhập tổ chức sinh viên cộng sản, ông tích cực hoạt động và là cán bộ có uy tín, được bầu làm Bí thư của Thanh niên Cộng sản Lyon. Cuối năm 1938, ông về sống ở Paris và tiếp tục thi học Thạc sĩ. Những năm 1939-1940, ông tham gia hoạt động bí mật chống phát xít. Ngày 18-6-1941, ông bị	IV

		bắt. Đến ngày 22-10-1942, ông và 26 chiến sĩ cộng sản kiên cường của Đảng Cộng sản Pháp đã anh dũng hy sinh. Ông là một trí thức, một chiến sĩ Cộng sản ưu tú và là người bạn thân thiết của giai cấp công nhân Pháp. Kính trọng và quý mến tinh thần hy sinh cao cả của ông, Đảng Cộng sản Pháp đã an táng thi hài ông trong đài chiến sĩ Nantes (thuộc miền Nam nước Pháp) và đặt tên ông cho một chiếc tàu biển, xuất bản cuốn sách "*Những người soi đường*" để ca ngợi biểu dương khí phách của ông.	
228	**Tôn Thất Tùng**	Ông sinh năm 1912. Ông là bác sĩ, quê ở TP.Huế, tỉnh Thừa Thiên. Lúc nhỏ ông học ở Huế, Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp trường Y, ông làm việc ở các bệnh viện Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm cố vấn phẫu thuật ngành Quân y ở Bộ Quốc phòng. Năm 1947, ông làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Từ năm 1954, ông được giao nhiều chức vụ như: Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, giáo sư tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội, Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô... Do những cống hiến trong lĩnh vực Y học, ông được Chính phủ Việt Nam tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Ông là giáo sư Y khoa nổi tiếng về gan và giải phẫu gan, ông đã đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ và giáo sư Y khoa cho nước nhà. Ông mất ngày 7-5-1982, thọ 70 tuổi.	IV
229	**Trần Đại Nghĩa**	Ông sinh ngày 13-9-1913, tại xã Chánh Hiệp, huyện Tân Bình, tỉnh Vĩnh Long. Tên ông là Phạm Quang Lễ. Ông đỗ đầu kỳ thi Thành chung ở Mỹ Tho, sau ông lên Sài Gòn học. Đến năm 1933, ông đỗ đầu kỳ thi tú tài bản xứ và tú tài Tây ban Toán, đỗ ban Triết hạng ưu. Từ năm 1935 - 1946, ông ở Pháp, ông thi đỗ vào Trường Đại học Quốc gia Cầu - Đường - một trường lớn của Pháp và Bộ Thuộc địa phải cấp học bổng cho ông. Sau đó, ông còn theo học các Trường Đại học Điện, Mỏ, Bách Khoa và Học viện Kỹ thuật Hàng không. Ông đỗ nhiều bằng kỹ sư, đồng thời thi lấy nhiều chứng chỉ về khoa học cơ bản ở Trường Đại học Tổng hợp Xoóc-bon. Suốt 11 năm ở Pháp, ông chỉ theo đuổi một mục tiêu duy nhất là học cho	III

		kỳ được cách chế tạo vũ khí của phương Tây. Ông lặng lẽ tìm kiếm các bí mật quân sự, các bản thiết kế, tài liệu về vũ khí hầu hết là tài liệu mật và ông đã tự học một cách âm thầm và bí mật. Cùng Bác Hồ trở về nước, ông không mang theo một thứ của cải nào đáng giá ngoài một tấn tài liệu. Về Hà Nội, ông lên Thái Nguyên cùng Tạ Quang Bửu thử đạn ba-dô-ca Mỹ, nghiên cứu và tự tìm cách chế tạo. Ngày 5-12-1946, ông về Hà Nội, được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ Cục trưởng Cục Quân giới Bộ Quốc phòng và đặt cho *"bí danh"* là Trần Đại Nghĩa. Trong những năm 1945-1954, ông đã nghiên cứu, tìm tòi, thiết kế một số loại vũ khí phục vụ cho cuộc chiến với Pháp như: súng ba-dô-ca, SKZ và SS... Sau thắng lợi của Chiến dịch Thu - Đông 1947, ông đã là thiếu tướng và cũng là trí thức Việt Nam đầu tiên được tặng danh hiệu Anh hùng (1953) và ông đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.	
230	**Tô Hiệu**	Ông sinh năm 1912, quê xã Nghĩa Trụ, huyện Vân Giang, tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ ông học chữ Hán, sau học Trường Pháp - Việt Hải Dương rồi lên học ở Hà Nội. Năm 1929, ông vào Sài Gòn hoạt động cùng anh ruột là Tô Chấn trong Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo. Ở đây, ông trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Đến năm 1934, ông được trả tự do về hoạt động ở Hà Nội. Năm 1938, ông phụ trách các tỉnh duyên hải Bắc Kỳ và là Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Đến tháng 12-1939, ông bị bắt và bị đày lên Sơn La. Ông bị tra tấn nhiều cực hình, bị bệnh và mất ngày 7-03-1944 (32 tuổi).	IV
231	**Lý Tự Trọng**	Ông sinh năm 1913, quê xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm lên 10 tuổi, ông được đoàn thể đưa sang Trung Quốc học ở Trường Trung Sơn. Ông học giỏi, nói thạo tiếng Trung Quốc và tiếng Anh và sinh hoạt trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1929, ông về nước với nhiệm vụ thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản và làm giao liên cho Xứ ủy Nam Kỳ với Trung ương Đảng, đặt trụ sở tại	II

		Sài Gòn. Ngày 9-2-1931, trong buổi mit-tinh kỷ niệm ngày bạo động Yên Bái tổ chức tại Sài Gòn, ông bắn chết thanh tra mật thám Legrand và ông đã bị bắt. Trong nhà giam, ông nêu cao khí tiết cách mạng, anh dũng bất khuất trước những tra tấn cực hình và cám dỗ của Pháp, thực dân kết án tử hình. Ông hy sinh năm 18 tuổi.	
232	**Trần Quốc Thảo**	Ông sinh năm 1941, tên là Hồ Xuân Lưu, quê làng Cổ Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ ông học ở Cam Lộ. Năm 1929, ông tham gia các phong trào yêu nước và Hội Truyền bá Quốc ngữ và bị bắt. Đến năm 1930, ông gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản tại địa phương. Cuối năm 1931, ông bị bắt, hơn một năm sau ông mới tự do. Năm 1936, ông tham gia Mặt trận Dân chủ tại Quảng Trị, góp sức trong việc khôi phục Đảng bộ Cộng sản Đông Dương tỉnh Quảng Trị. Tháng 6-1937, ông được cử vào Tỉnh ủy. Đến cuối năm 1938, ông phụ trách công tác Tuyên huấn Xứ ủy. Năm 1940, tham gia Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ. Năm sau, khi đi dự hội nghị Trung ương Đảng ở Cao Bằng về, ông bị bắt. Ông bị kết án 20 năm khổ sai tại nhà lao Ban Mê Thuột. Đến ngày 9-03-1945, ông trở về tiếp tục hoạt động cách mạng ở quê nhà. Đến năm 1946, ông ra công tác ở Hà Nội, phụ trách Báo Lao Động. Đến năm 1949, ông vào Nam làm Bí thư Ban Công vận Xứ ủy. Năm sau, ông làm Thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm Tổng Thư ký Công đoàn Việt Nam. Đến năm 1957, ông được đề cử làm Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn và ông đã đưa phong trào đấu tranh chính trị phát triển ở nội thành. Ông bị bắt và bị tra tấn. Ông hy sinh ngày 16-10-1957 (43 tuổi).	III
233	**Thái Văn Lung**	Ông sinh năm 1916, quê ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh). Ông là con nhà giàu, được sang Pháp học Trường Luật và Trường Khoa học chính trị, ông đỗ hạng ưu cử nhân Luật, vì có quốc tịch Pháp nên ông phải gia nhập quân đội Pháp trong thế chiến thứ hai (năm 1939-1945). Nhưng khi về nước, ông sớm giác ngộ cách mạng và đã quyết đứng vào hàng hàng ngũ những người yêu nước. Tháng 03-1945, ông cùng các ông Mai Văn Bộ, Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Thủ	IV

		được Xứ ủy Nam Kỳ giao nhiệm vụ tổ chức Thanh niên Tiền phong Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 23-9-1940, Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, ông bị Pháp bắt và tra tấn dã man nhưng ông cương quyết không để lộ tên tuổi và địa vị xã hội. Ít lâu sau, ông được trả tự do. Đầu năm 1946, ông vào khu căn cứ, tham gia Ủy ban Kháng chiến xã và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến quận Thủ Đức. Một lần nữa, ông bị Pháp bắt nhưng ông đã trung kiên bất khuất. Ông hy sinh ngày 02-7-1946 (30 tuổi) trong nhà giam.	
234	**Nam Cao**	Ông sinh ngày 29-10-1917, tên Trần Hữu Trí. Ông là nhà văn, bút danh Nam Cao, quê làng Đại Hoàng, huyện Nam Song (nay huyện Lý Nhân), tỉnh Hà Nam. Trước Cách mạng Tháng Tám, ông dạy học tư, sáng tác văn học nổi tiếng với các truyện ngắn, tiểu thuyết xã hội. Năm 1943, ông tham gia vào Hội Văn hóa cứu quốc. Năm 1946, ông theo đoàn quân vào miền Nam Trung Bộ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên truyền, báo chí và văn nghệ ở Việt Bắc. Tác phẩm của ông để lại như: *Chí Phèo, Sống mòn, Truyện biên giới, Đôi mắt...* Ngày 30-11-1951, ông hy sinh trên đường đi công tác, năm 34 tuổi.	IV
235	**Hồ Văn Huê**	Ông sinh năm 1917, quê ở thị xã Tân An (nay thuộc tỉnh Long An). Ông xuất thân trong một gia đình làm nghề thuốc Bắc. Ông mồ côi cha mẹ lúc còn nhỏ, được anh trai nuôi ăn học. Năm 1938, ông thi đỗ vào Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Đến năm 1944, ông tốt nghiệp, về phục vụ tại bệnh viện của Sở Cao su Quản Lợi (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Cách mạng Tháng Tám thành công, ông cùng lực lượng công nhân Quản Lợi thành lập chính quyền và được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Sở Cao su. Kháng chiến bùng nổ, ông vào chiến khu Đ phục vụ quân đội, ông được phong hàm Đại tá Quân y. Sau đó, ông giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Y tế Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam, Phó Cục trưởng Cục Hậu cần Miền, Trưởng phòng Quân y Miền... Từ năm 1964, ông hoạt động ở chiến trường	IV

		miền Đông Nam Bộ, tham gia các chiến dịch lớn ở chiến trường B2. Ông mất ngày 7-9-1976, đã được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.	
236	**Lương Định Của**	Ông sinh năm 1921, quê ở Sóc Trăng. Ông nhiệt thành yêu nước, từ Nhật trở về phục vụ Tổ quốc trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Ông đã cống hiến tài năng cho nền nông nghiệp nước nhà, tên ông gắn liền với những giống cây do ông lai tạo ra, còn có tên gọi là "nhà bác học của đồng ruộng". Từ năm 1954, ông tập kết ra Bắc và tận tuỵ làm việc, được Chính phủ và Quốc hội tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động. Đến năm 1967, trong lần đại hội Anh hùng Chiến sĩ thi đua lần thứ tư, ông được biểu dương công trạng và thành tích của người trí thức yêu nước. Ông đã trải qua nhiều chức vụ như: Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện trưởng Viện Cây lương thực và cây thực phẩm Bộ Nông Nghiệp. Ông mất ngày 28-12-1975 (54 tuổi).	IV
237	**Phạm Ngọc Thảo**	Ông sinh năm 1922, tại Sài Gòn. Ông là nhà hoạt động tình báo (nguyên quán ở tỉnh Bến Tre). Sau khi tốt nghiệp tú tài, ông học ngành Công chánh. Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, ông tham gia công tác ở Sài Gòn. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, ông làm giao liên, rồi trở thành cán bộ chỉ huy quân đội kháng chiến. Năm 1953-1954, ông là sĩ quan chỉ huy cấp Trung đoàn tại các chiến trường Tây Nam Bộ. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, ông ở lại miền Nam dạy học tại các trường tư thục ở Sài Gòn. Ông bị mật vụ của Pháp vây bắt, sau ông về dạy học tại thị xã Vĩnh Long. Ông được Giám mục Ngô Đình Thục giới thiệu với anh em ông Diệm, ông cùng gia đình lên sống ở Sài Gòn. Đầu năm 1956, ông làm việc ở Ngân hàng Quốc gia Sài Gòn, sau ông giữ cấp bậc "Đại úy đồng hóa" trong quân đội Sài Gòn. Từ đó ông được giữ nhiều chức vụ như: Tỉnh đoàn trưởng Bảo an Vĩnh Long, Chỉ huy trưởng Bảo an tỉnh Bình Dương, sau khi dự những lớp chỉ huy, tham mưu quân sự trong và ngoài nước ông được thăng Thiếu tá, làm việc tại Phủ Tổng thống. Tại đây, ông được anh em ông Diệm rất tin cậy trong các công tác chính	IV

		trị, an ninh nội bộ, rồi đề cử ông làm Tỉnh trưởng Kiến Hòa (nay là tỉnh Bến Tre) với cấp bậc Trung tá. Sau đảo chính (1-11-1963), ông được thăng làm Tuỳ viên Báo chí trong "Hội đồng quân nhân cách mạng", rồi làm Tùy viên Văn hóa của Toà Đại sứ Việt Nam ở Hoa Kỳ. Chính quyền Sài Gòn nghi ngờ công tác tình báo của ông và cho nhóm mật vụ ám sát. Sau, ông bị an ninh quân đội bắt và đưa về Sài Gòn và bị tra tấn. Ông hy sinh ngày 17-7-1965. Trong thời gian này, ở miền Nam ít người biết ông là một nhà tình báo nhiều cơ mưu, chiến lược tình báo lão luyện, chỉ biết ông là nhà quân sự có khả năng chính trị và ngoại giao... Sau ngày thống nhất đất nước, ông được Đảng và Chính phủ Việt Nam truy phong liệt sĩ với hàm Đại tá Quân đội nhân dân Việt Nam.	
238	**Phan Đình Giót**	Ông sinh năm 1922, quê làng Vịnh Yên, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Ông vào bộ đội năm 1950. Cuộc kháng chiến chống Pháp bước vào giai đoạn tổng phản công, ông tình nguyện vào bộ đội. Trong quân đội, ông học tập, công tác, rèn luyện, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được cấp trên giao. Trong trận đánh đồi Him Lam, gồm có ba vị trí trên 3 quả đồi có thể yểm trợ cho nhau được, có trận địa phòng ngự vững chắc với nhiều hỏa điểm lợi hại và một hệ thống mìn kết hợp với hàng rào dây thép gai, còn có mối liên quan mật thiết với trung tâm đề kháng Độc Lập và Bản Kéo. Do vị trí đặc biệt quan trọng của đồi Him Lam, Tiểu đoàn 428 của ông được giao nhiệm vụ tiêu diệt cứ điểm này. Theo kế hoạch đánh bộc phá, các đồng đội ông đã hy sinh nhiều, hỏa điểm ở các lỗ châu mai chưa dập tắt được. Cuối cùng, ông đã áp lồng ngực vào lỗ châu mai, hỏa điểm địch phụt tắt và ông đã anh dũng hy sinh. Ông được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, Huân chương Quân công hạng Ba.	III
239	**Huỳnh Văn Bánh**	Ông sinh năm 1922, quê xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP.Hồ Chí Minh), bí danh Năm Tấn. Ông là một cán bộ nòng cốt của Đảng Cộng sản. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945 và trải qua 9 năm trường kỳ kháng chiến chống	IV

		Pháp. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, ông ở lại miền Nam hoạt động. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông được cử vào Ban Thường vụ Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, phụ trách an ninh phân khu 1. Ông hy sinh trong một đợt bom rải thảm của B52 ngày 8-6-1969 tại Bến Súc, xã Thanh Tuyền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	
240	**Đặng Trần Thi**	Ông sinh năm 1922, là nhà văn, bút danh Trần Đăng; quê ở ngoại ô Hà Nội (nay thuộc TP.Hà Nội). Ông tích cực hoạt động cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước. Ông hy sinh ngày 26-12-1950 tại Mặt trận Biên giới phía Bắc, năm 28 tuổi. Ông có nhiều bài viết trong Tạp chí Văn nghệ Quân đội, tác phẩm chính của ông có: *Truyện và ký sự.*	IV
241	**Văn Cao**	Ông sinh năm 1923. Ông là thi sĩ, nhạc sĩ tài hoa, họa sĩ, tên Nguyễn Văn Cao, bút hiệu Văn Cao; nguyên quán làng An Lễ, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông là một nhạc sĩ tài hoa, một học sĩ có nét bút sắc sảo và là một nghệ sĩ lớn, đầy tài năng và hiếm có ở Việt Nam. Ông sáng tác bài *Tiến quân ca* năm 1946, sau này trở thành Quốc ca của nước ta. Cha mất sớm, ông sống cùng với mẹ và anh trai tại khu lao động nghèo bên bờ sông Hải Phòng. Năm 1941-1942, ông lên Hà Nội sinh sống. Thời gian này, ông sáng tác nhiều nhạc phẩm có giá trị vượt thời gian như: *Thu cô liêu, Suối mơ, Đàn chim Việt, Buồn tàn thu...* Từ năm 1943-1944, ông tham gia Mặt trận Việt Minh, hoạt động bí mật ở nội thành. Ngày 19-8-1945, ông chỉ huy dàn nhạc hát bài Tiến quân ca công khai tại Nhà hát lớn Hà Nội trước cuộc biểu tình vĩ đại của toàn dân giành chính quyền trong tay Pháp. Cuối năm 1946, ông ra vùng kháng chiến và đến năm 1952, ông được cử sang Liên Xô tham quan và nghiên cứu thêm về âm nhạc. Sau năm 1955, ông về Hà Nội làm việc ở Đài Phát thanh, có lúc làm Phó Tổng Thư ký Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Ông mất ngày 9-7-1995, thọ 72 tuổi. Năm sau, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.	IV

242	**Lê Thị Riêng**	Bà sinh năm 1925, quê ở Bạc Liêu. Bà sinh ra trong gia đình nhà nông dân nghèo lại mồ côi cha mẹ từ rất sớm nhưng bà sớm giác ngộ cách mạng, tích cực tham gia kháng chiến từ năm 1945. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, bà được bầu làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, là Phó Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam. Trong một chuyến công tác, bà bị địch bắt giam tại nhà lao Biên Hoà vào tháng 5-1967. Tuy bị tra tấn vô cùng dã man nhưng bà vẫn bất khuất. Bà đã hy sinh trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân - 1968.	IV
243	**Hồ Hảo Hớn**	Ông sinh ngày 15-10-1926 tại Bến Tre, bí danh Hai Nghị. Ông nhiệt thành yêu nước, tham gia cách mạng từ năm 1946. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, ông được phân công công tác ở bộ phận trí vận và dạy học ở một số trường tư thục ở Sài Gòn. Năm 1960, cơ sở bị lộ, ông được tổ chức đưa vào khu. Đến năm 1962, ông là Bí thư Ban Cán sự Sinh viên Học sinh Sài Gòn. Năm sau, ông trở vào Sài Gòn hoạt động. Đến năm 1965, ông là Phó Bí thư khu Sài Gòn - Gia Định, rồi Bí thư Thành đoàn Thanh niên Lao động. Tháng 10-1967, ông bị bắt gần bốt Bà Hòa và ông đã hy sinh.	IV
244	**Nguyễn Thi**	Ông sinh năm 1928. Ông là nhà văn Nguyễn Hoàng Ca, tức Nguyễn Ngọc Tấn, bút danh là Nguyễn Thi; quê làng Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông vào miền Nam sống từ thuở nhỏ. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông tham gia kháng chiến. Năm 1946, ông vào bộ đội chiến đấu tại Nam Bộ. Đến năm 1954, tập kết ra Bắc. Năm 1962, ông vào Nam phục vụ tại các chiến trường miền Đông, miền Tây Nam Bộ. Ông hy sinh ngày 9-5-1968 (40 tuổi). Các tác phẩm của ông: *Trăng sáng, Đôi bạn, Người mẹ cầm súng...*	IV
245	**Cù Chính Lan**	Ông sinh năm 1930, quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông cùng nhân dân tham gia lên huyện	III

		cướp chính quyền. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông nhập ngũ làm giao liên, sau làm tiểu đội trưởng. Năm 1951, ông cùng đơn vị tham gia Chiến dịch Hòa Bình và được lệnh phục kích chặn đánh địch ở Giang Mỗ trên đường số 6, địch với 6 xe tăng có đại bác và máy bay yểm trợ. Ông cùng đồng đội bắn cháy 4 xe, một chiếc lăn xả bắn đại bác vào trận địa của ta, ông nhiều lần dũng cảm xung phong quyết tâm bắn hạ, cuối cùng ông dùng lựu đạn đánh xe tăng bốc cháy, ông nổi tiếng với danh hiệu "Anh hùng đánh xe tăng, anh hùng đường số 6" và được tặng thưởng Huân chương Quân công. Tháng 2-1952, đơn vị của ông được lệnh đánh đồn Gô Tô. Ông dẫn tiểu đội cắt hàng rào dây thép gai tiến vào, ông liên tiếp bị thương rất nặng ở hai tay rồi đến chân, nhưng ông vẫn kiên quyết cùng đồng đội chiến đấu đến khi triệt hạ được đồn và ông đã hy sinh trên tay đồng đội năm 23 tuổi.	
246	**Bế Văn Đàn**	Ông là người dân tộc Tày; quê xã Quang Vinh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. Ông vào bộ đội, công tác tích cực, bền bỉ và chiến đấu dũng cảm. Năm 1954, trong trận đánh quân Pháp rút chạy từ Lai Châu về Điện Biên Phủ ở Mường Phồn, ông chiến đấu xông xáo quả cảm. Khi đồng chí Hoàng Văn Thành hy sinh, ông nóng lòng quyết trả thù cho đồng đội. Trước hỏa lực ác liệt của địch, tầm súng trung liên của xạ thủ Pù quá thấp không bắn tới phía địch được. Ông nhảy ra khỏi công sự, băng qua tầm lửa đạn lao mình về phía khẩu trung liên của đồng chí Pù, không chút ngập ngừng, ông quỳ rạp người xuống, lôi khẩu súng lên lưng hai tay ghì chân súng. Ông làm giá súng để đồng chí Pù bắn, đồng đội bàng hoàng cảm kích và kính phục trước sự hy sinh anh dũng cao cả của ông. Ông được Đảng nà Nhà nước ta tặng danh hiệu Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, được thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì.	III
247	**Hoàng Lệ Kha**	Ông nhiệt thành yêu nước, có tinh thần cách mạng cao, ông đã cống hiến cuộc đời mình cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ông là một cán bộ lãnh đạo và là chiến sĩ cộng sản kiên cường,	IV

		bất khuất của tỉnh Tây Ninh. Thực hiện Luật 10-59 tàn sát những người yêu nước, ông bị mật vụ Mỹ - Diệm bắt và kết án tử hình. Ông hy sinh năm 1960.	
248	**Võ Thị Sáu**	Bà sinh năm 1935, bí danh Nguyễn Thị Sáu, Phương Nam; quê ấp Long Mỹ, xã Phước Long Hội, huyện Đất Đỏ (nay huyện Long Đất), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Từ năm 12 tuổi, bà tham gia hoạt động cách mạng, được học chữ, học chính trị và công tác ở đơn vị Công an xung phong, là lực lượng trừ gian diệt ác vùng Đất Đỏ. Tháng 12-1950, trong một lần ám sát cai Cả Tòng - tên tay sai thường xuyên hà hiếp bắt bớ giết hại đồng bào vô tội trong thôn xóm, gây đau thương tang tóc cho dân làng, nhưng vụ ám sát không thành công và bà đã bị bắt. Sau nhiều cực hình tra tấn rất dã man và không khai thác được gì, bà bị Pháp kết án tử hình và lưu đày ra Côn Đảo. Bà đã hy sinh anh dũng vào ngày 23-01-1952 ở Côn Đảo, năm 17 tuổi.	II
249	**Trừ Văn Thố**	Ông sinh năm 1936, quê xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Ông tham gia du kích tháng 10-1961, rồi nhập ngũ vào tháng 04-1962. Ông là một chiến sĩ hiền lành, hết lòng vì đồng đội và được mọi người tin cậy, mến yêu. Khi hy sinh ông là chiến sĩ trinh sát đặc công, đơn vị Q.272, Trung đoàn 2, Sư đoàn 9. Ngày 5-5-1965, ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam truy tặng Huân chương Quân công Giải phóng hạng Ba và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.	III
250	**Điểu Ong**	Anh hùng lực lượng vũ trang - Liệt sĩ Điểu Ong sinh năm 1939, quê xã 8, huyện Bù Đăng. Tên người anh hùng dân tộc S'tiêng, sống ở phía Bắc tỉnh Bình Phước (ngày nay). Trong những ngày tháng diễn ra chiến tranh ác liệt, người người chống đế quốc, nhà nhà chống đế quốc, Điểu Ong đã dẫn đầu phong trào chống Mỹ của đồng bào dân tộc S'tiêng, chủ yếu ở địa bàn Bù Đăng, Phước Long. Với cương vị Huyện đội Trưởng huyện Bù Đăng, anh đã ghi nhiều chiến công. Chiến công đáng ghi nhớ nhất của vị anh hùng này là "Trận chiến đấu cuối cùng của Điểu Ong", sách sử đã chắp bút ghi lại "Một loại đạn	III

		nữa ngang đầu". Điểu Ong nằm sấp xuống, tóc tai anh cháy xám. Địch vẫn chưa lên được tí nào. Chúng vẫn theo các ô đất lấn dần. Bấy giờ, anh đã kiệt sức... Bộ đội đã rút hết chỉ còn lại một mình anh, được ta sẽ chiến đấu đến cùng, không gì sung sướng là người S'tiêng, ngã xuống mảnh đất của mình. Bọn địch đã vào sâu gần sát Bù Môn, chúng thấy không gặp sức kháng cự nào. Tên chỉ huy hò hét lính xông vào. Anh nhằm đúng hắn bấm cò, tên chỉ huy gục xuống, anh ném quả lựu đạn giữa đội hình bọn lính, một tiếng nổ xé tan tụi lính, đứa chết, đứa bị thương nằm la liệt nhưng bọn lính ở phía sau đã kịp lia một loạt đạn. Điểu Ong nằm gục xuống, tay anh còn bấu chặt vào đất, Điểu Ong không còn nữa, anh đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng. Anh hy sinh vào tháng 12-1969, được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tháng 11-1978.	
251	**Nguyễn Văn Trỗi**	Ông sinh ngày 01-02-1940, quê làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sau năm 1954, ông còn nhỏ tuổi và cùng gia đình vào Sài Gòn sinh sống và làm nghề thợ điện ở nhà máy đèn Chợ Quán. Ông giác ngộ cách mạng và tham gia vào tổ chức biệt động vũ trang thuộc Đại đội Quyết tử 65, cánh Tây Nam Sài Gòn. Đầu năm 1964, ông ra Căn cứ Vườn Thơm (thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) học chính trị và nghệ thuật đánh biệt động tại nội thành. Tháng 5-1964, Chính phủ Hoa Kỳ cử một phái đoàn quân sự cao cấp do Bộ trưởng Quốc phòng là Robert Macnamara dẫn đầu sang Sài Gòn nghiên cứu tình hình miền Nam, ông xin Ban Chỉ huy Quân sự Biệt động tiêu diệt phái đoàn này. Trong lúc đang tiến hành gài mìn ở cầu Công Lý, ông bị bắt lúc 22 giờ ngày 9-5-1964. Trong nhà giam, ông bị nhiều cực hình tra tấn và cám dỗ nhưng ông đã không khai báo gì. Đến ngày 15-10-1964, ông bị xử bắn ở nhà lao Chí Hòa - Sài Gòn và ông đã hy sinh năm 24 tuổi. Trước lúc hy sinh, ông lấy hết sức bình sinh hô lớn: "Đả đảo Nguyễn Khánh, Việt Nam muôn năm" Ông được Đảng Nhân dân Cách mạng Việt Nam (Đảng Lao động Việt Nam tại miền Nam) truy	II

		nhận là Đảng viên và truy tặng Huân chương Thành đồng hạng Nhất.	
252	**Lê Anh Xuân**	Ông sinh năm 1940, là nhà văn, tên là Ca Lê Hiến, bút danh Lê Anh Xuân, quê ở Vàm Nước Trong, xã Tân Bình Thành, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Năm 1952, ông thoát ly tham gia công tác tại nhà in Trịnh Đình Trọng của Sở Giáo dục Nam Bộ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc học ở Trường Học sinh miền Nam, là trường Nguyễn Trãi và học Đại học Tổng hợp khoa Sử, rồi làm cán bộ phụ giảng. Ít lâu sau, ông được cử đi học ở nước ngoài, nhưng ông xin được về quê hương tiếp tục kháng chiến. Cuối năm 1964, ông về Nam trong đoàn cán bộ giáo dục, công tác ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục, sau chuyển về công tác ở Hội Văn nghệ giải phóng. Ông hy sinh ngày 25-05-1968 trong cuộc Tổng Tiến công Tết Mậu Thân. Các tác phẩm gồm: *Tiếng gà gáy, Hoa dừa*..., bài thơ nổi tiếng *Dáng đứng Việt Nam.*	IV
253	**Lê Thị Hồng Gấm**	Bà sinh năm 1951, quê xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Bà là Đảng viên Đảng Cộng sản, là Trung đội Trưởng Bộ đội địa phương tỉnh Mỹ Tho (nay là TP.Mỹ Tho), bà là người dũng cảm, mưu trí, luôn vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Một lần cùng đi công tác với 2 đồng chí nữ khác ở địa phương, bị máy bay địch phát hiện đổ quân vây bắt, bà giúp 2 đồng chí cùng đi thoát khỏi vòng vây, một mình ở lại chiến đấu rất dũng cảm đến viên đạn cuối cùng, bắn rơi một máy bay và tiêu diệt nhiều tên địch. Bà hy sinh anh dũng lúc mới 19 tuổi. Bà được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương, huy chương, 3 lần dũng sĩ diệt Mỹ, 1 lần dũng sĩ diệt máy bay.	IV
254	**Lê Văn Ngôn**	Ông quê làng Hương Điểm, tỉnh Bến Tre, là bác sĩ, nhà văn, bút danh Bảo Hương. Ông nổi tiếng thơ văn. Lúc ở Cần Thơ ông là Hội trưởng Hội Khuyến học Cần Thơ và có mở cuộc thi văn chương. Năm 1943, trùng tu ngôi mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa và cũng trong năm này Hội xuất bản một tập san Xuân Tây đô có giá trị về sử học, văn học. Ông mất ngày 27-11-1976. Trong lĩnh vực Y	IV

		học, Văn học, ông đã có những đóng góp đáng kể, các tác phẩm nổi tiếng như: *Nợ vu sơn, Bịnh ho lao.*	
255	**Pasteur**	Ông là nhà bác học lừng danh của nước Pháp và cả thế giới. Ông sinh năm 1822 tại thành phố Dole, hạt Jura ở phía Đông nước Pháp và mất năm 1895. Ông là người phát minh ra khoa vi trùng học, sự lên men, nổi danh về phương pháp trị bệnh cho con tằm, các bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là trị bệnh chó dại, bệnh nấm than (charbon). Nhân loại xem ông là vị ân nhân, các bác sĩ Calmette, Yersin đều là những người kế tục sự nghiệp khoa học của ông và đã lập tại Việt Nam bốn Viện Pasteur nghiên cứu Y học ở Hà Nội, Nha Trang, Đà Lạt và Sài Gòn (nay là TP.Hồ Chí Minh).	III
	D. NHỮNG NGÀY, ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN LỊCH SỬ		
256	**Bạch Đằng**	Khúc sông dài hơn 20 km từ Do Nghi đến Phả Lễ, phân giới giữa hai tỉnh Hải Phòng và Quảng Ninh, có nhiều chi lưu, tạo ra nhiều ngã ba phức tạp, còn có tên là sông Vân Cừ và sông Rừng. Tháng 11-938, Ngô Quyền dùng cọc gỗ lim vót nhọn bí mật mắt xuống sông Bạch Đằng đánh quân Nam Hán. Năm 981, Lê Hoàn đánh quân Tống. Năm 1288, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đánh quân Nguyên - Mông.	II
257	**Diên Hồng**	Một toà điện lớn trong thành Thăng Long vào thời Trần. Khoảng tháng 12 - 1285, Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã mời các bô lão trong nước về hội họp, hỏi ý kiến các bô lão về việc xâm lược của quân Nguyên-Mông và các bô lão đã đồng thanh là "đánh". Với tinh thần đoàn kết và sự chỉ huy của Vua tôi nhà Trần, quân dân ta đã đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông vào năm 1285. Hội nghị ở điện Diên Hồng hay còn gọi là Hội nghị Diên Hồng.	IV
258	**Chi Lăng**	Là thung lũng dài 4km, hai bên là núi đá và nổi tiếng là đất có địa thế hiểm trở, là cửa ải hiểm yếu trên con đường độc đạo ở biên giới phía Bắc. Nay thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.	IV

		Nơi đây đã diễn ra nhiều chiến thắng oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Năm 1288, nhà Trần đã chặn đánh quân Thoát Hoan trên đường rút lui. Năm 1427, Lê Lợi cho quân bố trí mai phục quân Minh tại đây và tiêu diệt đội quân tiên phong do Liễu Thăng chỉ huy.	
259	**Lam Sơn**	Núi cao 62m, còn gọi là núi Chàm, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Nơi núi rừng trùng điệp, đầu nguồn các con sông Mã, sông Chu, những ngọn núi hiểm trở, những cánh rừng bạt ngàn của hệ núi Pù Rinh ngang dọc, xưa kia là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lê Lợi. Núi rừng hiểm trở này đã che chở, bảo vệ nghĩa quân, đồng thời tạo địa hình thuận lợi cho nhiều trận phục kích tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Lam Sơn là quê hương của phong trào yêu nước do Lê Lợi lãnh đạo và là căn cứ chống quân xâm lược Minh trong suốt 10 năm. Lam Sơn tượng trưng cho ý chí quật cường, tinh thần bền bỉ và niềm tự hào của dân tộc ta.	IV
260	**Đống Đa**	Đống Đa thuộc làng Khương Thượng, huyện Vĩnh Thuận, Thành Thăng Long (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). Tôn Sĩ Nghị kéo quân sang xâm chiếm miền Bắc. Ngày 25-11-1788, Vua Quang Trung dẫn 10 vạn quân, ông cho quân sĩ ăn Tết Nguyên Đán trước và thần tốc tiến ra Thăng Long. Tại đồn Khương Thượng, Đống Đa, quân Tây Sơn bí mật bao vây vào lúc trời còn tối, nhân dân cùng trực tiếp tham gia nổi dậy chiến đấu, tấn công dữ dội vào đồn giặc. Nghĩa quân dùng rơm rạ bện thành con cúi, tẩm dầu đốt, tạo thành vòng vây lửa uy hiếp quân địch. Đồn Khương Thượng bị tiêu diệt. Đề đốc Sầm Nghi Đống quá khiếp sợ thắt cổ tự vẫn. Quân Thanh chết nhiều vô kể, thây được đắp thành gò, nên gọi là gò Đống Đa. Chiến thắng Đống Đa diễn ra vào ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30-01-1789).	IV
261	**Yên Thế**	Là tên một huyện thuộc tỉnh Bắc Giang, vùng núi thuộc miền thượng du miền Bắc. Từ năm 1887 đến 1913, Hoàng Hoa Thám lập Căn cứ Yên Thế, tổ chức lực lượng kháng chiến chống Pháp. Thủ lĩnh nghĩa quân được tôn là "Hùm thiêng Yên Thế" với	IV

		lối đánh du kích. Nghĩa quân thường gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề trên đoạn đường từ Bắc Giang qua Yên Thế đến Lạng Sơn, có lúc Pháp đã phải giảng hòa với Đề Thám giao phần đất này cho ông cai trị. Trong thời gian quân kháng chiến còn hoạt động, nhiều nhà cách mạng đã lên đây thăm và hội đàm với thủ lĩnh Yên Thế trong đó có Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Dương Bá Trạc...	
262	**Bãi Sậy**	Bãi Sậy là vùng đồng lầy nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên. Phía Tây giáp sông Hồng, phía Đông giáp Hải Dương, mọc toàn cây sậy. Nơi đây, đời nhà Tiền Lý, nước ta bị quân nhà Lương xâm lược, Triệu Quang Phục đã lập căn cứ để kháng chiến, ngày thì ẩn nấp trong rừng rậm, đêm đến đem quân ra đánh các đoàn thuyền lương của địch trên sông Hồng và đã gây nhiều thiệt hại nặng nề. Từ năm 1885 - 1889, nhà yêu nước Nguyễn Thiện Thuật cùng nghĩa quân lập căn cứ để hoạt động chống Pháp, sau người Pháp dùng chiến thuật bao vây, cuộc khởi nghĩa mới thất bại.	IV
263	**Ba Đình**	Là tên chung của 03 thôn: Mậu Thịnh, Thượng Thọ và Mỹ Khê thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, bên cạnh con sông đào Cầu Chàm nối liền sông Hoạt với sông Mã. Nơi đây nghĩa quân Cần Vương Phạm Bành, Đinh Công Tráng đã lập Căn cứ Ba Đình kháng chiến chống Pháp từ năm 1886 - 1887.	III
264	**Đông Du**	Là phong trào đưa thanh niên ra nước ngoài du học để về phục vụ Tổ quốc của nhà yêu nước Phan Bội Châu, thành viên của Hội Duy Tân (Hội được thành lập năm 1904). Ông đã viết cuốn *Việt Nam vong quốc sử* để cổ động thanh niên xuất dương du học. Cuối tháng 7-1905, mở đầu phong trào Đông Du của Hội Duy Tân, nhà yêu nước Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính đưa 03 thanh niên đầu tiên xuất dương sang Nhật du học. Trong thời gian ở Nhật lần này, ông đã viết bài *Khuyến quốc dân du học văn* và *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* để kêu gọi đồng bào toàn quốc xuất dương du học và ủng hộ, giúp đỡ việc du học. Đầu tháng 6-1908 đã có khoảng 200 du học	I

		sinh ở cả ba miền đất nước tham gia xuất dương du học, đa số là con cháu của các sĩ phu yêu nước, trong đó có 3 thiếu nhi dưới 10 tuổi. Ngoài ra, Phan Bội Châu còn thành lập tổ chức *Việt Nam Thương đoàn Công hội* ở Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 5-1906, mục đích là đoàn kết, giáo dục tinh thần yêu nước cho Việt kiều và gây quỹ giúp học sinh du học. Đến tháng 9-1907, ông thành lập *Công hiến hội* ở Nhật. Đây là tổ chức, đoàn kết và giáo dục lưu học sinh Việt Nam ở Nhật. Đến tháng 02-1909, Chính phủ Nhật có lệnh buộc Phan Bội Châu và Cường Để rời khỏi nước Nhật, từ đây phong trào Đông Du thất bại và tan rã.	
265	**Phú Riềng Đỏ**	Phú Riềng là một địa danh lịch sử của dân tộc Việt Nam, của công nhân cao su miền Đông Nam Bộ nói chung và của nhân dân tỉnh Bình Phước nói riêng. Ngược dòng lịch sử, Phú Riềng cùng với Dầu Tiếng là một trong hai đồn điền lớn của Công ty Cao Su Mit-Sơ-Lanh ra đời năm 1917. Ở đây có đội ngũ công nhân đông đảo từ những lớp phu được tuyển mộ từ miền Trung và miền Bắc vào. Tuy vẫn còn mang tính tự phát nhưng công nhân cao su Phú Riềng có những cuộc đấu tranh làm chấn động dư luận. Điển hình là 120 công nhân nổi dậy chém chết tên giám thị Va-Lăng-Tin (Valentin) - một giám thị người Pháp kiếm chuyện đánh chết anh Nguyễn Văn Chánh cai làng công nhân cao su... Những cuộc đấu tranh đầy hy sinh gian khổ của công nhân đồn điền Phú Riềng giúp họ ngày càng nâng cao nhận thức về kẻ thù, về ý thức giai cấp và nhận thức dân tộc, đặt cơ sở cho sự ra đời của tổ chức cách mạng trên mảnh đất này. Thực hiện chủ trương "vô sản hóa" của Kỳ Bộ Thanh Niên Cách mạng đồng chí Hội ở Nam Kỳ (thành lập năm 1927), nhiều hội viên đã vào làm phu, làm thợ máy tại các đồn điền. Trong đó có đồng chí Nguyễn Xuân Cừ (tức Nguyễn Văn Vĩnh), quê ở Bắc Ninh, là học sinh trường Bưởi, có bằng tú tài, nói tiếng Pháp thành thạo, sớm giác ngộ cách mạng được cử đến "vô sản hóa"ở đồn điền cao su Phú Riềng vào khoảng năm 1928. Anh Nguyễn Xuân Cừ bắt liên lạc với anh Trần Tử Bình, công nhân làm việc ở trạm xá, người nổi tiếng trong các cuộc đấu tranh của công	I

		nhân trước đây. Sau một thời gian tuyên truyền phát triển hội viên, tháng 04-1928, Chi bộ Việt Nam Thanh Niên Cách mạng đồng chí Hội đồn điền Phú Riềng được thành lập gồm 05 hội viên: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình, Phan Thu Hồng, Tạ và Hoà do đồng chí Nguyễn Xuân Cừ làm Bí thư. Đây là một trong 19 Chi bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ở Nam Kỳ, là tổ chức có xu hướng cộng sản lãnh đạo Phong trào công nhân đồn điền Phú Riềng. Sau khi thành lập vào tháng 08/1929, Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng cử đồng chí Ngô Gia Tự vào Nam Kỳ để xây dựng cơ sở Đảng trong đó có đồn điền Phú Riềng (cao su Miền Đông). Ngày 20/10/1929, một cuộc bãi công của 2000 công nhân tham gia nổ ra ở Phú Riềng. Công nhân đưa ra các yêu sách đòi tăng lương, chống đánh đập, không ăn gạo mục, nữ công nghỉ đẻ được hưởng lương... Cuộc đấu tranh giành thắng lợi đã cổ vũ phong trào công nhân. Đêm 28/10/1929, tại khu rừng sau lưng làng Ba, Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Phú Riềng được thành lập có 06 Đảng viên: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình, Phạm Thu Hồng, Tạ, Hòa và Danh do đồng chí Nguyễn Xuân Cừ làm Bí thư. Đây là Chi bộ Cộng sản đầu tiên của ngành cao su Việt Nam. Sau khi thành lập, Chi bộ tập trung củng cố và phát triển nghiệp đoàn công nhân. Nghiệp đoàn cho ra đời tờ báo "Giải thoát" nhằm tuyên truyền, giáo dục ý thức cách mạng, hướng dẫn công nhân theo đường lối của Đảng. Đây cũng là tờ báo đầu tiên của công nhân cao su Việt Nam. Nó có ảnh hưởng lớn tới phong trào công nhân ở miền Đông Nam Kỳ lúc đó. Chi bộ mở rộng công tác phát triển Đảng, nhân kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Tháng 10 Nga - Chi bộ kết nạp đồng chí Nguyễn Mạnh Hồng là Đảng viên mới. Từ đó Chi bộ đẩy mạnh công tác đào tạo các "hạt giống đỏ" cho các đồn điền khác trong khu vực. Để phát triển cơ sở tổ chức cách mạng, Chi bộ đã biết gắn kết chặt chẽ với phong trào đấu tranh của công nhân. Cuối tháng 01-1930, Chi bộ chủ trương mở một cuộc đấu tranh lớn đòi quyền lợi kinh tế cho nhiều đối tượng ở đồn điền, lấy tổ chức nghiệp đoàn công nhân Phú Riềng làm nòng cốt. Ngày 03-2-1930,	

		5000 công nhân thực hiện cuộc tổng bãi công với khẩu hiệu: Cấm đánh đập, chống cúp phạt, đòi miễn sưu thuế, trả lương cho công nhân bị tai nạn lao động, trả những người hết hạn giao kèo về nơi ở cũ; một số bị bắt, nhưng công nhân vẫn tiếp tục đấu tranh. Công nhân 10 làng đồng loạt tham gia kéo lên quận Bà Rá với khẩu hiệu mới "chủ cơ sở không chấp nhận yêu sách quyết không đi làm". Trước sức mạnh của cuộc đấu tranh, Quận Trưởng More cũng như chủ cơ sở XuMaNhắc (Soumagnac) phải chấp nhận giải quyết các yêu sách của công nhân bằng biên bản ký kết giữa chủ và thợ, cam kết thực hiện những yêu sách của công nhân. Thừa thắng, một số cán bộ Đảng viên có chủ trương tiến tới bạo động giành chính quyền ở Phú Riềng. Được tin đó, Xứ ủy cử đồng chí Nguyễn Văn Cừ đến Phú Riềng kịp thời chỉ đạo, chuyển hướng đấu tranh, tránh manh động nhưng vẫn duy trì được phong trào, bảo toàn lực lượng cách mạng. Cuộc bãi công mở đầu ngày 30-1 và kết thúc ngày 06-2-1930. Sau 08 ngày đấu tranh anh dũng, công nhân đã dành được thắng lợi to lớn. Cuộc bãi công ấy đã làm rung chuyển cả hệ thống địa ngục cao su Đông Dương, làm chấn động báo chí trong và ngoài nước và nước Pháp. Chi bộ Cộng sản đầu tiên đã lãnh đạo nghiệp đoàn công nhân đấu tranh giành thắng lợi. "Phú Riềng Đỏ" năm 1930 đã có ảnh hưởng to lớn trong việc phát triển cơ sở Đảng, cơ sở nghiệp đoàn và thúc đẩy phong trào công nhân miền Đông Nam Kỳ bước vào thời kỳ mới, thời kỳ cách mạng giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.	
266	**3 tháng 2**	Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu bước chuyển biến quyết định của cách mạng Việt Nam. Sau khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân ta đã liên tiếp đứng lên chống giặc ở khắp nơi. Các phong trào đấu tranh đều thất bại, nguyên nhân là chưa tìm ra được con đường cứu nước đúng đắn, chưa có một lực lượng xã hội, một giai cấp tiên tiến và một tổ chức cách mạng chặt chẽ đủ sức lãnh đạo phong trào. Cách mạng Việt Nam đang đứng trước sự bế tắc và khủng hoảng về đường lối cứu nước.	I

		Nguyễn Ái Quốc, nhà yêu nước vĩ đại, bao năm bôn ba khắp năm châu bốn biển đã bắt gặp Chủ nghĩa Mác-Lênin và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn: "Muốn cứu nước giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". Người truyền bá Chủ nghĩa Mác- Lênin về Việt Nam, sáng lập và trực tiếp huấn luyện cho Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, chuẩn bị đầy đủ về chính trị tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng. Từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930, tại Quảng Châu, Trung Quốc, Hội nghị hợp nhất ba tổ chức Cộng sản được triệu tập dưới sự chủ trì và lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc. Hội nghị nhất trí thành lập một Đảng thống nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam và mang ý nghĩa lịch sử như là Đại hội thành lập Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một mốc son lịch sử, đánh dấu bước ngoặt trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, khủng hoảng về đường lối cứu nước kéo dài mấy chục năm đã được giải quyết. Từ đây, cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng Mác-Lênin với đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo sẽ đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và công cuộc phát triển của đất nước.	
267	**Xô Viết Nghệ Tĩnh**	Cao trào cách mạng 1930-1931, đỉnh cao là phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nghệ An và Hà Tĩnh. Ngày 03-02-1930 được ghi đậm nét trong lịch sử cách mạng Việt Nam, là ngày thống nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản duy nhất ở nước ta, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng vừa mới ra đời đã lãnh đạo dấy lên phong trào cách mạng rộng lớn, tiến đến cao trào phát triển trong quy mô cả nước. Sau cuộc biểu dương lực lượng quần chúng trong khắp nước kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 01-05-1930 và từ tháng 9-1930 trở đi, công nhân và nông dân Nghệ Tĩnh liên tiếp tổ chức những cuộc đấu tranh quyết liệt, làm tê liệt bộ máy chính quyền của Pháp ở huyện, xã và làm chủ nhiều vùng nông thôn, thiết lập chính quyền cách mạng ở nhiều tổng, xã, gọi là chính quyền Xô Viết. Sự gắn kết cuộc đấu tranh của công nhân với	III

		cuộc đấu tranh của nông dân là một yếu tố đặc thù trong phong trào đấu tranh ở Nghệ Tĩnh. Giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đi tiên phong trong cuộc đấu tranh, lôi cuốn theo hàng vạn và hàng chục vạn nông dân xuống đường đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Từ quan hệ liên minh mang tính chất tự nhiên giữa công, nông ở Nghệ Tĩnh, cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc và phong kiến đã đẩy cuộc liên minh ấy phát triển thành mối liên minh có ý thức, mang tính chất giác ngộ giai cấp, đi với giai cấp công nhân một cách có ý thức, nông dân trở thành một lực lượng vĩ đại trong cách mạng Việt Nam. Xô Viết Nghệ Tĩnh là một sự kiện lịch sử vĩ đại và là đỉnh cao của cao trào 1930-1931. Tuy không tồn tại được bao lâu trước sức đàn áp tập trung tàn bạo và dã man của Pháp nhưng truyền thống đấu tranh anh dũng, bất khuất của Xô Viết Nghệ Tĩnh luôn là nguồn sức mạnh động viên giai cấp công nhân và dân tộc ta và đã ảnh hưởng rất lớn đến phong trào đấu tranh của công nhân cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục đấu tranh đi đến thắng lợi sau này.	
268	**Nam Kỳ Khởi Nghĩa**	Từ tháng 03-1940, Xứ ủy Nam Kỳ đã đề ra Đề cương khởi nghĩa Nam Kỳ (Nam Kỳ lúc này được chia thành 21 tỉnh). Từ ngày 21 đến 27-7-1940, đồng chí Tạ Uyên thay mặt đồng chí Võ Văn Tần triệu Hội nghị toàn xứ tại xã Tân Hương (Mỹ Tho) với sự tham dự của 24 đại biểu thuộc 19 tỉnh và cử đồng chí Phan Đăng Lưu ra Bắc liên lạc các Đảng bộ miền Trung, miền Bắc, bàn phối hợp hành động. Từ ngày 21 đến 23-9-1940, đồng chí Tạ Uyên triệu tập họp Xứ ủy mở rộng tại Tân Xuân (Hóc Môn, Gia Định). Hội nghị vạch rõ đường hướng cho cuộc khởi nghĩa sẽ nổ ra sau 02 tháng và thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn là nơi được chọn làm trọng điểm phát lệnh khởi nghĩa chung cho toàn Nam Kỳ. Cuộc khởi nghĩa không nổ ra ở Sài Gòn như đã định nhưng theo đúng lệnh của Xứ ủy đã ban hành, từ 0 giờ ngày 23-11-1940, hàng loạt các tỉnh xung quanh Sài Gòn như: Gia Định, Chợ Lớn, Tân An và các tỉnh Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên... đã đồng loạt khởi nghĩa, làm chủ tình thế, chiếm đồn, lấy súng, đốt nhà việc, phá cầu... Cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ đã làm rung chuyển chính quyền thống trị của	III

		Pháp và phong kiến tay sai, làm tan rã bộ máy cai trị ở một số vùng nông thôn và nắm quyền làm chủ ở những nơi đó. Tuy cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ cuối cùng thất bại và bị đàn áp vô cùng khốc liệt nhưng lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, cờ đỏ sao vàng - biểu tượng tinh thần yêu nước, yêu độc lập tự do của nhân dân ta đã tung bay.	
269	**Ba Tơ**	Ba Tơ thuộc huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 11-3-1945, tù chính trị nhà lao Ba Tơ nổi dậy chiếm đồn giặc, thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức thành "Đội du kích Ba Tơ". Cuộc nổi dậy của nhà lao Ba Tơ đã mở màn cho hàng ngàn tù chính trị ở các nơi khác nổi dậy phá nhà lao vượt ngục, góp phần làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.	IV
270	**Cách mạng tháng Tám**	Tháng 5-1945, phát xít Đức thua trận, Nhật đầu hàng quân Đồng Minh vô điều kiện, tình hình chuyển biến có lợi cho cách mạng Việt Nam. Đảng họp hội nghị toàn quốc vào ngày 13-8-1945 ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định Tổng khởi nghĩa. Sau đó, Quốc dân Đại hội được triệu tập, cũng họp ở đây. Đại hội tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa và cử ra "Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam" (tức Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa sau này). Lãnh tụ Hồ Chí Minh được Đại hội bầu làm Chủ tịch, Người viết "Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa" gửi đến toàn dân. Ngày 16-8, mở đầu công cuộc tổng khởi nghĩa, đội quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng Thái Nguyên, các địa phương khác như: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh... nối tiếp nhau được giải phóng. Ngày 17-8, cuộc biểu tình ủng hộ Việt Minh nổ ra tại Hà Nội, tiếp theo là Huế và Sài Gòn, chỉ trong vòng 15 ngày cuộc khởi nghĩa phát triển trên phạm vi toàn quốc. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đất nước ta đã thoát khỏi ách đô hộ, trở thành một nước độc lập tự chủ.	II
271	**Điện Biên**	Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam tiếp	II

	Phủ	tục một cách kiên cường, lực lượng kháng chiến ngày càng phát triển vì huy động được sức mạnh toàn dân. Các vùng giải phóng được mở rộng diện tích không ngừng, tạo được thế liên hoàn ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Vùng Tây Bắc lại được giải phóng vào năm 1953, phá tan ý đồ lập *"xứ Thái tự trị"* của Pháp. Trong khi đó, lực lượng của quân Pháp bị tiêu hao rõ rệt, vùng bị Pháp chiếm ngày càng bị thu hẹp lại. Chính phủ Pháp bèn dựa vào viện trợ Mỹ để đối phó, thực hiện kế hoạch Navarre, lập cứ điểm Điện Biên Phủ rất hiểm trở và Navarre được cho là một pháo đài không thể công phá. Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị Đảng Lao động cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh họp và quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ, do tướng Võ Nguyên Giáp làm chỉ huy trưởng. Ở Chiến dịch Điện Biên Phủ, ta đã phải huy động rất nhiều sức người và của và gồm ba đợt tấn công. Sau 55 ngày đêm anh dũng chiến đấu, bộ đội Việt Nam làm chủ hoàn toàn Điện Biên Phủ. Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết ngày 20-7-1954, trong các điều khoản đã ký kết Việt Nam sẽ thực hiện việc thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do tổ chức vào tháng 7-1956. Sau gần 9 năm gian khổ, nhân dân Việt Nam đã đánh bại cuộc xâm lược của thực dân Pháp, một đất nước thuộc địa nhỏ bé đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh, đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam.	
272	**Đồng Khởi**	Là phong trào đồng khởi nghĩa ở tỉnh Bến Tre. Từ năm 1959, với sự ra đời của các lực lượng vũ trang ngầm và các đội vũ trang tuyên truyền ở nhiều địa phương, với phương thức phối hợp chặt chẽ 3 mũi đấu tranh chính trị, vũ trang, binh vận. Cách mạng Bến Tre đã giành được thế chủ động, thế và lực mạnh hơn bao giờ hết, khí thế đấu tranh của nhân dân Bến Tre, ý chí quật khởi của quần chúng cách mạng đã lên đến cao độ, quần chúng nhân dân nhất là nông dân sẵn sàng chờ lệnh vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền. Trước tình hình thuận lợi nhiều mặt, tháng 12-1959, ban lãnh đạo miền Trung Nam Bộ đã triệu tập Hội nghị đại biểu các tỉnh để phổ biến tinh thần Nghị	IV

		quyết và chủ trương chuyển hướng phong trào. Đảng bộ Bến Tre đã nhận bản tóm tắt các Nghị quyết 15 của Trung ương gửi đến và Chi bộ bàn bạc, chọn hình thức khởi nghĩa đồng loạt, tức là đồng khởi, tận dụng những thuận lợi, biến khả năng nhiều mặt của quần chúng thành sức mạnh tổng hợp tiến công địch quyết liệt, đều khắp, là phải giành cho được quyền chủ động, bất ngờ, phát động quần chúng nhất loạt vùng lên, lấy khí thế cách mạng trấn áp quân địch làm cho địch không kịp đối phó, không kịp trở tay. Phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre đã diễn ra nhiều đợt và nhiều cao điểm như: Đợt I từ ngày 17-01 đến 25-01-1960, Ban Chỉ đạo Đồng Khởi đã nhất trí chỉ đạo Cù lao Minh gồm 3 huyện: Minh Tân, Mỏ Cày và Thành Phú nổi dậy trước mà trọng điểm là Mỏ Cày, rồi Đồng Khởi đợt II ngày 24-9-1960. Đồng Khởi thực chất là những cuộc khởi nghĩa từng phần, một hình thức độc đáo, sáng tạo và táo bạo của cách mạng Việt Nam và đã thắng lợi thật vĩ đại, làm thất bại một hình thức điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, không những để lật đổ kẻ địch, san bằng đồn bốt mà còn giành và giữ chính quyền trên một địa bàn rộng lớn, làm tan rã từng mảng chính quyền của địch ở nông thôn. Đồng Khởi Bến Tre đã góp phần to lớn vào cao trào đồng khởi toàn miền Nam trong các năm 1959-1960, đánh dấu một bước chuyển mình cơ bản của cách mạng miền Nam. Từ Bến Tre, phong trào Đồng Khởi lan rộng ra nhiều tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng Liên khu V và buộc Mỹ phải chuyển hướng chiến lược trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.	
273	**Ấp Bắc**	Ấp ở xã Tân Phú, quận Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) - một ấp nhỏ gần 600 dân. Ngày 02-01-1963, địch huy động 200 quân, gồm các binh chủng, cùng 1 đại đội pháo 105 ly, 1 đại đội xe lội nước M.113, 13 tàu chiến, 21 máy bay các loại dưới sự chỉ huy của thiếu tướng Mỹ R.Yok, mở cuộc càn lớn vào Ấp Bắc. Trận đánh diễn ra vào lúc 6 giờ sáng đến tối, quân dân ta đã đánh thắng và tiêu diệt nhiều sinh lực địch với một số quân ít hơn địch 10 lần, phối hợp đấu tranh vũ trang, nhân dân Ấp Bắc cùng với dân xã kéo lên quận Cai Lậy đấu tranh chính trị, phản đối việc	IV

		bắn phá xóm làng. Chiến thắng Ấp Bắc đã nêu cao tinh thần chiến đấu vô cùng anh dũng của đồng bào và chiến sĩ miền Nam, chứng tỏ quân và dân miền Nam có khả năng thắng Mỹ về quân sự trong "Chiến tranh đặc biệt".	
274	**Bình Giã**	Đêm 4-12-1964, quân giải phóng đột nhập tiêu diệt "Ấp chiến lược" Bình Giã, tỉnh Bà Rịa, bao vây, bắn phá Chi khu Đức Thạnh. Đến ngày 8-12, tiến công quận lỵ Đất Đỏ, tiêu diệt hoàn toàn chi đoàn xe lội nước. Sau đó 6 ngày liên tục chặn đánh quân tiếp viện. Trận Bình Giã là trận kéo dài nhất từ ngày có đấu tranh vũ trang chống Mỹ - ngụy của quân và dân ta đến tháng 12-1964 và đã giành được thắng lợi to lớn là tiêu diệt hơn 2.000 tên địch, diệt 37 xe quân sự, bắn rơi 24 máy bay, bắn hỏng 13 chiếc khác. Chiến thắng Bình Giã có ý nghĩa chiến lược lớn, đánh dấu sự phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.	IV
275	**Bàu Bàng**	Ngày 11-11-1965, một lữ đoàn bộ binh Mỹ tới Bàu Bàng, cách Thủ Dầu Một 25 km về hướng Bắc (nay thuộc huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Ngày hôm sau, quân giải phóng tấn công vào sở chỉ huy, sở liên lạc và khu pháo binh của địch ở Bàu Bàng. Trận đánh giáp lá cà vô cùng ác liệt. Sau 3 giờ chiến đấu, quân giải phóng đã diệt 02 tiểu đoàn, 1 đại đội pháo binh, 2 chi đoàn xe thiết giáp, 2 đại bác 105 ly, 2 súng cối 107, 2 máy bay.	IV
276	**Bom Bo**	Sóc Bom Bo thuộc vùng Đắk Nhau, vùng đồng bào dân tộc sinh sống từ rất lâu đời (nay thuộc huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước). Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, do nhu cầu về lương thực cấp bách để chuẩn bị cho các chiến dịch của quân và dân ta đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ - ngụy từ năm 1963-1965, lúc này quân ta đang chuẩn bị cho chiến dịch Phước Long-Đồng Xoài. Bà con dân tộc Đắk Nhau - sóc Bom Bo ủng hộ gạo và với tinh thần sáng tạo, đồng bào đã dùng một cây gỗ sao dài đục thành 14 hoặc 15 lỗ cối để ngày đêm giã gạo. Riêng sóc Bom Bo với chưa đầy 30 hộ, bình quân mỗi hộ 50 ký gạo, với tinh thần khẩn trương đã giao nộp trước thời gian quy định 15	III

		ngày. Trong điều kiện rất khó khăn, máy bay, pháo địch thường xuyên thả bom bắn phá suốt ngày đêm, lương thực lại khan hiếm chưa đến mùa thu hoạch, từ già trẻ trai gái đã bằng tinh thần lao động khẩn trương quyết tâm ngày đêm giã gạo phục vụ kịp thời cho chiến dịch. Bài hát "Tiếng chày trên sóc Bom Bo" của cố nhạc sĩ Xuân Hồng ra đời trong hoàn cảnh ấy như khắc họa tình cảm yêu nước và lòng căm thù giặc của bà con vùng Đắk Nhau và sóc Bom Bo. Sóc Bom Bo đã trở thành niềm tự hào của quân dân Bù Đăng nói riêng, tỉnh Bình Phước và cả nước nói chung, tấm lòng của bà con dân tộc không quản ngại khó khăn gian khổ để giã gạo nuôi quân thực sự động viên tấm lòng mỗi chiến sĩ trước khi họ bước vào chiến dịch.	
277	**Đồng Xoài**	Địa điểm ở tỉnh Phước Long thời Mỹ - ngụy, gọi là Đôn Luân. Năm 1974, sáp nhập với huyện Phú Giáo thành huyện Đồng Phú, nay là thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Đêm 9-6-1965, quân giải phóng tiến công Đồng Xoài, một mắt xích trong hệ thống đồn trên phòng tuyến Sông Bé của địch. Quân giải phóng diệt gọn 5 đại đội, nhiều xe M113. Đến sáng ngày 10-6, địch cho 30 máy bay đổ 01 tiểu đoàn xuống, đi được một quãng thì bị quân ta bao vây, tiêu diệt. Trong 3 ngày, quân giải phóng đã diệt 1.500 tên trong đó có 50 lính Mỹ, bắn rơi 16 máy bay, phá hủy 02 đại bác 105 ly và 6 xe bọc thép.	III
278	**9 tháng 6**	Ngày 9 tháng 6, ngày mở màn cho chiến dịch Đồng Xoài. Tháng 1-1965, khi đế Quốc Mỹ và bè lũ tay sai đẩy cuộc "Chiến tranh đặc biệt" lên cao diểm, thì Trung ương Cục đã đề ra yêu cầu mới về quân sự là: "Căng địch ra để đánh, nhằm vào chủ lực địch, chú trọng tiêu diệt ở các đường giao thông lớn và các trọng điểm chiến lược..." Thực hiện yêu cầu trên, ta mở Chiến dịch Đồng Xoài nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải tỏa hành lang chiến lược giữa căn cứ Đông và Tây, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, khai thông tuyến liên lạc từ Trung Bộ về miền Tây Nam Bộ. Chi khu Đồng Xoài là vị trí quan trọng trong hệ thống phòng thủ của địch, hệ thống công sự, đồn bốt kiên cố, bố trí hỏa lực chặt chẽ, canh phòng nghiêm ngặt.	III

		Chiến dịch Đồng Xoài là một chiến dịch tấn công quy mô cấp sư đoàn do Bộ Chỉ huy Miền chỉ đạo. Đêm ngày 9-6-1965, dù gặp rất nhiều tình huống phức tạp nhưng bộ đội ta chiến đấu dũng cảm, bám chắc trận địa, cương quyết đánh tan quân địch ở chỉ khu. Ngày 11-6, quân ta dành thắng lợi hoàn toàn. Chiến thắng này có ảnh hưởng trực tiếp đến 03 trận đánh tại Thuận Lợi ngày 10 và 12-6, là một trong những trận đánh có ý nghĩa thực tiễn trong việc đánh quân đổ bộ bằng trực thăng. Chiến dịch Đồng Xoài năm 1965 kết thúc thắng lợi, ta đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải toả các cụm căn cứ của địch đóng sát căn cứ của ta, nối thông hành lang chiến lược Đông - Tây và góp phần tích cực vào việc làm thất bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ ở miền Nam nước ta.	
279	**7 tháng 4**	Năm 1972, là ngày Giải phóng Lộc Ninh. Thường vụ Trung ương Cục xác định đặc điểm dân cư, vị trí chiến lược quan trọng của Bình Phước trong toàn bộ chiến trường miền Đông Nam Bộ và Nghị quyết cũng đề ra chủ trương mở đợt tấn công chiến lược giành thắng lợi quyết định trong năm 1972. Thực hiện quyết tâm trên, Bộ Chỉ huy Miền quyết định mở Chiến dịch Nguyễn Huệ ở miền Đông Nam Bộ, hướng chủ yếu là đường 13, khu vực quyết chiến là Lộc Ninh (đợt I), Hớn Quản, Chơn Thành (đợt II) và các hướng thứ yếu nghi binh, phối hợp thu hút cầm chân địch ở các chiến trường Tây Ninh, Long An, Biên Hòa, Long Khánh. Để chuẩn bị cho đợt tấn công ta chuẩn bị lương thực, thực phẩm, đạn dược về nơi tập kết. Tại Lộc Ninh, các đơn vị chủ lực của Miền, lực lượng vũ trang phân khu, các đại đội huyện, du kích áp sát mục tiêu được giao, hình thành thế bao vây quân địch. Lúc 5 giờ ngày 5-4-1972, Bộ Chỉ huy phát lệnh nổ súng tấn công, lực lượng từ các mũi đều đồng loạt nổ súng. Trong lúc bộ đội chủ lực vây hãm cụm cứ điểm Lộc Ninh, đại đội 31 của huyện cùng du kích các xã đánh chiếm các đồn bảo an; chớp thời cơ, nhân dân đồng loạt nổi dậy đánh phá toàn bộ bộ máy kềm kẹp, treo cờ Mặt trận giải phóng và kêu gọi binh lính địch ra đầu hàng. Tại khu vực ngã ba Lộc Tấn, bộ đội chủ lực phục kích tiêu diệt và bắt sống 950 tên, phá hủy và thu 104 xe các loại và toàn bộ vũ khí, có 4 khẩu	II

		pháo lớn và 57 máy thông tin. 14 giờ ngày 7-4-1972, ta hoàn toàn giải phóng Lộc Ninh.	
280	**Tà Thiết**	Khu Căn cứ Tà Thiết, nay thuộc huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, được xem như trạm tiếp vận cuối cùng của đường mòn Hồ Chí Minh, nơi Bộ Chỉ huy Quân sự Miền chọn làm căn cứ để tiếp nhận, huấn luyện và phân phối nhân lực từ miền Bắc vào cho các địa phương. Nhiều doanh trại thời chiến và kho hậu cần được xây cất nơi đây như: nhà làm việc của Thượng tướng Trần Văn Trà, bà Nguyễn Thị Định và cố Chủ tịch nước Lê Đức Anh, hội trường và nhà bếp dưới lòng đất.	IV
281	**26 tháng12**	Ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari được ký kết đánh dấu sự thay đổi lớn lao về so sánh lực lượng, về cục diện chiến tranh, tạo ra khả năng giải phóng miền Nam thống nhất đất nước nhưng Mỹ vẫn ngoan cố bám lấy miền Nam. Tháng 7-1973, Hội nghị 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong đó nhiệm vụ cụ thể là đấu tranh trên 3 mặt trận: chính trị, quân sự, ngoại giao kết hợp đấu tranh đòi địch thực hiện Hiệp định Pari. Đối với vùng tranh chấp như Đồng Xoài, Phú Giáo là nơi cuộc đấu tranh diễn ra sôi động và quyết liệt, chúng thực hiện nhiều cuộc hành quân càn quét để giải tỏa lực lượng của ta và mở rộng phạm vi lấn đất giành dân, đồng thời dùng bom bắn phá ác liệt. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy địa phương, quân dân Đồng Xoài, Phú Giáo anh dũng đánh trả bọn địch một cách quyết liệt, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, không cho chúng chiếm đất, giành dân, tạo điều kiện cho quần chúng đấu tranh. Đông xuân năm 1974-1975, Trung ương Cục quyết định mở Chiến dịch giải phóng Đồng Xoài - Phước Long và Đường 14 nhằm tạo một hành lang chiến lược thông suốt từ biên giới Campuchia, Nam Trường Sơn và chiến khu Đ.	II
282	**14 tháng 12**	Trước tình hình thuận lợi thuận lợi của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1974-1975, đến tháng 11-1974, Quân đoàn 4 nhận được lệnh điều chỉnh kế	II

		hoạch Bù Đăng là hướng chủ yếu. Sư đoàn 3 tiến công hướng Bù Đăng và phối hợp cùng quân và dân Bù Đăng. Đêm 12 rạng ngày 13-12-1974, ta tiến công Chi khu Bù Đăng và tuyến án ngữ gồm 25 đồn bốt chung quanh do 1 tiểu đoàn bảo an và cảnh sát, 1.200 phòng vệ dân sự chốt giữ. Ngày 14-12-1974, cả núi rừng Bù Đăng rung chuyển bởi các mũi tiến công đồng loạt nhả đạn vào Chi khu Quân sự Đức Phong. Cuộc chiến giữa ta và địch trở nên quyết liệt ở từng căn nhà, lô cốt. Sau 27 giờ chiến đấu, ta đã tiêu diệt quân địch và làm chủ hoàn toàn trận địa. Nhân dân nổi dậy phá ấp chiến lược trở về buôn làng. Đến 17 giờ ngày 14-12-1974, ta hoàn toàn giải phóng huyện Bù Đăng.	
283	**Phước Long**	Là tỉnh do Chính quyền Sài Gòn lập năm 1957, gồm 04 quận: Bố Đức (nay là Bù Đốp thuộc huyện Lộc Ninh), Đôn Luân (là Đồng Xoài nay thuộc thị xã Đồng Xoài), Đức Phong (nay thuộc huyện Bù Đăng), Phước Bình (nay là TT. Phước Bình thuộc thị xã Phước Long). Tháng 11-1976, tỉnh lỵ là Bà Rá, sau nhập với tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Long thành tỉnh Sông Bé. Đến ngày 01-01-1997, tỉnh Sông Bé tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước, huyện Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước. Vào đêm ngày 03 rạng ngày 04-01-1975, quân giải phóng anh dũng tiến công tỉnh lỵ Phước Long, căn cứ quân sự và là nơi xuất phát các cuộc hành quân càn quét và lấn chiếm của địch. Đến 7 giờ tối ngày 6-01, quân và dân Phước Long tiêu diệt, làm tan rã và kêu gọi địch ra đầu hàng, làm chủ hoàn toàn căn cứ quân sự này, loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn tên địch, thu toàn bộ vũ khí và phương tiện chiến tranh, bắn rơi 4 máy bay. Phước Long là tỉnh đầu tiên được hoàn toàn giải phóng ở miền Nam. Chiến thắng Phước Long đánh dấu những biến đổi quan trọng mới trong so sánh lực lượng giữa ta và địch từ sau Hiệp định Pari.	III
284	**6 tháng 1**	Thực hiện Nghị Quyết 15 (họp cuối tháng 11-1974), Trung ương Cục miền Nam quyết định mở đợt hoạt động mùa khô 1974 - 1975 với nội dung chính là "Hoàn chỉnh khu giải phóng cách mạng nối liền hành lang chiến lược từ biên giới xuống bờ biển phía Đông	II

xây dựng thành căn cứ địa vững chắc, liên hoàn tạo thế bao vây Sài Gòn, giải phóng đường 14 dự kiến sẽ giải phóng Phước Long khi có điều kiện".

Để mở màn cho Chiến dịch Đường 14 - Phước Long, Trung ương Cục miền Nam giao nhiệm vụ cho quân và dân Phước Long diệt gọn các Chi khu "Bù Đốp lưu vong", Chi khu Quân sự Đức Phong và yếu khu Bù Na nhằm chia cắt và cô lập Phước Long. Vào những ngày cuối tháng 12 - 1974, các lực lượng vũ trang của Phước Long liên tục mở những mũi tiến công địch các hướng. Rạng ngày 31-12-1974, mở đầu trận quyết chiến giải phóng tỉnh Phước Long.

Tối 31-12, các vị trí trọng yếu của Chi khu Phước Bình và núi Bà Rá đã bị tiêu diệt. Suốt đêm 31-12, lực lượng ta liên tục tấn công xiết chặt vòng vây các mục tiêu còn lại của địch ở Phước Long. Sáng 01-01-1975, quân ta với 02 mũi từ Thác Mơ - Phước Quả có pháo binh yểm trợ thọc sâu tiến công chốt cố thủ cầu suối Dung và Tư Hiền. Ngày 02-1, một đơn vị chủ lực của ta đánh chốt hướng Tây Bắc sân bay Phước Bình và các ấp chiến lược chung quanh. Ngày 03-1, lực lượng ta tiếp tục phá vỡ tuyến phòng thủ phía Nam thị xã, đưa lực lượng đột nhập vào khu chợ, sân vận động, bến xe, khu gia binh để tiêu diệt từng cụm quân địch.

Phối hợp với hoạt động vũ trang, quần chúng nhân dân cũng nổi dậy đấu tranh kêu gọi chồng, con, em mình bỏ súng quay về với cách mạng. Chống ném bom bắn phá vào khu dân cư, tình hình bên trong thị xã sôi động hẳn lên, các đơn vị chủ lực có xe tăng, tăng cường đánh vào các mục tiêu: Dinh Tỉnh Trưởng, tiểu khu mới, tiểu khu cũ, tòa hành chánh và nhiều khu vực trong thị xã.

Sáng 06-1, như hợp đồng đã thỏa thuận, quân ta đồng loạt nổ súng tấn công trên tất cả các hướng. Trước sức tấn công mãnh liệt, cuối cùng các mục tiêu trong thị xã bị quân ta tiêu diệt. Đến 9 giờ sáng ngày 06-1, lá cờ chiến thắng của quân ta tung bay trên nóc nhà Dinh Tỉnh Trưởng, các mũi vũ trang còn lại tiếp tục nổ súng tiêu diệt các mục tiêu trong thị xã, đến 19 giờ ngày 06-01, thị xã Phước Long đã hoàn toàn được giải phóng.

Chiến thắng Phước Long vào đầu năm 1975 là chiến thắng đầu tiên trong lịch sử kháng chiến chống

		Mỹ cứu nước ở miền Nam Việt Nam mà nhân dân ta đã giành được quyền làm chủ trong phạm vi một tỉnh. Chiến thắng Phước Long mãi mãi được ghi vào lịch sử của tỉnh Bình Phước nói riêng và của dân tộc nói chung. Chiến thắng mở đầu cho cuộc tổng tấn công nổi dậy và có quy mô lớn nhất từ trước đến nay trong mùa xuân năm 1975, góp phần kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.	
285	**30 tháng 4**	Chiến dịch Hồ Chí Minh hoàn toàn thắng lợi vào mùa xuân năm 1975. Từ khi Đảng ra đời đã lãnh đạo cuộc Tổng Khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công trọn vẹn. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng đất nước lại bị bao vây bốn phía từ các nước đế quốc, thế lực phản động, vận mệnh Tổ quốc như *"ngàn cân treo sợi tóc"*. Song, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, kêu gọi toàn quốc kháng chiến và giành thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược, với chiến thắng Điện Biên Phủ tháng 5-1954 chấn động địa cầu, đi vào lịch sử như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của chủ nghĩa đế quốc. Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ mới với đặc điểm: Đất nước tạm thời chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội đối lập nhau. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xây dựng thành căn cứ vững chắc của cả nước, miền Nam tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Đế quốc Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn, thử nghiệm mọi chiến lược, sử dụng các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Quy mô, tính chất cũng như mức độ ác liệt của cuộc chiến tranh mà nhân dân ta phải đương đầu, chịu đựng chưa từng có trong lịch sử. Song, nhân dân miền Nam đã kiên cường, hy sinh gian khổ, kiên quyết đánh thắng giặc Mỹ xứng đáng với danh hiệu "Thành đồng Tổ quốc", sát cánh cùng đồng bào miền Bắc đánh bại âm mưu, chiến lược chiến tranh phá hoại của Mỹ. Năm 1975, ta mở cuộc tấn công giải phóng	I

		miền Nam. Mất Quân khu 1 và 2, chúng gấp rút chấn chỉnh Quân khu 3 và 4, lập tuyến phòng thủ tại Tây Ninh, Xuân Lộc, Phan Rang nhằm chặn đường tiến công của ta. Mỹ cấp tốc lập cầu hàng không chuyên chở vũ khí hạng nặng gồm xe tăng và đại bác sang Sài Gòn và lệnh cho tàu sân bay Hen-cốc cùng 300 lính thủy đánh bộ Mỹ đến biển Đông. Lúc này, nội bộ chính quyền Sài Gòn mâu thuẫn trầm trọng. Ngày 26-3, đơn vị cuối cùng tham gia Chiến dịch Hồ Chí Minh vào đến vị trí tập kết,sẵn sàng chờ lệnh. Ngày 1-4-1975, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy giải phóng Sài Gòn trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4. Ngày 14-4-1975, Bộ Chính trị quyết định đặt tên cho Chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định là Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ngày 26-4, quân ta từ các hướng nổ súng tiến công vào các tuyến phòng thủ vòng ngoài, chiếm địa bàn làm bàn đạp để thực hiện tổng công kích. Đêm ngày 29 rạng ngày 30-4, người Mỹ và các sĩ quan cùng nhân viên chính quyền Sài Gòn tháo chạy, các đơn vị phòng thủ quanh Sài Gòn tan rã. Lúc 5 giờ 30 phút ngày 30-4, quân ta từ 4 hướng đồng loạt tổng tiến công vào Sài Gòn, cùng lúc cuộc tiến công thần tốc vào Sài Gòn, quân và dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long nhất tề tiến công nổi dậy hoàn toàn thắng lợi. Kháng chiến chống Mỹ được kết thúc bằng thắng lợi oanh liệt của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đất nước được hoàn toàn giải phóng, đồng bào hai miền Nam Bắc được sum họp một nhà.	
286	**2 tháng 4**	Bước vào Đông - Xuân năm 1974-1975, Trung ương Cục quyết định mở chiến dịch Đường 14 - Phước Long nhằm tạo ra một hành lang chiến lược thông suốt từ biên giới Campuchia, Nam Trường Sơn vào chiến khu Đ. Chiến dịch giải phóng Phước Long được tiến hành trong 3 đợt từ ngày 13-12-1974 đến ngày 6-1-1975. Sau 25 ngày đêm chiến đấu liên tục, tỉnh Phước Long được hoàn toàn giải phóng. Đêm ngày 9 rạng ngày 10-3-1975, ta mở đợt II hoạt động mùa khô 1974-1975. Ngày 13-3-1975, ta giải phóng toàn bộ quận Dầu Tiếng. Sau khi Dầu Tiếng được giải phóng, ta xiết chặt vòng vây quanh	II

		thị xã An Lộc và giải phóng An Lộc ngày 23-3-1975. Cùng ngày, địch ở An Lộc rút chạy về Chơn Thành, hòng trấn giữ cửa ngõ vùng Tây Bắc Sài Gòn. Trước tình hình địch dồn về cố thủ ở Chơn Thành, Tỉnh đội Bình Phước gấp rút điều động thêm quân từ Lộc Ninh, Bình Long, triển khai đội hình bao vây và tiến công địch ở phía Bắc và phía Tây. Bộ đội chủ lực tiến hành bao vây phía Nam cứ điểm, đồng thời chặn viện binh địch từ Lai Khê lên. Tranh thủ lúc địch chưa ổn định được thế bố trí mới ở Chơn Thành, chấp hành mệnh lệnh của Bộ Chỉ huy Miền, Trung đoàn 271 của Sư đoàn 341 (Quân đoàn 4) cùng Tiểu đoàn 208, 1 tiểu đoàn hỗn hợp của tỉnh Bình Phước và lực lượng quân sự của Chơn Thành tiến công địch. Bộ Chỉ huy Miền thành lập Bộ Chỉ huy thống nhất các lực lượng tham gia trận đánh Chơn Thành, do đồng chí Tham mưu trưởng Quân đoàn 4 làm chỉ huy trưởng. Để tăng cường lực lượng tiến công tiêu diệt địch ở Chơn Thành, Bộ Chỉ huy Miền quyết định đưa Đoàn 203 của tỉnh Bình Phước tăng cường cho Sư đoàn 9 Bộ binh. Lúc 6 giờ sáng ngày 21-3, từ các hướng, quân ta đồng loạt nổ súng tấn công các vị trí địch trong Chi khu Chơn Thành. Địch chống trả quyết liệt, nhưng ta vây ép ngày càng chặt. Bộ đội chủ lực dùng pháo 85 ly bắn thẳng và tập trung bắn chia cắt địch. Từ các mũi tấn công đánh vào các chốt bảo an ở ấp Chơn Thành 2, Ngọc Lầu, quân ta tiến đánh vào phía Bắc Chi khu. Một cánh quân khác bắn kìm chân lực lượng biệt động quân đóng ở vườn cao su ngã tư Chơn Thành. Địch dùng hỏa lực mạnh để phản kích dữ dội, pháo địch từ chi khu liên tiếp bắn vào đội hình của ta, gây cho ta nhiều tổn thất. Ngày 31-3-1975, ta tiếp tục tăng cường thêm lực lượng mở đợt tấn công mới vào Chi khu Chơn Thành. Pháo và bom địch rải thảm chung quanh cứ điểm, đánh mạnh vào đội hình ta. Mặc dù vậy, vòng vây Chi khu Chơn Thành vẫn được xiết chặt, địch không thể thoát khỏi thế bị vây hãm đến cùng. Sáng sớm ngày 2-4-1975, không có quân cứu viện, địch ở Chi khu Chơn Thành mở đường máu tháo chạy. Trên đường rút về Lai Khê theo lộ 13, địch tiếp tục bị truy kích và bị tổn thất nặng nề. Quân ta đánh chiếm các vị trí địch còn lại trong chi khu, đến chiều cùng ngày giải phóng hoàn toàn thị trấn Chơn Thành.	

		Tại xã Hưng Long, địch ngoan cố chống cự quyết liệt. Nhưng đến 22 giờ ngày 2-4-1975, chúng cũng phải đầu hàng, xã Hưng Long được giải phóng và là nơi cuối cùng ở Chơn Thành được hoàn toàn giải phóng.	